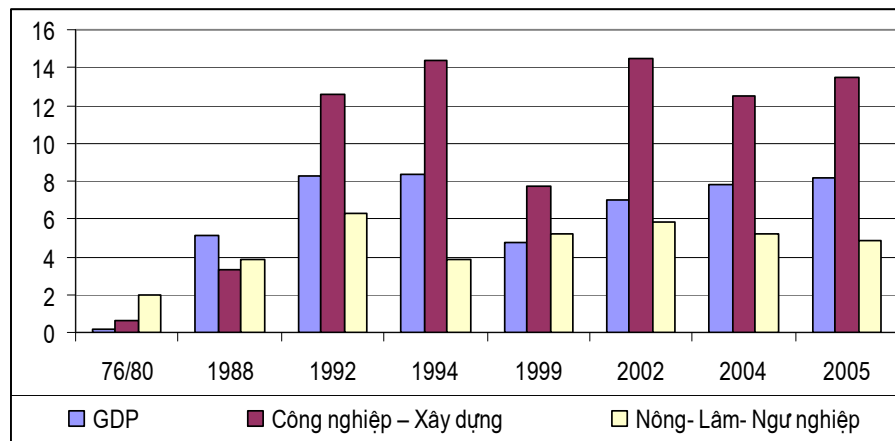


58 BÀI TẬP THỰC HÀNH VẼ BIỂU ĐỒ ÔN THI TN, CĐ&ĐH

Bài tập 1 - Dựa vào bảng số liệu dưới đây hãy vẽ và nhận xét biểu đồ sự tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian 1976-2005 (Đơn vị %/năm)

Năm, giai đoạn	76/80	1988	1992	1994	1999	2002	2004	2005
GDP	0,2	5,1	8,3	8,40	4,8	7,04	7,80	8,20
Công nghiệp – Xây dựng	0,6	3,3	12,6	14,4	7,7	14,5	12,5	13,5
Nông- Lâm- Ngư nghiệp	2,0	3,9	6,3	3,9	5,2	5,8	5,20	4,85

1) Vẽ biểu đồ.



Dạng cột đơn phân theo các nhóm cột, mỗi năm hoặc giai đoạn vẽ 3 cột thể hiện GDP, CNXD, NLN. Có thể vẽ thành dạng biểu đồ thanh ngang.

2) Nhận xét.

a) Những năm trước đổi mới (từ 1976 đến năm 1988).

Tăng trưởng kinh tế chậm: GDP chỉ đạt 0,2%/năm; công nghiệp là 0,6%, nông nghiệp tăng khá hơn đạt 2%. Sự phát triển kinh tế dựa vào nông nghiệp là chính. Lý do tốc độ tăng trưởng thấp.

b) Giai đoạn sau đổi mới (từ 1988 tới 2005)

Tăng trưởng kinh tế nhanh hơn rất nhiều: tốc độ tăng GDP cao nhất vào năm 1994, so với giai đoạn 76/80 gấp 40,2 lần; công nghiệp cao gấp 24 lần; nông nghiệp gấp 1,4 lần.

Công nghiệp là động lực chính đối với sự tăng trưởng GDP. Lý do... Năm 1999 sự tăng trưởng kinh tế có giảm đi đáng kể là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực ĐNA.

Năm 2002 tới 2005 tốc độ tăng trưởng đã được khôi phục lại tuy có thấp hơn so với các năm trước đó.

Bài tập 2 - Vẽ và nhận xét sự suy giảm số lượng và chất lượng rừng của nước ta trong giai đoạn từ năm 1943 đến năm 2003.

Diện tích rừng nước ta trong thời gian 1943 - 2003. (Đơn vị: Triệu ha)

Năm	1943	1993	2003
Diện tích tự nhiên	32,9	32,9	32,9
Diện tích rừng	14,0	9,3	12,4
Trong đó: Rừng giàu	9,0	0,6	0,6

1-Xử lý số liệu vẽ biểu đồ:

- Có thể có nhiều cách lựa chọn kiểu biểu đồ: Cột chồng tuyệt đối, cột chồng tương đối; biểu đồ cơ cấu tuyệt đối tương đối (hình tròn, hình vuông).

Để tính toán cần nắm vững khái niệm phân loại đất: Đất tự nhiên phân theo mục đích sử dụng gồm: đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất chuyên dùng và thổ cư, đất chưa sử dụng. Đất rừng (đất có rừng) phân theo sự đa dạng sinh học gồm: rừng giàu có trữ lượng gỗ trên 150m³ trở lên; rừng nghèo - dưới 150m³ gỗ/ha.

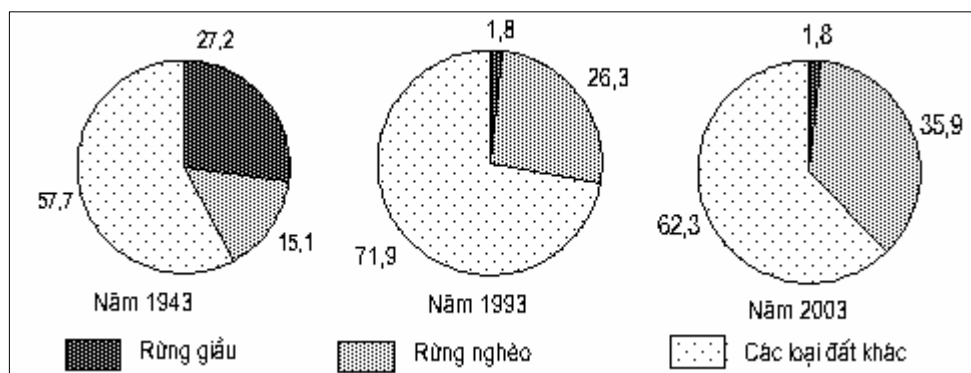
Kết quả tính toán các loại đất như sau:

Loại đơn vị	(Đơn vị Ngh ha)			Đơn vị %		
	1943	1993	2003	1943	1993	2003
Năm	1943	1993	2003	1943	1993	2003
Diện tích tự nhiên	32,9	32,9	32,9	100	100	100
Tổng diện tích rừng	14	9,3	12,4	43,3	28,1	37,7
Trong đó: Rừng giàu	9	0,6	0,6	27,2	1,8	1,8
Rừng nghèo	5	8,7	11,8	15,1	26,3	35,9
Các loại đất khác	19,1	23,8	20,5	57,7	71,9	62,3

- **Vẽ biểu đồ.** có thể vẽ biểu đồ hình cột chồng (sử dụng số liệu tuyệt đối) hoặc hình tròn.

Loại biểu đồ hình tròn cần phải xử lý số liệu trước khi vẽ.

Biểu đồ thể hiện suy giảm số lượng và chất lượng tài nguyên rừng nước ta trong giai đoạn 1943 - 2003.



2-Nhận xét và giải thích;

a-Số lượng rừng thể hiện bằng tỉ lệ độ che phủ:

Diện tích rừng từ 14 triệu ha chỉ còn 9,3 tr ha vào năm 1993, giảm 5tr ha.

Độ che phủ giảm từ 43,3% còn 28,1% vào năm 1993.

Năm 2001 đã tăng lên đáng kể, đã trồng thêm được 2 Tr. ha so với năm 1993, độ che phủ tăng lên 32,3%. Là do ...

Độ che phủ chưa bảo đảm sự cân bằng sinh thái vì nước ta đồi núi chiếm tỉ lệ lớn.

b-Chất lượng rừng suy giảm nghiêm trọng.

Diện tích rừng giàu từ 9 triệu ha giảm chỉ còn 0,6 triệu ha vào các năm 1993 và 2001. Diện tích rừng giàu giảm nhanh hơn hàng chục lần so với diện tích rừng. Tỉ lệ từ 27,2% diện tích tự nhiên giảm chỉ còn 1,8% năm 1993 và năm 2001.

Không thể khôi phục lại được rừng giàu, diện tích rừng nghèo tăng lên từ 15,1% diện tích tự nhiên tăng lên 26,3% năm 1993 và 33,4% năm 2001.

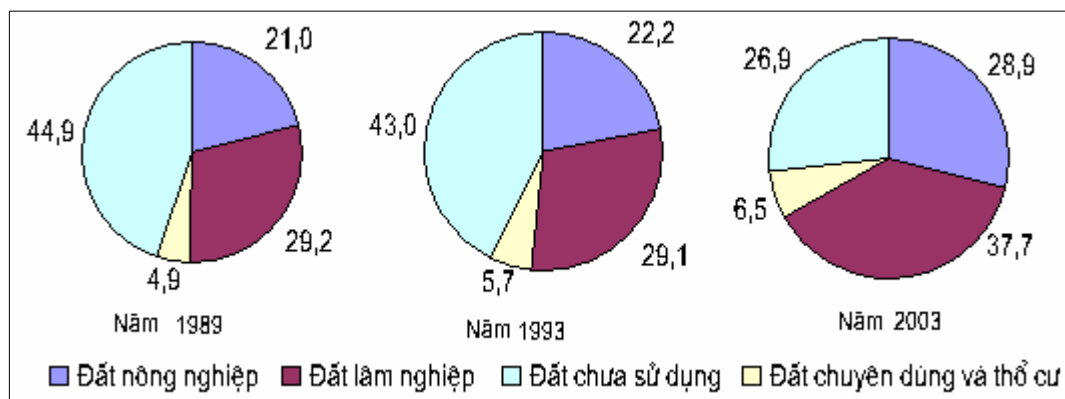
Bài tập 3 - Vẽ và nhận xét biểu đồ cơ cấu sử dụng đất của Việt Nam trong giai đoạn 1989 -2003 dựa theo bảng số liệu dưới đây. Để sử dụng có hiệu quả vốn đất nước ta cần giải quyết những vấn đề gì? (Đơn vị % so với tổng diện tích tự nhiên)

Năm	1989	1993	2003
Tổng diện tích tự nhiên	100,0	100,0	100,0
Đất nông nghiệp	21,0	22,2	28,9
Đất lâm nghiệp	29,2	29,1	37,7
Đất chuyên dùng và thổ cư	4,9	5,7	6,5
Đất chưa sử dụng	44,9	44,9	26,9

1)Vẽ biểu đồ.

Loại biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu như biểu đồ cột chồng, tròn, vuông, miền ...(sử dụng số liệu tương đối).

Biểu đồ cơ cấu sử dụng tài nguyên đất của nước ta trong giai đoạn 1989 - 2003.



2)Nhận xét.

Việc sử dụng tài nguyên đất của nước ta còn nhiều bất hợp lý.

a- Đất nông nghiệp.

Chiếm tỉ lệ thấp chỉ dưới 30 % diện tích tự nhiên gây khó khăn đối với phát triển nông nghiệp. Đất nông nghiệp tại ĐBSH, DHMT bị chuyển đổi sang các mục đích khác; một bộ phận bị thoái hoá.

Đất nông nghiệp thay đổi rất ít trong thời gian 1989-1993; trong thời gian 1999 - 2001 đã tăng lên từ 22,2% lên 28,4%.

Sự tăng tỉ trọng đất nông nghiệp những năm gần đây chủ yếu là do mở rộng đất trồng cây công nghiệp ở MNTDPB, Tây Nguyên, mở rộng diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ, hải sản tại ĐBSCL, DHMT, ĐBSH.

b- Đất lâm nghiệp.

Chiếm tỉ lệ khoảng 30% diện tích tự nhiên, không đáp ứng được sự cân bằng sinh thái.

Thời kỳ 1989 - 1993 đã tăng lên nhưng rất chậm do tình trạng tàn phá rừng diễn ra nghiêm trọng, diện tích rừng trồng tăng không đáng kể so với rừng bị phá.

Từ 1993 -2001 tỉ lệ đất lâm nghiệp đã tăng lên nhanh từ 29,2% lên 35,2% diện tích tự nhiên. Là do chính sách bảo vệ tài nguyên rừng của Nhà nước ta đã có kết quả..

c- Đất CD và TC

Chiếm một tỉ lệ thấp nhất trong số các loại đất phân theo mục đích sử dụng.

Tỉ trọng loại đất này tăng lên liên tục, năm 2001 đã chiếm 6% diện tích tự nhiên. Tỉ lệ này là rất cao so với trình độ đô thị hoá, công nghiệp hoá của nước ta. Là do...

d- Đất chưa sử dụng

Chiếm tỉ lệ rất lớn trong diện tích tự nhiên nước ta, là sự bất hợp lý lớn nhất.

Là do ...

Có xu thế giảm dần tỉ trọng từ 44,9% còn 30,4%. Là do...

Bài tập 4 - Vẽ đồ thị thể hiện số dân nước ta trong thời gian từ 1901- 2005 theo bảng số liệu dưới đây.

- a) Hãy phân tích tình hình tăng dân số của nước ta trong thời gian 1901- 2005.
- b) Hậu quả của việc dân số tăng nhanh, các biện pháp để giảm gia tăng dân số.
- c) Nước ta đã thành công như thế nào trong việc giảm gia tăng dân số.

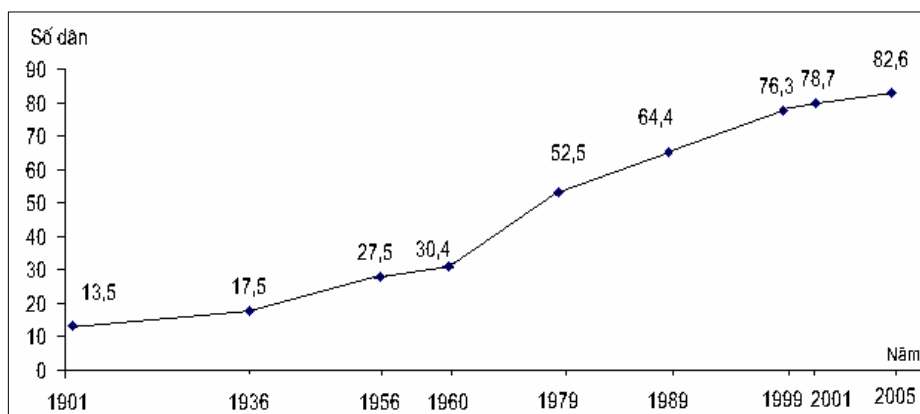
Số dân nước ta trong thời gian 1901-2005. (Đơn vị triệu người)

Năm	1901	1936	1956	1960	1979	1989	1999	2001	2005
Số dân	13,5	17,5	27,5	30,4	52,5	64,4	76,3	78,7	82,6

1-Vẽ biểu đồ.

Lựa chọn kiểu vẽ đồ thị, hoặc biểu đồ cột. Cách vẽ đồ thị là thích hợp nhất.

Đồ thị số dân nước ta từ 1901 tới



dân năm 2005

2-Nhận xét.

Sự gia tăng dân số phụ thuộc vào hàng loạt nhân tố: các quy luật sinh học, điều kiện kinh tế - xã hội, đường lối chính sách...

Sau 104 năm dân số nước ta tăng thêm 69,1 triệu người, gấp gần 6 lần số dân năm 1901. Các giai đoạn có tốc độ dân số tăng khác nhau:

a) Từ 1901- 1956.

Trong 55 năm tăng 14 triệu người, bình quân tăng có 0,25 triệu người/năm.

Lý do: trong thời kì Pháp thuộc, đời sống vật chất nhân dân ta rất thấp kém, chiến tranh, dịch bệnh thường xuyên xảy ra, nạn đói năm 1945...

b) Từ 1956 tới 1989.

Tăng liên tục với mức độ tăng rất cao, sau 35 năm tăng thêm 36,9 triệu người; bình quân mỗi năm tăng thêm 1,1 triệu.

Lý do: chính sách dân số thực hiện chưa có kết quả, quy luật bù trừ sau chiến tranh, sự phát triển mạnh của y tế nên các loại bệnh tật giảm, tuổi thọ trung bình tăng thêm đáng kể.

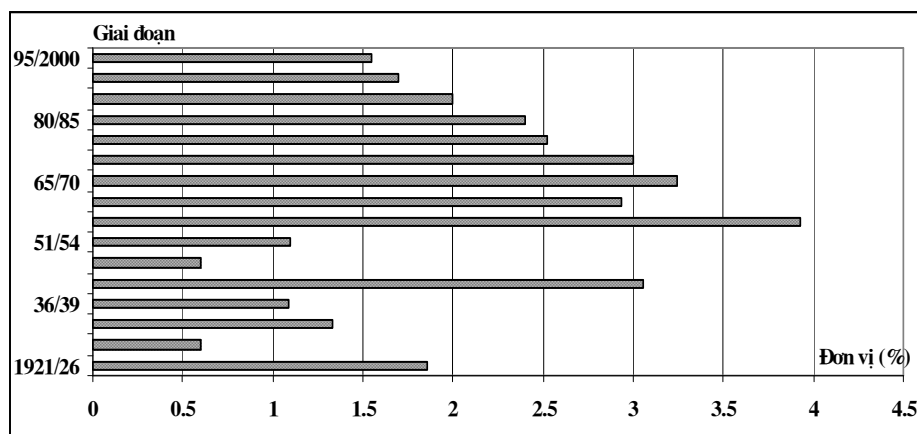
c) Giai đoạn 1999 - 2005

Trong 6 năm tăng thêm 8,3 triệu người, bình quân mỗi năm tăng 1,2 triệu người. Bình quân số dân tăng thêm hàng năm cao hơn số với giai đoạn trước.

Lý do: mặc dù có tỷ lệ sinh đã giảm nhưng số dân lớn, nên số lượng người tăng thêm vẫn cao; chương trình kế hoạch hoá dân số đã có kết quả bằng việc áp dụng các chính sách phù hợp những chưa thực bền vững...

Bài tập 5 - Cho bảng số liệu dưới đây về tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số nước ta từ năm 1921 đến năm 2000, hãy vẽ biểu đồ và nhận xét sự gia tăng dân số nước ta trong thời gian nói trên.(Đơn vị %/năm)

Giai đoạn	GTDS	Giai đoạn	GTDS	Giai đoạn	GTDS	Giai đoạn	GTDS
1921/26	1,86	39/43	3,06	60/65	2,93	80/85	2,40
26/31	0,6	43/51	0,6	65/70	3,24	85/90	2,00
31/36	1,33	51/54	1,1	70/76	3,00	90/95	1,70
36/39	1,09	54/60	3,93	76/80	2,52	95/2000	1,55



1-Vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ các dạng cột, thanh ngang. Không vẽ kiểu đồ thị, do đây là các giá trị gia tăng dân số trung bình theo các giai đoạn.

2-Nhận xét:

a- *Giai đoạn từ 1921- 1954.*

Gia tăng không đều:

Rất cao vào các năm 39/43 (tới 3,06%); có giai đoạn rất thấp chỉ đạt 0,6% (các năm 1926-1931 và giai đoạn 1939 –1954). Các mức cao thấp này chênh lệch tới 5 lần. Thời kỳ trước 1954 gia tăng tự nhiên của dân số nước ta thấp. Lý do...

b- *Giai đoạn từ 1954- 1989.*

Gia tăng rất nhanh trong suốt giai đoạn. Hầu hết các giai đoạn đều có tốc độ tăng trên 2%/năm. Giai đoạn tăng cao nhất lên tới 3,93% (1954-1960); thấp nhất cũng đạt 2% vào thời kỳ 1985-1990. Giai đoạn tăng cao nhất (1954-1960) so với giai đoạn thấp nhất (1943-1951) gấp 6,5 lần. Là do ...

c) *Giai đoạn từ 1990 đến 2001*

Đã giảm nhanh, bình quân chỉ còn dưới 2%. Giai đoạn 1999-2000 chỉ còn 1,5%, mức tăng cao hơn so với các nước trên thế giới. Lý do...

Bài tập 6 - Cho bảng số liệu dưới đây về tỉ lệ sinh, tử của dân số nước trong thời gian 1960-2001, hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tỉ lệ tăng dân số nước ta trong thời gian nói trên. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét giải thích sự thay đổi số dân nước ta trong thời gian nói trên. (Đơn vị ‰)

Năm	Tỉ lệ sinh	Tỉ lệ tử	Năm	Tỉ lệ sinh	Tỉ lệ tử
1960	46,0	12,0	1979	32,5	7,2
1965	37,8	6,7	1989	31,3	8,4
1970	34,6	6,6	1999	20,5	5,4
1976	39,5	7,5	2001	19,9	5,6

1- Tính tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số.

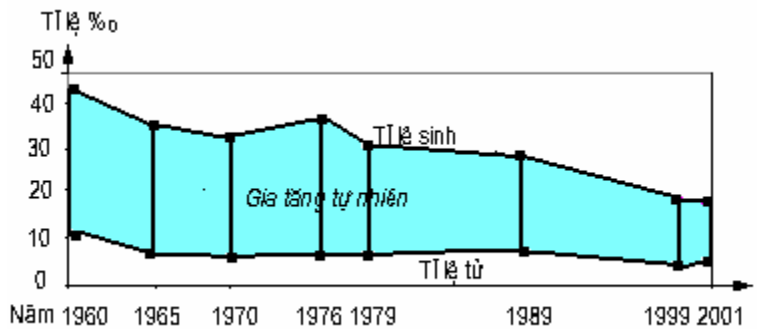
- Công thức tính: $GTTN = (Tỉ\ lệ\ sinh - Tỉ\ lệ\ Tử) / 10$. Đơn vị tính GTTN là %.

- Kết quả như sau (Đơn vị %)

Năm	1960	1965	1970	1976	1979	1989	1999	2001
Gia tăng dân số	3,40	3,11	2,80	3,20	2,53	2,29	1,51	1,43

2- Vẽ biểu đồ

Biểu đồ tỉ lệ sinh, tỉ lệ tử và gia tăng tự nhiên dân số nước ta trong thời gian 1960- 2001



3- Nhận xét:

a- *Tỉ lệ sinh (đơn vị tính‰).*

Từ 1960-1999 rất cao, trên 20‰, giai đoạn cao nhất đạt tới 46‰ (năm 1960); năm 1976 cũng rất cao với tỉ lệ 39,5‰ .

Từ giai đoạn 1999 trở đi tỉ lệ sinh giảm nhiều chỉ còn dưới 20‰; thấp nhất là vào năm 2001 (19,9‰). Cả thời kỳ 41 năm tỉ lệ sinh đã giảm gần 3 lần (từ 46‰ còn 19,9‰).

Lí do...

b- *Tỉ lệ tử*

Tỉ lệ tử của dân số nước ta rất thấp và giảm nhanh. Riêng năm 1960 có tỉ lệ tử trung bình (12‰); suốt thời gian từ sau 1960 tới 2001 đều có mức tử dưới 10‰;

Những năm 90 chỉ còn khoảng 5‰.

Cả thời kỳ 41 năm tỉ lệ tử đã giảm gần 2 lần (từ 12‰ còn 6,4‰).

Lý do....

c- *Mối quan hệ giữa tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử.*

Do tỉ lệ sinh rất cao trong khi tỉ lệ tử lại thấp và giảm nhanh nên gia tăng dân số nước ta trong thời gian dài thuộc loại rất cao.

Trong biểu đồ gia tăng tự nhiên của dân số được thể hiện bằng *miền giới hạn giữa tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử*. *Giới hạn của miền này có xu thế hẹp dần trong thời gian 1960-2001. Sự thu hẹp rất nhanh trong giai đoạn từ 1995 tới nay. Có sự giảm gia tăng thiên nhiên là do tỉ lệ sinh giảm đi rất nhanh trong thời gian nói trên.*

Bài tập 7 - Cho bảng số liệu dưới đây về số dân và diện tích các vùng năm 2001. Hãy vẽ biểu đồ so sánh sự chênh lệch mật độ các vùng. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết.

Vùng	Cả nước	Miền núi, trung du	Đồng bằng
Diện tích (Nghìn km ²)	330991	248250	82741
Dân số (Ngh Ngườì)	78700	20836	57864

1) Vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ các dạng cột chồng, hình tròn, vuông.

Lựa chọn cách vẽ *biểu đồ hình tròn dạng sử dụng số liệu tương đối*. Cách vẽ này phải xử lý số liệu trước khi vẽ.

a) *Xử lý số liệu.*

Tính tỉ lệ % diện tích và dân số của đồng bằng và miền núi trung du so với cả nước.

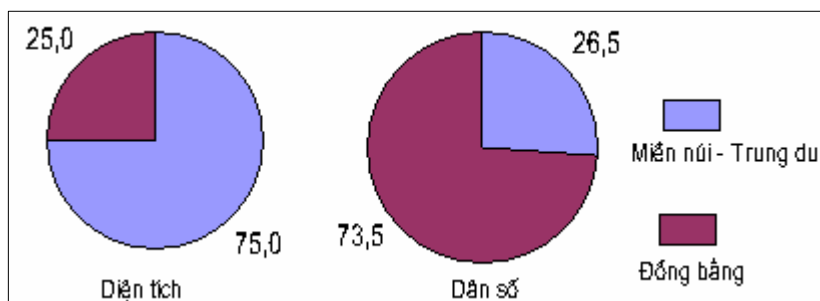
Tính mật độ dân cư của cả nước, đồng bằng, miền núi- trung du. Đơn vị tính của mật độ là Người/km². Kết quả như sau:

Vùng	Cả nước	Miền núi, trung du	Đồng bằng
Diện tích (%)	100	75,0	25,0
Dân số (%)	100	26,5	73,5
Mật độ (Người/km ²)	238	84	700

b) Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ có hai hình tròn có bán kính bằng nhau với các hình quạt bên trong như bảng số liệu đã tính. Một hình tròn thể hiện dân số cả nước năm 2001 chia thành hai khu vực miền núi- trung du và đồng bằng; một đường tròn thể hiện diện tích tự nhiên. Có một bảng chú dẫn với phân biệt hai khu vực thành thị, nông thôn. Hai đường tròn này thể hiện các đối tượng khác nhau nên độ lớn của chúng tùy lựa chọn. Nên vẽ hai đường tròn có bán kính bằng nhau.

Biểu đồ diện tích tự nhiên và dân số nước ta năm 2001



2-Nhận xét:

Mật độ toàn quốc là 238 người / km². Do nhiều nguyên nhân khác nhau mà mật độ có sự phân hoá rõ rệt giữa miền núi - trung du và đồng bằng.

a- Tại đồng bằng.

Đồng bằng chỉ chiếm 25% diện tích nhưng chiếm tới 73,6% dân số. Mật độ tại các đồng bằng là 700 người/ km²; mật độ này cao hơn mật độ cả nước tới trên 3 lần.

Dân cư tập trung tại đồng bằng là do...

b- Miền núi -Trung du.

Dân cư rất thưa: chiếm 75,0% diện tích nhưng chỉ chiếm 26,3% dân số.

Trung bình mật độ là 84 người/km²; thấp hơn mật độ cả nước tới trên 3 lần.

Mật độ chung của đồng bằng và TDMN chênh lệch nhau tới gần 9 lần (700/84).

Dân cư thưa thớt ở miền núi trung du là do...

Bài tập 8 - Cho bảng số liệu dưới đây về kết cấu theo tuổi của dân số nước ta năm 1979- 1999, hãy vẽ biểu đồ thích hợp. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi trong kết cấu dân số nước ta.

Kết cấu theo tuổi của dân số Việt Nam (Đơn vị % trong tổng số dân)

Nhóm tuổi	1979	1989	1999
Dưới 15	42,6	39,0	33,1
Từ 15-60	50,4	53,8	59,3
Trên 60	7,0	7,2	7,6
Cộng	100,0	100,0	100,0

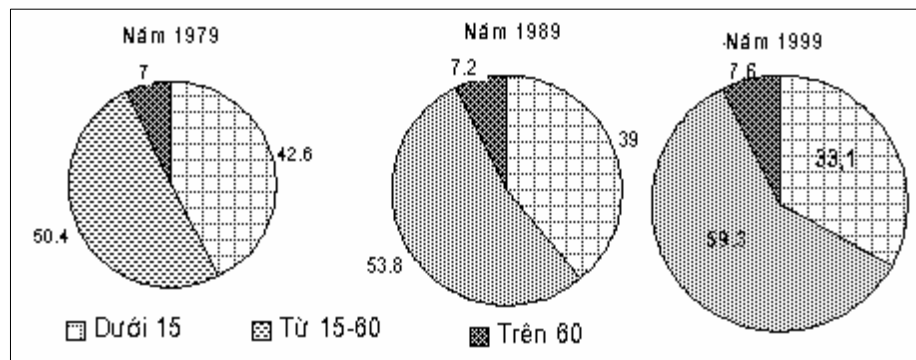
1-Vẽ biểu đồ:

Có thể vẽ dạng cột chồng, hình tròn, vuông (sử dụng số liệu tương đối).

Lựa chọn cách vẽ biểu đồ hình tròn dạng sử dụng số liệu tương đối.

Vẽ 3 đường tròn có bán kính bằng nhau. Hình quạt bên trong thể hiện với 3 nhóm tuổi khác nhau. Có bảng chú dẫn, tên biểu đồ cho từng năm.

Biểu đồ kết cấu theo tuổi của dân số nước ta năm 1979, 1989, 1999



2- Nhận xét:

a- Nhóm dưới 15 tuổi:

Có tỉ lệ lớn...Số liệu.... Xu thế giảm dần

Lý do: những năm trước đây gia tăng dân số rất cao...

b- Nhóm từ 15-60:

Chiếm tỉ lệ lớn nhất... có xu hướng tăng dần...

Lý do: tuổi thọ trung bình của dân cư ngày càng cao; gia tăng dân số giảm dần...

c -Nhóm trên 60 tuổi:

Chiếm tỉ trọng thấp.. Có xu thế tăng dần...

Lý do: tuổi thọ của dân cư tăng nhanh, đời sống vật chất của nhân dân ta ngày càng nâng cao, y tế phát triển đã hạn chế các loại bệnh tật...

d-Tỉ lệ phụ thuộc

Tỉ lệ phụ thuộc là số người trong tuổi lao động so với số người ngoài tuổi lao động. Tỉ lệ người trong độ tuổi lao động càng cao thì tỉ lệ phụ thuộc càng giảm. Năm 1979 là $49,6\%/50,4\% = 98\%$; năm 1989 là 0,84; năm 1999 là 54%.

Tỉ lệ phụ thuộc giảm là điều kiện thuận lợi cho nâng cao đời sống, lao động đông.

Kết cấu dân số nước ta trong giai đoạn chuyển tiếp sang loại kết cấu dân số già.

Bài tập 9 . Cho bảng số liệu về số dân thành thị, nông thôn nước ta trong thời gian 1990- 2004 theo bảng số liệu dưới đây. Vẽ biểu đồ thể hiện rõ nhất số dân và tỉ lệ số dân sống trong khu vực thành thị trong thời gian nói trên. (Đơn vị nghìn người.)

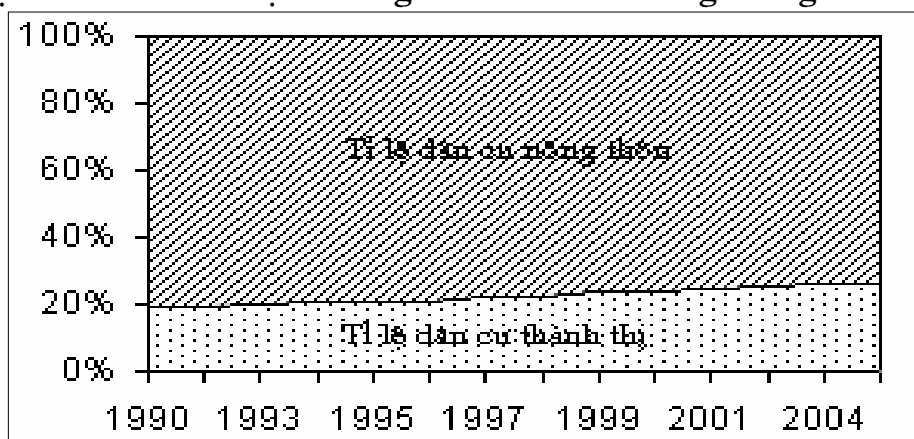
Năm	1990	1993	1995	1997	1999	2000	2001	2004
Tổng số	66016,7	69644,5	71995,5	74306,9	76596,7	77635,4	78685,8	82032,3
Thành thị	12880,3	13961,2	14938,1	16835,4	18081,6	18805,3	19481	21591,2
Nông thôn	53136,4	55488,9	57057,4	57471,5	58514,7	58830,1	59204,8	60441,1

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính tỉ lệ dân cư thành thị (% so với tổng số dân.).

Vẽ biểu đồ miền sử dụng số liệu tương đối.

Biểu đồ tỉ lệ số dân thành thị và nông thôn nước ta trong thời gian 1990 - 2001.



2) Nhận xét.

a) Số dân thành thị nước ta tăng chậm.

Tỉ lệ số dân thành thị nhỏ hơn nhiều so với tổng số dân, nhưng tỉ lệ đang tăng...

Phần của số dân nông thôn lớn hơn nhiều và đang có xu hướng giảm dần...

b) Tỉ lệ số dân thành thị qua các năm là: (Đơn vị%)

Năm	1990	1993	1995	1997	1999	2000	2001	2004
Thành thị	19,5	20,0	20,7	22,7	23,6	24,2	24,8	26,3
Nông thôn	80,5	79,7	79,3	77,3	76,4	75,8	75,2	73,7

Tỉ lệ dân cư thành thị tăng chậm... Số liệu

c) Tỉ lệ dân cư thành thị nước ta thấp là do:

Trình độ công nghiệp hoá, sự phân công lao động ở nước ta chưa cao, các ngành dịch vụ chậm phát triển

Với sự phát triển nhanh của quá trình công nghiệp hoá như hiện nay, trong thời gian tới tỉ lệ dân cư thành thị sẽ tăng nhanh.

Bài tập 10 . Cho bảng số liệu về số dân thành thị, nông thôn nước ta trong thời gian 1990- 2004 theo bảng số liệu dưới đây. Vẽ biểu đồ sự tăng trưởng tổng số dân và số dân sống trong khu vực thành thị trong thời gian nói trên. (Đơn vị nghìn người.)

Năm	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1990	66016,7	12880,3	53136,4
1991	67242,4	13227,5	54014,9
1992	68450,1	13587,6	54862,5
1993	69644,5	13961,2	55683,3
1994	70824,5	14425,6	56398,9
1995	71995,5	14938,1	57057,4
1996	73156,7	15419,9	57736,8
1997	74306,9	16835,4	57471,5
1998	75456,3	17464,6	57991,7
1999	76596,7	18081,6	58515,1
2000	77635,4	18771,9	58863,5
2001	78685,8	19469,3	59216,5
2002	79727,4	20022,1	59705,3
2003	80902,4	20869,5	60032,9
2004*	82032,3	21591,2	60441,1

* Sơ bộ. Nguồn NGTK 2006

1- Vẽ biểu đồ

Yêu cầu của bài là vẽ biểu đồ thể hiện sự tăng trưởng nên sử dụng kiểu biểu đồ gia tăng. Để vẽ được biểu đồ cần xử lý số liệu, lấy số dân của tổng số, của dân cư thành thị và số dân nông thôn của năm 1990 = 100%. Kết quả như sau:

Năm	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Năm	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1990	100,00	100,00	100,00	1998	114,30	135,59	109,14
1991	101,86	102,70	101,65	1999	116,03	140,38	110,12
1992	103,69	105,49	103,25	2000	117,60	145,74	110,78
1993	105,50	108,39	104,79	2001	119,19	151,16	111,44
1994	105,50	108,39	104,79	2002	120,77	155,45	112,36
1995	109,06	115,98	107,38	2003	122,55	162,03	112,98
1996	110,82	119,72	108,66	2004	124,26	167,63	113,75
1997	112,56	130,71	108,16				

Vẽ đồ thị gia tăng.

Có 3 đồ thị trong cùng một hệ toạ độ.

Trục tung thể hiện chỉ số gia tăng (đơn vị%).

Cả ba đồ thị đều có điểm xuất phát từ 100% trên trục tung.

2-Nhận xét.

a- Mức tăng của số dân:

Tổng số dân tăng 124,26%, số dân thành thị tăng 167,63%, số dân nông thôn tăng 112,76%;

Mức tăng của số dân thành thị cao hơn so với tổng số nên tỉ trọng của dân cư thành thị sẽ tăng dần so với tổng số dân.

b-Tỉ lệ dân cư thành thị tăng dần...Tính toán tỉ lệ % của dân cư thành thị để minh họa.

Bài tập 11 - Cho bảng số liệu về lao động đang hoạt động kinh tế phân theo ngành các năm 1990 1995 và 2000 dưới đây, hãy vẽ biểu đồ thích hợp và nhận xét sự thay đổi cơ cấu sử dụng lao động theo ngành ở nước ta. (Đơn vị tính Nghìn người)

Năm	Tổng số lao động	Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp - Xây dựng	Dịch vụ
1990	29412,3	21476,1	3305,7	4630,5
1995	33030,6	23534,8	3729,7	5766,1
1999	35975,8	24791,9	4300,4	6883,5
2000	36701,8	25044,9	4445,4	7211,5

NGTK2001 trang 40

1- Lựa chọn cách vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ nhiều dạng biểu đồ: Cột chồng, thanh ngang chồng, hình tròn, hình vuông (loại sử dụng số liệu tuyệt đối, số liệu tương đối). Trong đó loại biểu đồ hình tròn, hình vuông là hợp lý nhất. Chọn kiểu hình tròn sử dụng số liệu tuyệt đối, loại này cần xử lý số liệu trước khi vẽ.

2-Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Tính tỉ lệ lao động phân theo các ngành so với tổng số.(Đơn vị tính %)

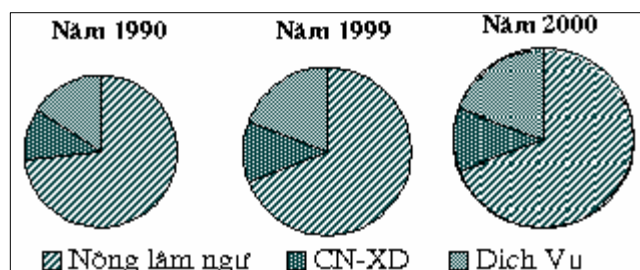
Năm	Tổng số	Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp- Xây dựng	Dịch vụ
1990	100	73,0	11,2	15,7
1999	100	68,9	12,0	19,1
2000	100	68,2	12,1	19,6

- Tính bán kính các đường tròn

$$R_{1990} = 1\text{cm}; \quad R_{1999} = \sqrt{35975,8 : 249412,3} = 1 \cdot \sqrt{1,23} = 1,15\text{cm}$$

$$R_{2000} = 1 \cdot \sqrt{36701,8 : 249412,3} = 1 \cdot \sqrt{1,24} = 1,17\text{cm}$$

Vẽ biểu đồ gồm ba đường tròn có bán kính như đã tính. Các hình quạt bên trong có tỉ lệ như đã tính trong bảng trên; có một bảng chú dẫn thể hiện tỉ lệ lao động.



Biểu đồ cơ cấu lao động nước ta phân theo ngành các năm 1990, 1999, 2000

2-Nhận xét

a- Tổng số lao động:

Tăng khá nhanh so với năm 1990 tăng 1,24 lần (mỗi năm tăng 2,4%).

Tổng số lao động tăng là do: dân số tăng nhanh, mỗi năm có thêm hàng triệu người bước vào độ tuổi lao động, vượt hơn nhiều so với người hết tuổi lao động hàng năm.

b- Lao động trong nông - lâm - ngư nghiệp

Chiếm số lượng rất lớn và có xu hướng giảm, năm 1990 là 73,0% ; năm 2000 là 68,2%.

Sự giảm dần tỉ trọng này là do... Số lao động nông nghiệp sẽ chuyển dần sang công nghiệp và dịch vụ.

c- Lao động trong dịch vụ

Chiếm số lượng lớn hơn so với nông nghiệp nhưng cao hơn so với lao động công nghiệp. Có xu hướng tăng dần, năm 1990 là 15,7% ; năm 2000 là 19,65%.

Sự tăng dần tỉ trọng này là do ...Xu hướng trong thời gian tới lao động trong ngành công nghiệp sẽ tăng mạnh.

d- Lao động trong công nghiệp

Về giá trị tuyệt đối, số lượng lao động trong công nghiệp chiếm số lượng nhỏ nhất so với nông nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, cả số lượng tuyệt đối và tỷ lệ lao động công nghiệp so với tổng số lao động có xu hướng tăng dần. Năm 1990 là 11,2% ; năm 2000 là 12,1%. Tỉ trọng tăng dần là do....

Xu hướng trong thời gian tới số lao động trong công nghiệp sẽ tăng nhanh do thu hút ngày càng mạnh lao động chuyển sang từ nông nghiệp.

Bài tập 12 - Cho bảng số liệu về lực lượng lao động, số người cần giải quyết việc làm ở hai khu vực thành thị và nông thôn nước ta năm 1998, hãy vẽ biểu đồ thích hợp và nhận xét tình hình việc làm nước ta. (Số liệu của Bộ LĐ-TBXH năm 1998). Đơn vị tính Nghìn người

	Cả nước	Nông thôn	Thành thị
Lực lượng lao động	37407,2	29757,6	7649,6
Số người thiếu việc làm	9418,4	8219,5	1198,9
Số người thất nghiệp	856,3	511,3	345,0

Nguồn Theo Nguyễn Viết Thịnh Trang 91

1-Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ

Tổng số lao động = số người thiếu việc làm + số người thất nghiệp + số người có việc làm thường xuyên. Kết quả như sau:

Kết cấu sử dụng lao động nước ta năm 2001(Đơn vị Nghìn Người.)

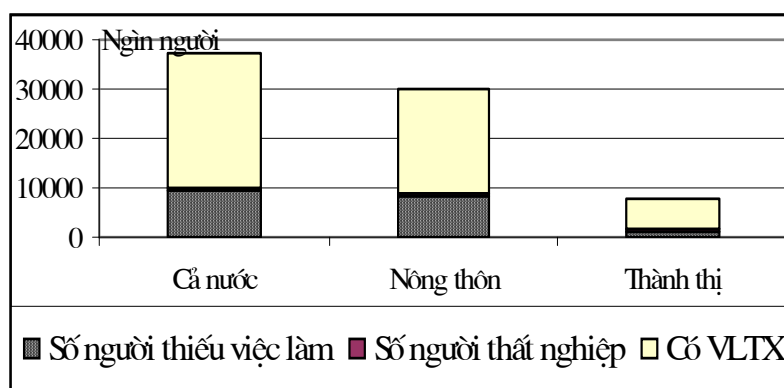
	C nước	Nông thôn	Thành thị
Lực lượng lao động	37407,2	29757,6	7649,6
Số người thiếu việc làm	9418,4	8219,5	1198,9
Số người thất nghiệp	856,3	511,3	345
Có VLTX	27132,5	21026,8	6105,7

Tính tỉ lệ cơ cấu sử dụng lao động so với tổng số lao động.(Đơn vị %)

Lực lượng lao động	100	100	100
Số người thiếu việc làm	25,2	27,6	15,7
Số người thất nghiệp	2,3	1,7	4,5
Có VLTX	72,5	70,7	79,8

Vẽ biểu đồ:

Có thể vẽ nhiều kiểu: cột chồng, hình tròn, hình vuông, thanh ngang (cả hai loại sử dụng số liệu nguyên dạng hoặc số liệu đã tính ra tỉ lệ %). Chọn cách vẽ biểu đồ cột chồng dạng sử dụng số liệu tuyệt đối.



Biểu đồ tình trạng việc làm ở nước ta ở các khu vực thành thị, nông thôn năm 2001

2-Nhận xét

a- Vấn đề việc làm ở nước ta rất gay gắt.

Năm 1998 cả nước có 9,4 triệu người thiếu việc làm chiếm 25,2% LTSLĐ và 856 nghìn người thất nghiệp chiếm 2,3% TSLĐ.

Đây là tỉ lệ rất cao so trong tổng số lao động nước ta. Là do...

b-Thất nghiệp tại các đô thị rất cao.

Có 345 nghìn người thất nghiệp chiếm 4,5%; số người thiếu việc làm chỉ chiếm 15,7% TSLĐ cao hơn so với mức chung cả nước tới 2 lần và khu vực nông thôn tới gần 3 lần; Tỉ lệ thiếu việc làm thấp hơn so với bình quân chung cả nước và KVNT. Có tình trạng trên là do....

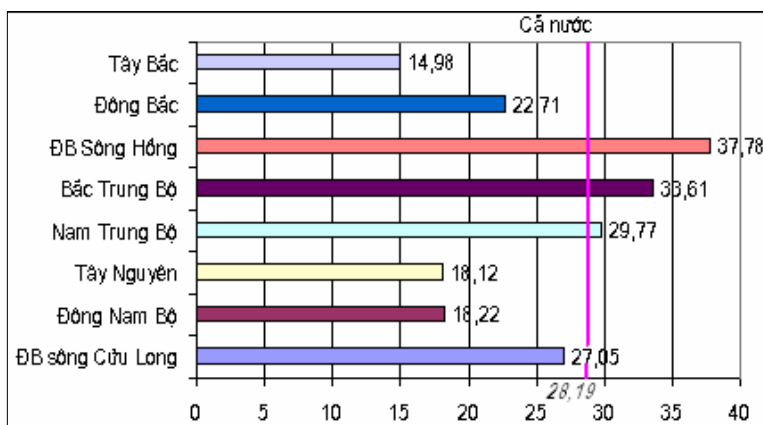
c-Thiếu việc làm tại khu vực nông thôn

Năm 1998 tỉ lệ thiếu việc làm là 27,6% TSLĐ cao hơn rất nhiều so với KVTT; nhưng tỉ lệ thất nghiệp lại thấp hơn đáng kể so với KVTT. Thiếu việc làm ở nông thôn cao có liên quan tới

Bài tập 13 - Cho bảng số liệu về thời gian chưa sử dụng của lao động tại vùng nông thôn trong 12 tháng ở nước ta phân theo các vùng lớn sau đây. (Theo Kết quả

điều tra của Lao động- và việc làm vào 1/7 năm 1998) Đơn vị % so với tổng số lao động.

Vùng	Tỉ lệ thiếu việc làm	Vùng	Tỉ lệ thiếu việc làm
Cả nước	28,19	Nam Trung Bộ	29,77
Tây Bắc	14,98	Tây Nguyên	18,12
Đông Bắc	22,71	Đông Nam Bộ	18,22
ĐB Sông Hồng	37,78	ĐB sông Cửu Long	27,05
Bắc Trung Bộ	33,61		



1-Lựa chọn cách vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ nhiều dạng biểu đồ: Cột, thanh ngang loại sử dụng số liệu tương đối. Nên sắp xếp các vùng theo thứ tự từ trên xuống.

2-Nhận xét.

a) Nước ta có tỉ lệ thiếu việc làm cao.

Có 28,19% tổng số lao động khu vực nông thôn thiếu việc làm.

Tất cả các vùng đều có tỉ lệ thiếu việc làm rất cao. Lý do....

b)Vùng rất cao:

ĐBSH, BTB có tỉ lệ trên 30%, ĐBSH với tỉ lệ 37,78% gấp 1,3 lần so với tỉ lệ chung.

Các vùng này có tỉ lệ thiếu việc làm cao là do...

c)Vùng có tỉ lệ trung bình:

Đông Bắc, ĐBSCL, NTB.

Lí do cho từng vùng

d)Vùng có tỉ lệ thấp hơn:

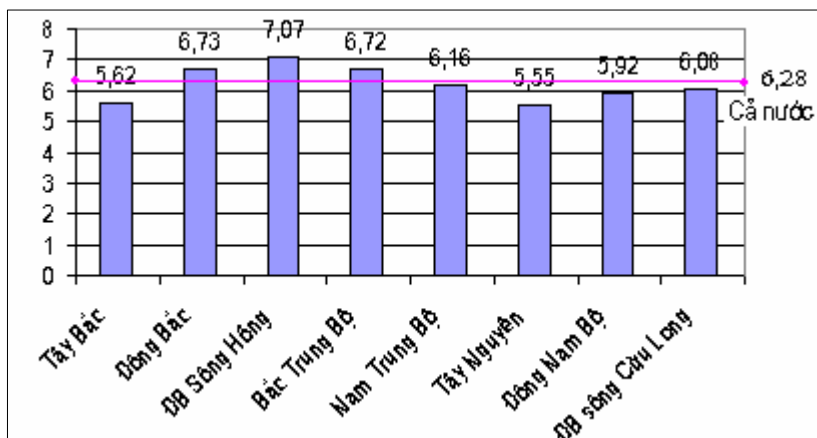
ĐNB, Tây Nguyên, Tây Bắc.

Thấp nhất là Tây Bắc với tỉ lệ 14,98%; thấp hơn 2 lần so với ĐBSH. Lí do...

Bài tập 14 - Cho bảng số liệu về tình trạng thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi tại khu vực thành thị nước ta phân theo các vùng lớn năm 2001 sau đây. (Đơn vị % so với tổng số lao động)

Vùng	Thất nghiệp	Vùng	Thất nghiệp
------	-------------	------	-------------

Cả nước	6,28	Nam Trung Bộ	6,16
Tây Bắc	5,62	Tây Nguyên	5,55
Đông Bắc	6,73	Đông Nam Bộ	5,92
ĐB Sông Hồng	7,07	ĐB sông Cửu Long	6,08
Bắc Trung Bộ	6,72		



1- Vẽ biểu đồ.

2- Nhận xét

a- Tỷ lệ thất nghiệp tại KV thành thị nước ta vào năm 2001 là 6,28%. Lý do...

b) Các vùng có tỷ lệ thất nghiệp khác nhau:

Vùng có tỷ lệ cao hơn so với mức chung: đô thị tại các vùng phía Bắc, trừ Tây Bắc (ĐBSH, Bắc Trung Bộ, Đông Bắc); cao nhất thuộc về ĐBSH là 7,07%. Nguyên nhân ...

Vùng có tỷ lệ thấp hơn so với mức chung: Nam Trung Bộ, ĐNB, ĐBSCL.

Vùng có tỷ lệ thấp dưới 6% có Tây Nguyên, Tây Bắc. Tây Nguyên chỉ 5,55%. Nguyên nhân chính...

Bài tập 15 - Cho biểu đồ sau đây về số lượng học sinh phổ thông phân theo cấp học các năm học 1992 - 2005. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra những kết luận cần thiết. (Đơn vị Nghìn học sinh)

Năm học	1992/1993	1997/1998	2004/2005
Tổng số	12911,1	17073,6	16649,2
Tiểu học	9527,2	10431	7304
Trung học cơ sở	2813,4	5252,4	6371,3
Trung học phổ thông	570,5	1390,2	2973,9

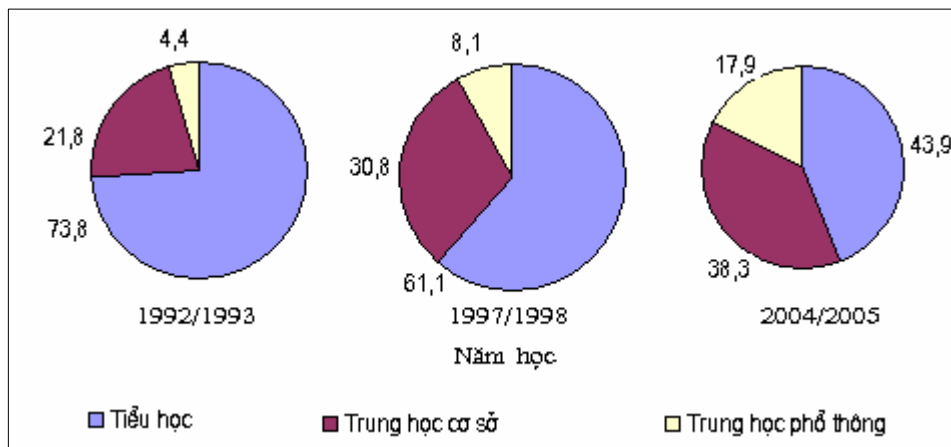
1-Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Tính tỷ lệ học sinh của từng cấp học so với tổng số. Đơn vị %

Năm học	1992/1993	1997/1998	2004/2005
Tổng số	100	100	100
Tiểu học	73,8	61,1	43,9
Trung học cơ sở	21,8	30,8	38,3

Trung học phổ thông	4,4	8,1	17,9
Bán kính đường tròn	2cm	2,3cm	2,2cm

Biểu đồ cơ cấu học sinh phân theo cấp học



2-Nhận xét

a- Tổng số học sinh

Trong cả thời kỳ (1992- 2005) tăng lên 1,290 lần.

Trong thời gian từ 1992/1993 tới 1997/1998 tăng 1,322 lần.

Thời gian giữa năm học 97/98 và 04/05 số học sinh giảm 3,3% tương đương với 424,4 nghìn học sinh

Số học sinh tăng lên trong cả thời kỳ là do...

b- Số học sinh theo các cấp học tăng khác nhau.

- **Tiểu học:** Chiếm số lượng lớn nhất trong các cấp học. Sau 13 năm giảm 3127,0 nghìn học sinh. Kết quả tỉ trọng học sinh trong tổng số giảm từ 73,8% còn 43,9% năm 2005. Số học sinh Tiểu học chiếm tỉ lệ lớn là do tỉ lệ trẻ em sinh được huy động tới trường ngày càng cao, Nhà nước phổ cập tiểu học. Số lượng và tỉ trọng HS Tiểu học giảm có liên quan tới gia tăng dân số giảm mạnh vào những năm 1990 – 1994.
- **Trung học cơ sở:** Chiếm số lượng thứ hai sau HSTH và tăng liên tục cả về số lượng và tỉ lệ. Số lượng tăng 2,26 lần... Học sinh THCS trong tổng số tăng dần từ 21,8% lên 38,3% năm 2001. Số học sinh THCS tăng lên là do gia tăng dân số cao vào những năm 1985 – 1990, tới nay nhóm trẻ em sinh ra vào thời kỳ này đang ở bậc học trung học cơ sở. Số lượng HS THCS tăng còn do nhu cầu học lên THPT để nâng cao trình độ
- **PTTH:** Chiếm số lượng ít nhất trong tổng số HS. Tính chung sau 13 năm tăng 1583,7 (5,211lần). Kết quả số học sinh PTTH trong tổng số tăng dần từ 4,4% lên 17,9% năm 2005. Số học sinh THCS tăng lên là do nhóm học sinh này được sinh ra vào thời kỳ đầu những năm 1980, khi bùng nổ dân số ở mức cao.... Đa số HSTHCS đều muốn học lên bậc THPT để thi vào đại học.

KL: Cơ cấu học sinh phổ thông phản ánh rõ nét sự gia tăng dân số, chính sách giáo dục và tâm lý của xã hội cũng như của thanh, thiếu niên.

Bài tập 16 - Vẽ và nhận xét biểu đồ hình cột dựa vào bảng số liệu tỉ lệ dân cư biết chữ từ 15 tuổi trở lên của một số nước khu vực Châu Á- Thái Bình Dương năm 1999. (Đơn vị %)

TT	Tên quốc gia	Tỉ lệ biết chữ	TT	Tên quốc gia	Tỉ lệ biết chữ
1	Việt Nam	92,0	4	Malaisia	85,7
2	Trung Quốc	82,9	5	Ấn Độ	52,5
3	Indônêxia	85,0	6	Xingapo	91,4

1-Vẽ biểu đồ chọn kiểu biểu đồ cột đơn hay thanh ngang.

2-Nhận xét

- a- *Loại cao*: trên 90% gồm có Việt Nam, Xingapo
- b- *Nhóm trung bình* : trên 80% (Trung quốc, Indônêxia; Malaisia)
- c- *Nhóm thấp* dưới 80% (Ấn Độ chỉ có 55%)

1- Giải thích:

Việt Nam có tỉ lệ cao nhất trong số các nước trên. Là do : Nhà nước quan tâm; nhân dân ta có truyền thống học vấn, nhu cầu văn hoá và tay nghề trong thời kỳ mở cửa...Xingapo có tỉ lệ thấp hơn là do đây là quốc gia phát triển cao nên dân số ít có nhiều điều kiện phát triển giáo dục.

Trung Quốc, Indônêxia có dân số quá đông, đất nước lại rộng lớn hoặc phân tán trên hàng vạn hòn đảo nên khó phát triển giáo dục

Ấn Độ là quốc gia có thành phần dân cư phức tạp, tôn giáo và xã hội phức tạp dẫn tới sự yếu kém trong phát triển giáo dục.

Bài tập 17 - Vẽ biểu đồ và giải thích sự tăng trưởng của Tổng sản phẩm xã hội (GDP) của nền kinh tế nước ta qua bảng số liệu dưới đây. (Đơn vị % /năm)

Năm, giai đoạn	GDP	Năm, giai đoạn	GDP	Năm, giai đoạn	GDP
1961/1965	9,6	1976/1980	1,4	1991/1995	8,7
1966/1970	0,7	1981/1985	7,3	1996/1998	5,0
1971/1975	7,3	1986/1990	4,8	1999/2003	7,1

1- Lựa chọn cách vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ nhiều dạng *cột đứng, thanh ngang* loại sử dụng số liệu số liệu tương đối.

Sử dụng cách vẽ biểu đồ cột đứng

2-Nhận xét:

Sự tăng trưởng GDP không đều do phụ thuộc vào hoàn cảnh kinh tế chính trị, đường lối chính sách:

Giai đoạn 61/65 tăng nhanh. Đây là thời kỳ nước ta tiến hành công nghiệp hoá với sự trợ giúp của Liên Xô, Trung Quốc.

Giai đoạn 66/70 chiến tranh khốc liệt trên phạm vi cả nước, ta phải tập trung sức người sức của cho cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc. Cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc đã tàn phá rất nặng nề các cơ sở kinh tế. Tốc độ tăng trưởng rất thấp, chỉ đạt 0,7%/năm, thấp hơn giai đoạn trước tới hơn 12 lần.

Giai đoạn 71/75 sự tăng trưởng khá hơn, tốc độ tăng GDP đã đạt 7,3%/năm cao hơn 10 lần so với giai đoạn trước. Là do sự giúp đỡ của các nước XHCN.

Giai đoạn 76/80, sự tăng trưởng rất thấp chỉ đạt 1,4%/năm. Do một số chính sách sai lầm trong đường lối phát triển nông nghiệp, chính sách giá, lương tiền đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát triển kinh tế - xã hội, viện trợ của Trung Quốc bị gián đoạn.

Giai đoạn 81/85 tăng trưởng kinh tế tương đối khá, do sự trợ giúp của Liên Xô đã được khôi phục.

Giai đoạn 86/90 tốc độ tăng trưởng rất thấp. Đây là giai đoạn gay gắt nhất của cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội nước ta. Chính sách cấm vận của Mỹ, tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế tại các nước XHCN. Mặc dù Chiến lược đổi mới đã được thực hiện nhưng cần phải có thời gian chuyển đổi để thích ứng nên tốc độ tăng trưởng chưa cao.

Giai đoạn 91 đến nay tốc độ tăng trưởng rất cao, ổn định. Là thời kỳ thực hiện CLĐM. nên các nguồn lực phát triển được khai thác, mở rộng hợp tác quốc tế. Vào giai đoạn 96/98 tốc độ có giảm thấp do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực ĐNA. Từ 1999 đến nay tốc độ tăng khá nhanh và tương đối vững chắc.

Bài tập 18 - Cho bảng số liệu về cơ cấu sử dụng lao động và cơ cấu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) nước ta trong năm 2001. Qua biểu đồ hãy phân tích và giải thích sự thay đổi cơ cấu GDP và cơ cấu sử dụng lao động trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

	Tổng số	Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp- Xây dựng	Dịch vụ
GDP (Tỉ Đồng)	484493	114412	183291	18670
Lao động (Nghìn Người)	36701,8	25044,9	4445,4	7211,5

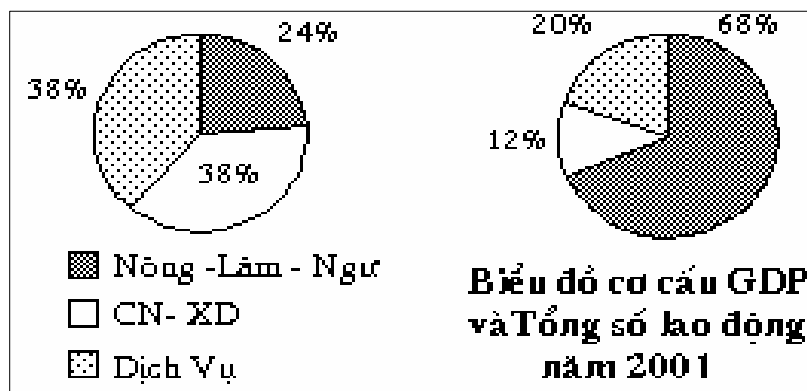
Nguồn: NGTK 2001, trang 39 - 46, 55.

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Tính cơ cấu lao động và GDP,
- Tính bình quân thu nhập trên 1 lao động;
- Kết quả tính toán như sau:

	Nông lâm, ngư	CN- XD	Dịch vụ	Tổng số
GDP (%)	23,6	37,8	38,6	100
Lao động(%)	68,2	12,1	19,6	100

Thu nhập/1 lao động (Triệu đồng)	4,568,3	41,231, 6	25,901, 7	13,200, 8
-------------------------------------	---------	--------------	--------------	--------------



- *Vẽ biểu đồ 2* biểu đồ hình tròn, thể hiện cơ cấu Tổng số lao động và GDP năm 2001

- Có một bảng chú dẫn với 3 màu của 3 lĩnh vực của tổng số lao động và GDP.

2-Nhận xét

a- *Tổng sản phẩm trong nước.*

Tỉ trọng của nông - lâm - ngư vẫn còn rất cao, chiếm 23,6%.

Tỉ trọng công nghiệp thấp mới chỉ chiếm 37,8%.

Dịch vụ có tỉ trọng lớn nhất là 38,6%, đứng đầu trong GDP.

b- *Lực lượng lao động.*

Tỉ trọng lao động trong nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất với 68,2% tổng số lao động vào 2001.

Lao động trong công nghiệp và dịch vụ vẫn còn chiếm tỉ lệ quá thấp so với cơ cấu lao động của các nước phát triển với tỉ trọng tương ứng là 12,1 và 19,6 % tổng số lao động

c- *Giá trị lao động/1 lao động.*

Các ngành có GTSX/1 lao động có khác nhau:

Nông - lâm - ngư là thấp nhất, chỉ bằng 1/3 so với so với bình quân chung cả nước.

Lao động công nghiệp và xây dựng đạt bình quân cao nhất với 41,231 triệu đồng cao hơn 3 lần so với bình quân chung và gấp nhiều lần so với lao động nông - lâm - ngư nghiệp.

Lao động dịch vụ có giá trị sản xuất bình quân cao hơn so với nông - lâm - ngư nhưng thấp hơn so với lao động công nghiệp với mức 25,901,7 triệu đồng/năm.

KL- Cơ cấu GDP và cơ cấu sử dụng lao động nước ta đang có những chuyển biến tích cực nhưng còn chậm so với nhiều nước trên thế giới và khu vực. Để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá ta cần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu lao động trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân...

Bài tập 19 - Dựa vào bảng số liệu dưới đây về diện tích đất nông nghiệp năm 1985, 1992 và 2000. (Đơn vị Nghìn ha)

Loại đất nông nghiệp	1985	1992	2000
Tổng số	6919	7293	9345,4
Đất trồng cây hàng năm	5616	5506	6129,5
Đất trồng cây lâu năm	805	1191	2310,3
Đất đồng cỏ chăn nuôi	328	328	537,7
Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy, hải sản	170	268	367,9

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Có thể sử dụng loại cột chồng, thang ngang chồng, tròn, vuông. Trong bài này lựa chọn kiểu biểu đồ hình tròn.

- Tính bán kính các đường tròn

$$R_{1985} = 1cm;$$

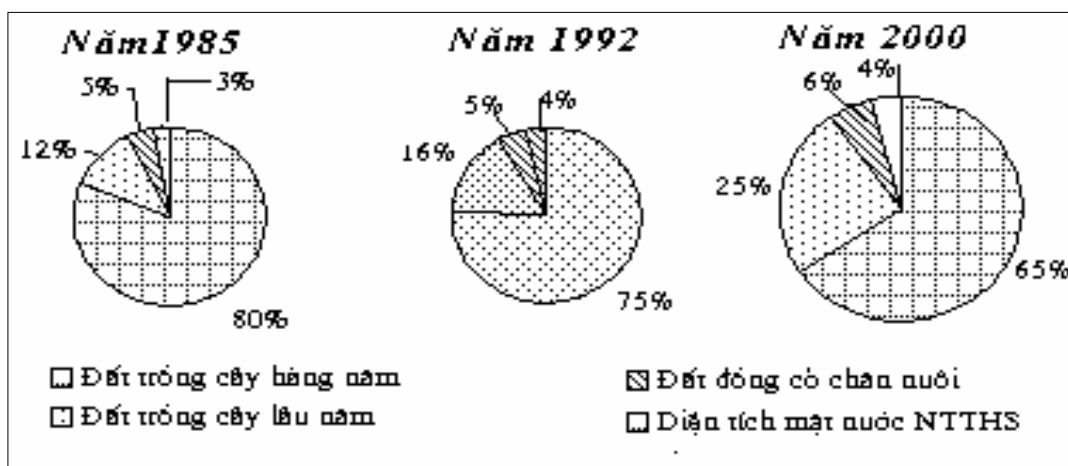
$$R_{1992} = \sqrt{7293,0 : 6919,0} = \sqrt{1,05} = 1,02cm$$

$$R_{2000} = \sqrt{9345,4 : 6919,0} = \sqrt{1,35} = 1,18cm$$

- Tính cơ cấu các loại đất trong tổng số đất nông nghiệp. Kết quả như sau:

TT	Loại đất nông nghiệp	1985	1992	2000
	Tổng số	100,0	100,0	100,0
1	Đất trồng cây hàng năm	81,2	75,5	65,6
2	Đất trồng cây lâu năm	11,6	16,3	24,7
3	Đất đồng cỏ chăn nuôi	4,7	4,5	5,8
4	Diện tích mặt nước nuôi trồng THS	2,5	3,7	3,9

Vẽ 3 biểu đồ với bán kính và các thành phần đất như đã tính trong bảng. Có một bảng chú dẫn 4 loại đất và tên gọi biểu đồ.



Biểu đồ cơ cấu đất nông nghiệp năm của Việt Nam trong các năm 1985, 1992 và 2000

2-Nhận xét.

a-Nhận xét chung:

Diện tích đất nông nghiệp đã tăng lên 1,35 lần.

Giai đoạn 85/92 chỉ tăng 1,05 lần.

Giai đoạn 92/2000 tăng lên 1,35 lần, mạnh hơn so với giai đoạn trước.

b-Các loại đất phân theo mục đích sử dụng có sự tăng khác nhau.

Đất trồng cây hàng năm tăng 1,09 lần, thấp hơn nhiều so với mức tăng chung.

Đất đồng cỏ chăn nuôi tăng khá mạnh với mức tăng là 1,69 lần.

Đất trồng cây lâu năm tăng 2,87 lần cao nhất trong các loại đất nông nghiệp.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy hải sản tăng 2,16 lần cao hơn so với mức chung...

a- Sự chuyển dịch cơ cấu đất nông nghiệp.

Sự tăng với tốc độ khác nhau tất yếu dẫn tới sự thay đổi cơ cấu đất nông nghiệp.

Đưa số liệu trong bảng...

4- Giải thích .

Sự chuyển dịch cơ cấu đất nông nghiệp nêu trên có liên quan tới chủ trương đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp, tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp.

Cây hàng năm do chủ yếu phân bố tại đồng bằng nơi đất chật người đông, đô thị và công nghiệp tập trung nên có rất ít điều kiện tăng diện tích. Phần diện tích cây hàng năm tăng thêm chủ yếu do tăng vụ, khai hoang phục hoá tại đồng bằng sông Cửu Long. Một số loại cây công nghiệp hàng năm như mía, bông, lạc...được chuyển dần trồng tại miền núi, trung du.

Đất trồng cây lâu năm tập trung tại miền núi nên có điều kiện mở rộng diện tích các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê, tại Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, và trồng cây ăn quả tại đồng bằng sông Cửu Long, TDMNPB.

Đất đồng cỏ chăn nuôi tăng tương đối khá tại các vùng Tây Bắc, Đông Bắc do ngành chăn nuôi bò, dê phát triển mạnh trong những năm gần đây. Tuy nhiên tốc độ tăng còn chậm.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy hải sản đã tăng rất mạnh là do nghề này phát triển mạnh tại đồng bằng sông Cửu Long và nhiều nơi khác.

Bài tập 20 - Dựa vào bảng số liệu dưới đây về diện tích đất nông nghiệp năm 1990, 1995 và 2001. (Đơn vị Nghìn ha)

Năm	Tổng số	Cây hàng năm				Cây lâu năm			
		Tổng số	CâyLT	Cây CN	Cây khác	Tổng số	CâyCN	Cây ăn quả	Cây khác
1990	9040,0	8101,5	6474,6	542,0	1084,9	938,5	657,3	281,2	-
1995	10496,9	9224,2	7322,4	716,7	1185,1	1272,7	902,3	346,4	24,0
2000	12644,3	10540,3	8396,5	778,1	1365,7	2104,0	1451,3	565,0	87,7

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính cơ cấu diện tích các loại cây trồng của từng năm. Kết quả như sau:

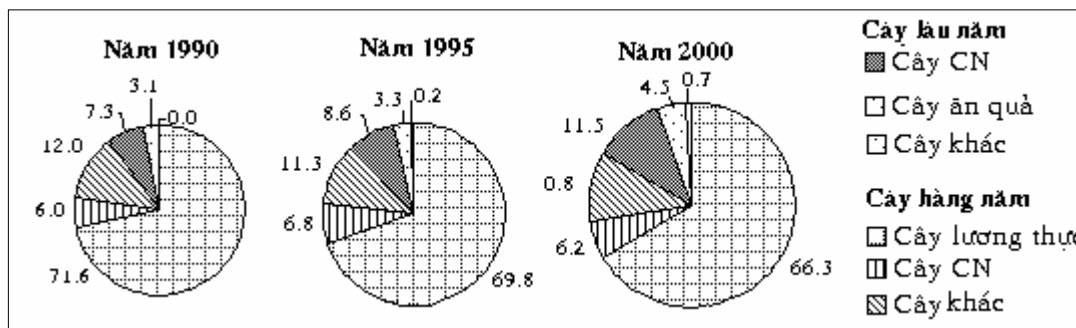
Năm	Tổng số	Cây hàng năm (Đơn vị Nghìn ha)				Cây lâu năm (Đơn vị Nghìn ha)			
		Tổng số	CâyLT	Cây CN	Cây khác	Tổng số	CâyCN	Cây ăn quả	Cây khác
1990	100,0	89,6	71,6	6,0	12,0	10,4	7,3	3,1	0
1995	100,0	87,9	69,8	6,8	11,3	12,1	8,6	3,3	0,2
2000	100,0	83,4	66,4	6,2	10,8	16,6	11,5	4,5	0,7

Tính bán kính các đường tròn.

$$R_{1990} = 1\text{cm}; \quad R_{1995} = \sqrt{10496,9 : 9040,0} = \sqrt{1,21} = 1,1\text{cm}$$

$$R_{2000} = \sqrt{12644,3 : 9040,0} = \sqrt{1,38} = 1,2\text{cm}$$

Vẽ 3 đường tròn có bán kính như đã tính. Bảng chú dẫn có 6 loại cây khác nhau.



Biểu đồ cơ cấu diện tích các loại cây trồng của năm 1990, 1995 và 2000

2- Nhận xét

a- Nhận xét chung.

Ngành trồng trọt dựa vào tư liệu không thể thay thế là đất trồng. Việc sử dụng đất thể hiện quá trình chuyển dịch trong cơ cấu ngành trồng trọt của nước ta.

Trong thời gian 1990 –2000 diện tích các loại cây trồng nước ta đã tăng 1,38 lần. Bình quân mỗi năm tăng 3,8%.

b- Cây hàng năm.

Diện tích cây công nghiệp hàng năm giảm dần về tỉ trọng, nhưng một số loại cây hàng năm vẫn tăng tỉ trọng. Diện tích cây lương thực giảm dần tỉ trọng. Cây lương thực tập trung tại đồng bằng nên chịu sức ép của vấn đề dân số. Mặt khác quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nên một bộ phận đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng các loại cây khác.

Diện tích cây công nghiệp diễn biến phức tạp. Năm 1995 tăng tỉ trọng so với 1990 nhưng tới 2000 lại giảm so với 1995 còn 6,2% tổng số diện tích đất trồng...

c) Cây lâu năm.

Tất cả các loại cây lâu năm đều tăng. Cây công nghiệp lâu năm tăng mạnh nhất với tỉ trọng tăng từ 7,5% lên 11,3%. diện tích này tăng chủ yếu do mở rộng diện tích cà phê, cao su tại Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và một số vùng khác. Lí do..

Cây ăn quả và cây khác tăng khá mạnh chủ yếu là do phát triển cây ăn quả tại đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và nhiều vùng khác.

Bài tập 21 - Vẽ biểu đồ cơ cấu ngành nông nghiệp nước ta phân theo các ngành trồng trọt chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp các năm 1991, 1995, 2001.

Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét sự thay đổi cơ cấu nông nghiệp nước ta trong thời gian nêu trên. (Đơn vị %)

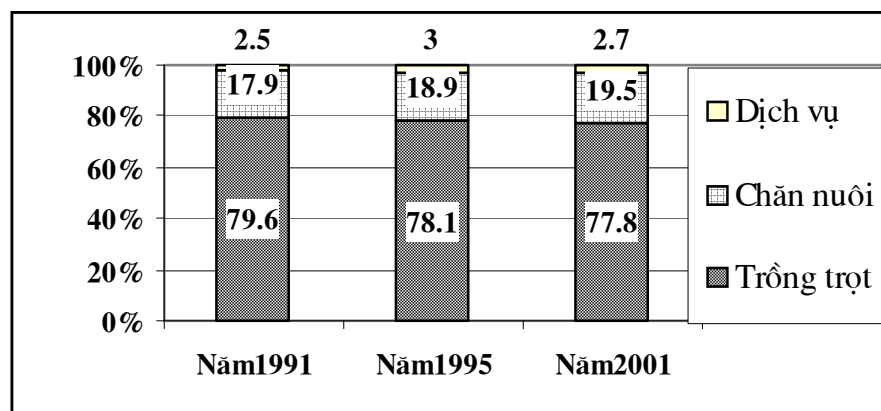
Năm	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
1991	79,6	17,9	2,5
1995	78,1	18,9	3,0
2001	77,8	19,5	2,7

Nguồn NGTK2001 trang 70

1- Vẽ biểu đồ.

Có thể dùng các kiểu biểu đồ cột chồng, hình vuông, hình tròn. Tất cả các kiểu biểu đồ đều sử dụng số liệu tương đối.

Lựa chọn kiểu hình cột chồng. Mỗi cột biểu hiện một năm với tỉ lệ các ngành trồng trọt, chăn nuôi, và dịch vụ nông nghiệp. Có tên, bản chú dẫn, năm cho biểu đồ đã vẽ.



Biểu đồ cơ cấu ngành nông nghiệp nước ta năm 1991, 1995, 2001.

2-Nhận xét.

a- Trồng trọt

Ngành trồng trọt có tỉ trọng lớn và đang có xu hướng giảm dần..

Lý do: ...

b- Chăn nuôi

Chăn nuôi có tỉ trọng thấp và đang có xu hướng tăng.

Tỉ trọng của ngành chăn nuôi còn thấp trong cơ cấu nông nghiệp...

Lý do...

c- Dịch vụ nông nghiệp

Ngành dịch vụ nông nghiệp là ngành mới có tỉ trọng rất thấp và chưa thực sự ổn định. Năm 2001 giảm thấp hơn so với 1995 nhưng vẫn cao hơn so với 1991.

Dịch vụ là skết quả của nền nông nghiệp hàng hoá. Chỉ từ khi nước ta thực hiện đổi mới dịch vụ nông nghiệp nước ta mới phát triển nên tỉ trọng còn thấp và chưa thực sự ổn định.

Bài tập 22 - Cho bảng số liệu về diện tích và sản lượng phân theo vụ lúa các năm 1990 và 2000. Hãy vẽ biểu đồ cơ cấu diện tích và sản lượng lúa phân theo vụ. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét sự thay đổi cơ cấu vụ lúa nước ta.

Năm	Diện tích (Nghìn ha)			Sản lượng (Nghìn tấn)		
	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
1990	2073,6	1215,7	2753,5	7865,6	4090,5	7269,0
2000	3013,2	2292,8	2360,3	15571,2	8625,0	8333,3

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính cơ cấu diện tích và sản lượng lúa hai năm;

Tính tổng số diện tích và sản lượng lúa của hai năm;

Tính năng suất lúa cả năm và theo vụ theo công thức:

Năng suất = Sản lượng/ Diện tích (Tạ/ha/vụ).

Kết quả như sau:

Năm	Diện tích lúa. (%)				Sản lượng lúa (%)				Năng suất (ta/ha)			
	Nghìnha	ĐX	Hè thu	Mùa	NghìnTấn	ĐX	Hè thu	Mùa	Tổng số	ĐX	Hè thu	Mùa
1990	6042,8	34,3	20,1	45,6	19225,1	40,9	21,3	37,8	31,8	37,9	33,6	30,8
2000	7666,3	39,3	29,9	30,8	32529,5	47,9	26,5	25,6	42,4	5,2	37,6	35,3
2000	7666,3	39,3	29,9	30,8	32529,5	47,9	26,5	25,6	42,4	5,2	37,6	35,3

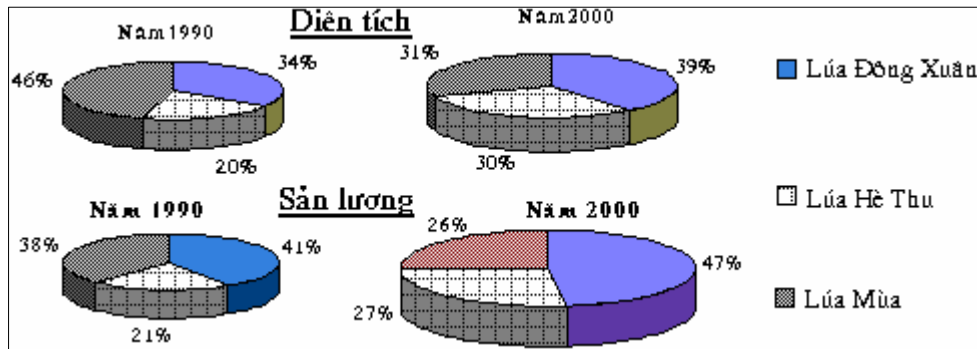
Tính R_{DT1990} và R_{DT2000}

Lấy $R_{DT1990} = 1\text{cm}$; $R_{DT1999} = \sqrt{7666,3 : 6765,6} = \sqrt{1,13} = 1,1\text{cm}$

$$\text{Lấy } R_{SL1990} = 1\text{cm}; \quad R_{SL2000} = \sqrt{32529,5 : 19225,1} = \sqrt{1,69} = 1,3\text{cm}$$

2-Vẽ biểu đồ.

Vẽ 2 biểu đồ hình tròn thể hiện tổng diện tích lúa trong hai năm phân ra các vụ lúa;
Vẽ 2 biểu đồ thể hiện tổng sản lượng lúa của hai năm phân ra các vụ lúa;
Cả 4 biểu đồ có một bảng chú dẫn chia ra các vụ lúa: *mùa, hè thu và đông xuân*.



Biểu đồ cơ cấu diện tích và sản lượng lúa nước ta các năm 1990- 2000

Nhận xét

a- Diện tích lúa.

Tổng diện tích lúa tăng chậm chỉ 1,13 lần sau 10 năm. Lý do tăng chậm...

Diện tích lúa theo các vụ tăng khác nhau:

Lúa ĐX và hè thu tăng nhanh nên tỉ lệ tăng dần... Số liệu...

Lúa mùa giảm dần diện tích nên tỉ trọng giảm... Số liệu...

b- Tổng sản lượng lúa

Tổng sản lượng lúa tăng tới 1,69 lần.

Lúa ĐX có diện tích tăng nhanh nên tỉ lệ tăng dần...

Hè thu có diện tích tăng nhanh nên tỉ lệ tăng dần... Lý do...

Lúa mùa giảm dần diện tích nên tỉ trọng giảm... Lý do...

c- Năng suất

Năng suất lúa nói chung tăng nhanh từ 3,18 tạ/ha lên 4,24 tạ/ha. Các vụ lúa có năng suất đều tăng những tốc độ tăng khác nhau:

Lúa ĐX có năng suất cao nhất và tăng 1,39 lần.

Vụ lúa hè thu có năng suất tăng 1,12 lần, chậm hơn so với lúa đông xuân. Lý do...

Lúa mùa tăng mạnh nhất (2,45 lần) cao nhất so với các vụ lúa khác. Lý do...

Kết luận:

Trong thời gian 1990 - 2000 sản xuất lúa nước ta tăng mạnh cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Đây là xu hướng đúng nhằm tăng hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích và đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Bài tập 23 - Cho bảng số liệu về diện tích lúa nước ta trong thời gian 1990- 2000 hãy tính năng suất lúa và vẽ đồ thị tình hình sản xuất lúa nước ta trong thời gian trên. Từ bảng số liệu và biểu đồ hãy nhận xét tình hình sản xuất lúa nước ta trong thời gian 1990- 2000.

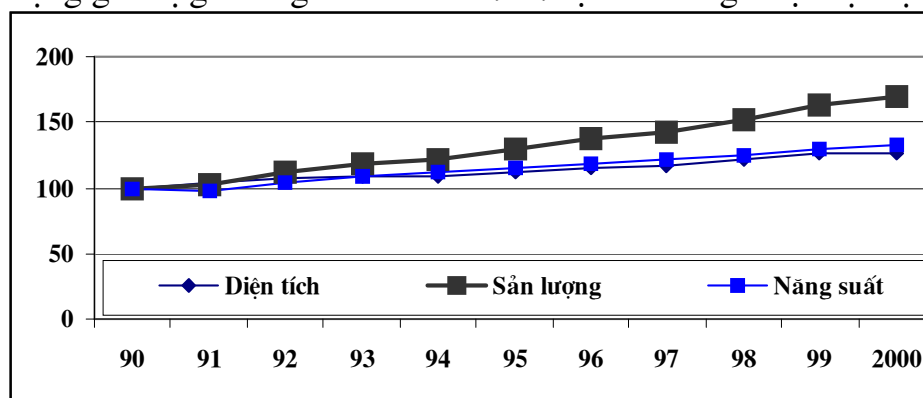
Năm	Diện tích (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)	Năm	Diện tích (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)	Năm	Diện tích (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)
1990	6042,8	19225,1	1994	6598,6	23528,2	1998	7362,7	29145,5
1991	6302,8	19621,9	1995	6765,6	24963,7	1999	7653,6	31393,8
1992	6475,3	21590,4	1996	7003,8	26396,7	2000	7666,3	32529,5
1993	6559,4	22836,6	1997	7099,7	27523,9			

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính năng suất lúa từng năm theo công thức: **Năng suất = Sản lượng/Diện tích (Tạ/ha/vụ)**. Tính giá trị gia tăng của sản lượng, diện tích và năng suất lúa lấy giá trị năm 1990 = 100. Kết quả như sau:

Năm	Diện tích	Sản lượng	NS(Tạ/ha)	NS(%)	Năm	Diện tích	Sản lượng	TS(tạ/ha)	Năng suất (%)
1990	100	100	31,8	100	1996	115,9	137,3	37,7	118,6
1991	104,3	102,0	31,1	98,0	1997	117,5	143,2	38,8	122,0
1992	107,2	112,3	33,3	104,7	1998	121,8	151,6	39,6	124,5
1993	108,5	118,8	34,8	109,4	1999	126,7	163,3	41,0	128,9
1994	109,2	122,4	35,7	112,3	2000	126,9	169,2	42,4	133,3
1995	112,0	129,8	36,9	116,0					

Vẽ biểu đồ đồ thị dạng giá trị gia tăng. Cả 3 biểu đồ được vẽ trong một hệ tọa độ.



2-Nhận xét.

Trong thời gian từ 1990 tới năm 2000, sản xuất lúa nước ta đã tăng nhanh cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Tuy nhiên tốc độ tăng của các yếu tố này khác nhau.

a-Diện tích.

Tăng 1,269 lần đây là mức tăng này là thấp.

Là do đất nông nghiệp thích hợp cho trồng lúa có hạn; dân số đông và tăng nhanh, việc chuyển mục đích sử dụng do công nghiệp hóa, đô thị hoá; do chuyển một bộ phận đất trồng lúa sang các loại cây trồng khác.

b-Sản lượng lúa

Tăng rất mạnh, sau 10 năm tăng 1,692 lần, cao hơn nhiều so với diện tích.

Sản lượng lúa tăng lên là do tăng diện tích nhưng chủ yếu là do tăng năng suất lúa.

c- Năng suất lúa

Tăng lên liên tục trong thời gian trên, năm 2000 năng suất lúa đã tăng 1,333 lần so với năm 1990.

Năng suất lúa tăng đã quyết định mức tăng của sản lượng lúa

Năng suất lúa tăng nhanh là do: thủy lợi được coi trọng và đầu tư nhất là tại các vùng trọng điểm tại ĐBS Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các nguyên nhân khác...

Bài tập 24 - Cho bảng số liệu về diện tích và sản lượng lúa nước ta trong thời gian 1991- 2000. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi trong cơ cấu vụ lúa trong thời gian nói trên

Năm	Diện tích các vụ lúa (Nghìn ha)				Sản lượng các vụ lúa (Nghìn tấn)			
	Tổng số	Đông xuân	Hè thu	Mùa	Tổng số	Đông xuân	Hè thu	Mùa
1991	6302,8	2160,6	1382,1	2760,1	19621,9	6788,3	4715,8	8117,8
2000	7666,3	3013,2	2292,8	2360,3	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3

1- Lựa chọn cách vẽ biểu đồ.

Lựa chọn dạng biểu đồ hình cột chồng (với hai trục tung); hình tròn, hình vuông, thanh ngang chồng.

Chọn loại *biểu đồ cột chồng sử dụng cố liệu tuyệt đối* có nhiều lợi thế, loại biểu đồ này để nguyên dạng số liệu khi vẽ, nhưng phải xử lý số liệu khi nhận xét.

Do yêu cầu là thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu vụ lúa nên trong trường hợp này cần sử dụng loại biểu đồ cột chồng tương đối.

Loại biểu đồ này cần phải xử lý số liệu trước khi vẽ.

2-Xử lý số liệu:

Tính tốc độ tăng trưởng của sản lượng, lấy giá trị của năm 1991 là 100% (cả tổng số, từng loại vụ lúa).

Tính tốc độ tăng trưởng của diện tích lấy giá trị năm 1991 là 100% (cả tổng số, từng loại vụ lúa).

Tính cơ cấu diện tích và sản lượng phân theo vụ lúa của hai năm.

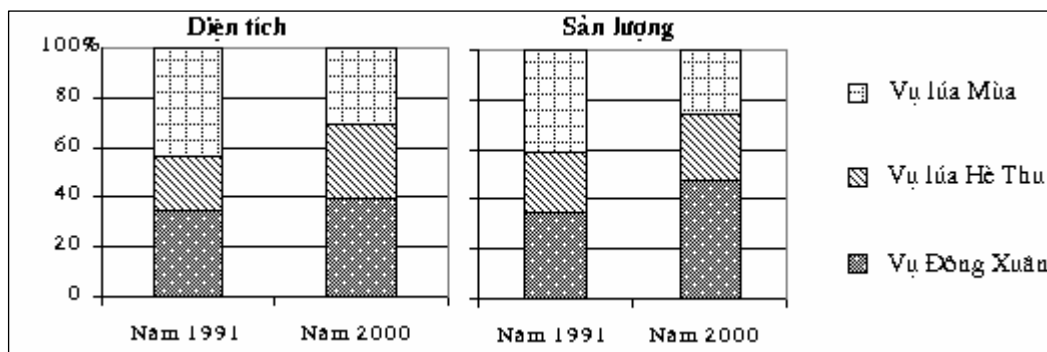
Tính năng suất của từng vụ lúa của hai năm.

Kết quả tính các nội dung trên như sau:

Chỉ tiêu	Diện tích các vụ lúa (Nghìn ha)				Sản lượng các vụ lúa (Nghìn tấn)			
	Tổng số	Đông xuân	Hè thu	Mùa	Tổng số	ĐX	Hè thu	Mùa
Năm 1991	100	100	100	100	100	100	100	100
Năm 2000	121,6	139,5	165,9	85,5	165,8	229,4	182,9	102,7
Cơ cấu 1991 (%)	100,0	34,3	21,9	43,8	100,0	34,6	24,0	41,4
Cơ cấu 2000 (%)	100,0	39,3	29,9	30,8	100,0	47,9	26,5	25,6

Năng suất 1991(Tạ/ha)	31,1	31,4	37,6	29,4				
Năng suất 2000(Tạ/ha)	42,4	51,7	37,6	35,3				

1- Vẽ biểu đồ.



Biểu đồ sự thay đổi trong cơ cấu diện tích và sản lượng phân theo các vụ lúa trong thời gian 1991- 2000

4- Nhận xét.

a- Diện tích.

- Tổng diện tích lúa tăng 1,2 lần. Trong đó diện tích lúa hè thu tăng mạnh nhất với 1,659 lần; diện tích lúa mùa giảm 14,5% so với năm 1991.
- Kết quả là cơ cấu diện tích lúa thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng lúa hè thu và lúa đông xuân, đồng thời giảm dần tỉ trọng lúa mùa. Lúa đông xuân từ 34,3% đã tăng lên 39,3%; lúa đông xuân từ 21,9% tăng lên 29,9%. Lúa mùa giảm tỉ trọng từ 43,8%, lớn nhất trong các loại lúa đã giảm chỉ còn 30,8%.

b- Sản lượng.

- Tổng sản lượng lúa tăng nhanh hơn so với tổng diện tích. So với năm 1991 sản lượng lúa đã tăng lên 1,658 lần.
- Các loại lúa có sản lượng tăng khác nhau: Lúa đông xuân tăng mạnh nhất với 2,229 lần, lúa hè thu tăng 1,829 lần; lúa mùa tăng chỉ có 1,027 lần.
- Như vậy sản lượng lúa tăng chủ yếu là do tăng năng suất.

c- Năng suất lúa

- Bình quân năng suất lúa nước ta tăng mạnh từ 31,1 tạ/ha đã tăng lên 42,4 tạ/ha. Lúa đông xuân có năng suất cao nhất, cao hơn mức bình thường tới 1,2 lần. Lúa hè thu và lúa mùa thấp hơn so với mức chung.
- Nhìn chung năng suất lúa nước ta đã tăng nhanh so với năm 1991
- Là do ...

KL. Trong thời gian 1991- 2001 sản xuất lúa nước ta đã tăng mạnh cả diện tích, năng suất và sản lượng. Trong đó năng suất tăng mạnh đã quyết định tăng của sản lượng hơn là diện tích. Đây là xu hướng tất yếu trong quá trình hiện đại hoá nông nghiệp.

Bài tập 25 - Cho bảng số liệu về sản lượng lúa nước ta trong thời gian 1990- 2000. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi trong cơ cấu vụ lúa trong thời gian nói trên.

Sản lượng lúa nước ta trong thời gian 1990- 2000 (Đơn vị Nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Đông xuân	Hè thu	Lúa mùa
-----	---------	-----------	--------	---------

1990	19225,1	7865,6	4090,5	7269,0
1992	21590,4	9156,3	4907,2	7526,9
1994	23528,2	10508,5	5679,4	7340,3
1997	27523,9	13310,3	6637,8	7575,8
1998	29145,5	13559,5	7522,6	8063,4
1999	31393,8	14103,0	8758,3	8532,5
2000	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3

1- Lựa chọn cách vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ nhiều dạng cột chồng, thanh ngang, biểu đồ miền, đồ thị. Các loại biểu đồ nêu trên đều có thể vẽ dưới dạng sử dụng số liệu tương đối hoặc số liệu tuyệt đối. Loại sử dụng số liệu tuyệt đối thể hiện được quy mô của đối tượng.

Loại biểu đồ- đồ thị không thích hợp do yêu cầu của đề bài là thể hiện sự thay đổi cơ cấu các vụ lúa.

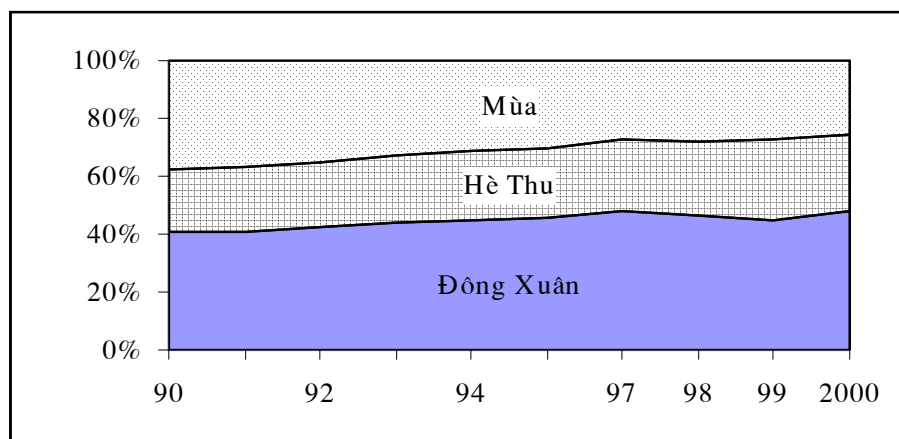
Lựa chọn dạng biểu đồ miền sử dụng số liệu tương đối, loại này thể hiện rõ sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng lúa.

Tính tốc độ tăng trưởng lấy năm 1991 = 100%.

Tính cơ cấu các vụ lúa so với tổng số theo từng năm. Kết quả như sau :

Năm	Tổng số	Lúa đông xuân		Lúa hè thu		Lúa mùa	
		Tăng (%)	% so với TS	Tăng (%)	% so với TS	Tăng (%)	% so với TS
1990	100,0	100,0	40,9	100,0	21,3	100,0	37,8
1992	112,3	116,4	42,4	120,0	22,7	103,5	34,9
1994	122,4	133,6	44,7	138,8	24,1	101,0	31,2
1997	143,2	169,2	48,4	162,3	24,1	104,2	27,5
1998	143,2	169,2	46,5	162,3	25,8	104,2	27,7
1999	163,3	179,3	44,9	214,1	27,9	117,4	27,2
2000	169,2	198,0	47,9	210,9	26,5	114,6	25,6

Dựa vào bảng số liệu biểu đồ như sau:



Biểu đồ sản lượng lúa cả năm phân ra các vụ lúa trong thời gian 1990- 2000

2- Nhận xét

a- Tổng sản lượng lúa

Tăng nhanh và ổn định, năm sau tăng cao hơn năm trước, sau 10 năm tăng 1,69 lần.

Sản lượng lúa tăng nhanh là do các vụ lúa đều tăng.

Lý do...

b- Các vụ lúa có tốc độ tăng khác nhau:

- Lúa đông xuân có tốc độ tăng 1,98 lần, cao hơn so với tốc độ chung.
- Lúa hè thu có tốc độ tăng tới 2,109 lần, cao nhất trong số các vụ lúa.
- Lúa mùa có tốc độ tăng thấp hơn so với tốc độ chung, chỉ đạt có 1,14 lần. Đây là vụ lúa cổ truyền của nước ta, phát triển trong thời kỳ mưa nhiều, gặp nhiều khó khăn trong gieo trồng, thu hoạch nên sản lượng tăng chậm.

c- Cơ cấu sản lượng các vụ lúa.

Lúa đông xuân có tỉ trọng tăng dần từ 40,9% (năm 1990) lên 47,9% (năm 2000) so với tổng sản lượng lúa và trở thành vụ lúa có sản lượng lớn nhất.

Lúa hè thu cũng có tốc độ cao hơn so với tốc độ chung do đó tỉ trọng tăng dần. Năm 1990 chỉ chiếm 21,3%; tới năm 2000 đã chiếm 26,5%.

Lúa mùa năm 1990 chiếm 33,7% giảm chỉ còn 25,6% sản lượng cả năm 2000.

Bài tập 26- Cho bảng số liệu về sản lượng lúa nước ta năm 1995- 2000, hãy vẽ biểu đồ cơ cấu sản lượng lúa phân theo: vùng Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng khác. Từ bảng số liệu và biểu đồ hãy nhận xét và giải thích sự phân bố cây lúa nước ta. (Đơn vị Nghìn tấn)

TT	Vùng	1995	2000	TT	Vùng	1995	2000
	Cả nước	24963,7	32529,5	5	Nam Trung Bộ	1415,0	1681,6
1	Tây Bắc	328,9	403,6	6	Tây Nguyên	429,8	586,8
2	Đông Bắc	1457,6	2065,0	7	Đông Nam Bộ	1269,8	1679,2
3	ĐB sông Hồng	5090,4	6586,6	8	ĐB SCL	12831,7	16702,7
4	Bắc Trung Bộ	2140,8	2824,0				

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính sản lượng lúa của các vùng: Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng khác với Đơn vị: Nghìn tấn. Tính cơ cấu sản lượng lúa theo các vùng nói trên so với cả nước. (Đơn vị % so với cả nước).

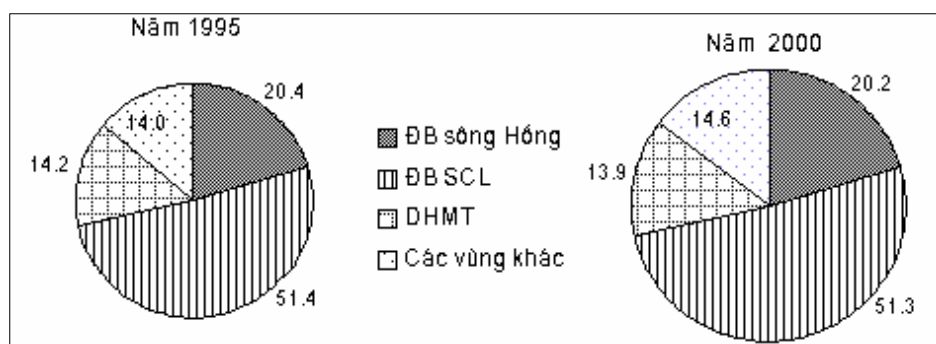
Kết quả như bảng sau:

TT	Vùng	1995		2000	
		Sản lượng	Tỉ lệ%	Sản lượng	Tỉ lệ%
	C nước	24963,7	100,0	32529,5	100,0

1	ĐB sông Hồng	5090,4	20,4	6586,6	20,2
2	ĐB SCL	12831,7	51,4	16702,7	51,3
3	DHMT	3555,8	14,2	4505,6	13,9
4	Các vùng khác	3485,8	14,0	4734,6	14,6

- Tính bán kính sản lượng lúa cho từng năm.

Cho $R_{95} = 2 \text{ cm}$; $R_{2000} = \sqrt{\frac{32529,5 : 24963,7}{2}} = 2 \cdot \sqrt{1,30} = 2,28 \text{ cm}$



Vẽ biểu đồ:

Vẽ các đường tròn có bán kính và tỉ lệ như đã tính.

2- Nhận xét

a) Tập trung rất cao tại cao đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.

Hai vùng này chiếm tới 71,5% cả nước.

Các vùng còn lại chỉ chiếm 20,5% sản lượng cả nước.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long nhiều gấp 3 lần so với đồng bằng sông Hồng.

b) Lý do

Lúa tập trung tại các đồng bằng là do

Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỉ trọng lớn nhất là do...

Bài tập 27 - Từ bảng số liệu dưới đây hãy vẽ và nhận xét đồ thị sản lượng lúa, bình quân sản lượng lúa tính theo đầu người và dân số của nước ta trong thời gian từ 1975 đến 2001.

Từ biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết.

Năm	1981	1984	1986	1990	1996	1999	2000	2003
(Triệu người)	54,9	58,6	61,2	66,2	75,3	76,3	78,7	80,6
(Nghìn tấn)	12,9	15,6	16,0	19,2	26,4	31,4	32,5	34,6

1- Lựa chọn cách vẽ biểu đồ.

Lựa chọn dạng biểu đồ đồ thị dạng kết hợp với hai trục tung hoặc đồ thị gia tăng.

Chọn loại biểu đồ đồ thị gia tăng có nhiều ưu thế khi thể hiện mối quan hệ giữa số dân và sản lượng lúa.

2- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Tính bình quân sản lượng lúa theo đầu người theo công thức:

- **BQLT = Sản lượng lúa/ Tổng số dân.**

- Tính tốc độ gia tăng của bình quân là sản lượng lúa theo người, số dân, sản lượng lúa. Lấy giá trị năm 1976 là 100%. Kết quả như sau:

Năm	1981	1984	1986	1990	1996	1999	2000	2003
Kg/Người (Kg)	235	266	261	290	351	412	413	426
Bình quân là lúa/người(%)	100,0	113,2	111,1	123,4	149,4	175,3	175,7	181,3
Dân số (%)	100,0	106,7	111,5	120,6	137,2	139,0	143,4	146,8
Sản lượng lúa (%)	100,0	120,9	124,0	148,8	204,7	243,4	251,9	268,2

- Vẽ biểu đồ.

Cách vẽ đồ thị tốc độ gia tăng cần dựa vào bảng số liệu đã xử lý với giá trị năm 1976 là 100%. Ba đồ thị đều xuất phát từ 100%. Có chú dẫn và ký hiệu hai đồ thị.

3- Nhận xét

a-Tốc độ tăng của số dân và sản lượng lúa khác nhau:

Dân số tăng 1,47 lần; dân số tăng theo các quy luật sinh hoạt và các nhân tố kinh tế - xã hội (đời sống vật chất, tinh thần, sự chăm sóc y tế, giáo dục. Những năm gần đây gia tăng dân số giảm dần do chính sách dân số của Nhà nước.

Sản lượng lúa tăng 2,68 lần, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng dân số. Những năm qua diện tích, sản lượng, năng suất lúa đều tăng do chính sách giá, hỗ trợ vốn, giống, thủy lợi đã có kết quả.

b- Bình quân sản lượng lúa theo đầu người không ngừng tăng.

Trước năm 1990 chỉ dưới 300 kg. Sau 1990 đã tăng hơn 300kg theo đầu người. Năm 2003 là 426 kg/ người. Mức tăng bình quân là sản lượng lúa tính theo đầu người trong thời gian 1981- 2003 tăng 1,81 lần cao hơn mức tăng của dân số những lại thấp hơn mức tăng của sản lượng lúa.

Có được kết quả trên là do nước ta vừa có chính sách giảm gia tăng dân số vừa đẩy mạnh sản xuất lúa.

Bài tập 28 - Cho bảng số liệu dưới đây về diện tích nuôi trồng thủy, hải sản của nước ta năm 1995 và năm 2001 phân theo vùng. Hãy vẽ và nhận xét biểu đồ cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy, hải sản phân theo các vùng Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu long và các vùng khác. (Đơn vị ha)

TT	Vùng	1995	2001
	Cả nước	453582,8	755177,6
1	TDMNPB	26120,1	34909,4
2	ĐB sông Hồng	58753,5	71333
3	DHMT	40342,7	51778
4	Tây Nguyên	4203	5643
5	Đông Nam Bộ	34773	44409,1
6	ĐB sông Cửu Long	289390,5	547105,1

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ các dạng biểu đồ cột chồng, thanh ngang sử dụng số liệu tuyệt đối (để nguyên dạng số liệu khi vẽ và xử lý số liệu rước khi nhận xét. Dạng biểu đồ hình tròn hoặc hình vuông (cần xử lý số liệu trước khi vẽ) với các bán kính khác nhau.

Lựa chọn kiểu hình tròn vì loại này vừa thể hiện được quy mô vừa thể hiện tỷ lệ % các diện tích nuôi trồng thủy, hải sản phân theo vùng.

Xử lý số liệu:

Tính diện tích nuôi trồng thủy, hải sản của các vùng khác.

Tính tốc độ tăng của cả nước và từng vùng của năm 2001 so với năm 1995.

Tính cơ cấu diện tích nuôi trồng THS phân theo vùng, cả nước là 100%

Vùng	Cả nước	ĐBSH	DHMT	ĐBSCL	Các vùng khác
Mức tăng so với năm 95	166,5	121,4	128,3	189,1	130,5
Tỉ trọng năm 1995	100	13,0	13,9	63,8	1,4
Tỉ trọng năm 2001	100	9,4	9,5	72,4	1,1

Tính bán kính diện tích nuôi trồng thủy sản cho từng năm.

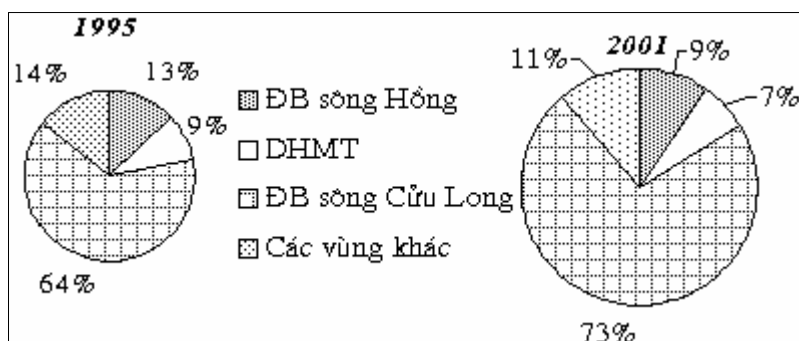
Cho $R_{95} = 2$ cm;

$$R_{2001} = 2 \cdot \sqrt{755177,6 : 453582,9} = 2 \cdot \sqrt{1,67} = 3,34 \text{ cm}$$

Vẽ biểu đồ:

Vẽ hai đường tròn với bán kính và tỷ lệ % như đã tính.

Có 4 ký hiệu để phân biệt các vùng như yêu cầu của bài.



Biểu đồ cơ cấu diện tích NTTHS của nước ta phân theo các vùng năm 1995 và 2001

3- Nhận xét

a- Sự tăng trưởng.

Diện tích nuôi trồng thủy, hải sản cả nước tăng tới 1,665 lần trong các năm 1995- 2001.

Các vùng tăng khác nhau:

Cao nhất là đồng bằng sông Cửu Long với mức 1,89 lần và là vùng duy nhất tăng mức cao hơn số với mức tăng cả nước.

Thấp nhất là ĐBSH với mức 1,214 lần;

DHMT có mức tăng 1,283 lần

Các vùng khác có mức tăng chậm, chỉ khoảng 1,305 lần.

Mức tăng diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước tăng có liên quan tới ...

b-Chuyển dịch cơ cấu diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Tất cả các vùng đều giảm dần tỉ trọng.

Vùng giảm nhiều tỉ trọng nhất là đồng bằng sông Hồng từ 10 % còn 9,0%.

DHMT giảm từ 13,9 xuống còn 9,5%

Các vùng khác có diện tích nhỏ và cũng giảm đáng kể.

Riêng đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 63,8% lên 72,4%. Đây là vùng có tỉ trọng diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta. Lí do...

Bài tập 29- *Vẽ và nhận xét biểu đồ diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản của nước ta năm 2001 phân theo vùng. Từ biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết.*

TT	Vùng	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)
	Cả nước	755177,6	709891
1	ĐBSH	64783,4	111969
2	DHMT	51778	52269
3	ĐBSCL	547105,1	444394
4	Vùng khác	91511,1	101259

1-Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ được các dạng biểu đồ cột kép, thanh ngang kép (có hai trục tung với hai loại đơn vị khác nhau). Lựa chọn kiểu biểu đồ cơ cấu của diện tích và sản lượng thủy sản phân theo vùng dạng hình tròn. Cách này thích hợp hơn vì thể hiện được sự phân bố của diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo vùng. Cách này cần xử lý số liệu trước khi vẽ.

Xử lý số liệu:

Tính cơ cấu diện tích nuôi trồng cả nước phân theo vùng (Đơn vị %).

Tính cơ cấu sản lượng thủy sản cả nước phân theo vùng (Đơn vị %).

Tính năng suất nuôi trồng theo công thức:

Năng suất = Sản lượng/ diện tích (Đơn vị: Tạ /ha).

Kết quả như sau (Đơn vị% so với tổng số)

TT	Vùng	Diện tích	Sản lượng	Tạ/ha)
	Cả nước	100,0	100,0	9,4
1	ĐBSH	8,6	15,8	17,3
2	DHMT	6,9	7,4	10,1
3	ĐBSCL	72,4	62,6	8,1
4	Vùng khác	12,1	14,3	11,1

Vẽ biểu đồ. Vẽ hai đường tròn có bán kính bằng nhau. Trong đó, một thể hiện diện tích, một thể hiện sản lượng. Hai biểu đồ này có cùng một bảng chú dẫn với 4 ký hiệu.

Biểu đồ cơ cấu diện tích, sản lượng thủy, hải sản cả nước phân theo vùng trong năm 2001

2-Nhận xét.

a- Diện tích và sản lượng.

Cả 3 vùng đã chiếm 87,9% diện tích và 85,7% về sản lượng. Đây là 3 vùng lớn nhất nuôi trồng thủy, hải sản ở nước ta. Lý do...

ĐBSCL có vị trí lớn nhất với 72,4% diện tích và 62,6% sản lượng so với cả nước. Vùng này cao gấp 8,4 lần về diện tích và 4,0 lần về sản lượng so với ĐBSH. Lý do ...

Các vùng còn lại chiếm tỉ trọng nhỏ (12,1% diện tích và 14,3% sản lượng cả nước).

b-Năng suất nuôi trồng.

Cả nước đạt khoảng 9,4 tạ/ha. Năng suất này là thấp so với nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới. Các vùng có năng suất khác nhau:

Vùng cao nhất là ĐBSH với 17,3 tạ/ha, cao hơn 2,8 lần so với cả nước. Điều đó thể hiện qua tỉ trọng diện tích nhỏ hơn so với tỉ trọng sản lượng. Các vùng khác và DHMT cũng có năng suất cao hơn trung bình cả nước.

ĐBSCL có năng suất thấp nhất, chỉ đạt 8,1 tạ/ha, thấp hơn nhiều so với cả nước và kém hơn ĐBSH tới 2,1 lần. Vùng này có tỉ trọng diện tích tới 72,4% nhưng chỉ chiếm có 62,6% về sản lượng. Năng suất nuôi trồng tại ĐBSCL thấp là do...Việc phát triển quá nhanh diện tích nuôi trồng vượt quá các điều kiện về CSVCKT...

Bài tập 30 - Vẽ và nhận xét biểu đồ diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy, hải sản của nước ta năm 1990 và 2004. Từ biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết.

Đơn vị (Nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
1990	890,6	728,5	162,1
1995	1584,4	1195,38	389,1
2005*	3432,8	1995,4	1437,4

1- Vẽ biểu đồ.

Lựa chọn biểu đồ cơ cấu hình tròn sử dụng số liệu tuyệt đối.

a- Xử lý số liệu.

Tính tỉ lệ % của sản lượng khai thác, sản lượng nuôi trồng so với tổng số của từng năm;

Tính bán kính các đường tròn.

Kết quả tính toán như sau:

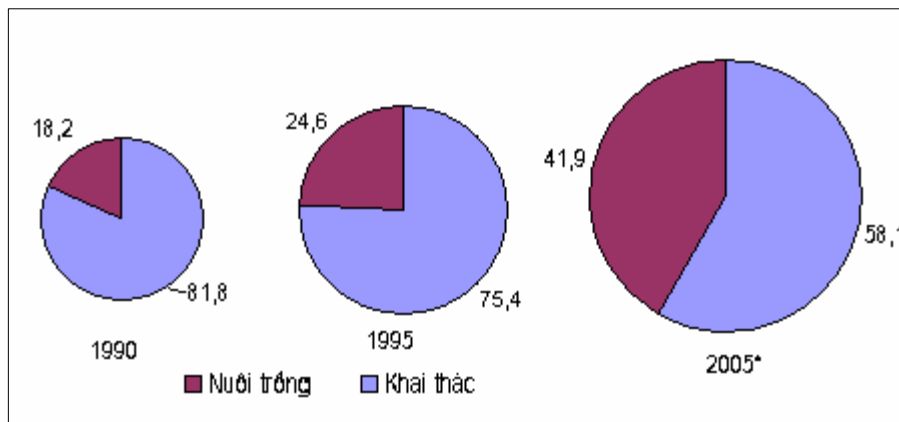
Năm	Tổng số (%)	Chia ra (%)		R các đường tròn
		Khai thác	Nuôi trồng	
1990	100	81,8	18,2	2cm
1995	100	75,4	24,6	2,67cm
2005*	100	58,1	41,9	3,92 cm

b- Vẽ biểu đồ.

Vẽ ba đường tròn với bán kính và tỉ lệ các hình quạt bên trong như trong bảng số liệu.

Mức độ chênh lệch giữa bán kính của đường tròn năm 1990 và của 1995 là 1,33 lần chính là mức tăng của tổng sản lượng năm 1995 so với năm 1990. Mức chênh lệch giữa bán kính đường tròn năm 2005 và năm 1992 là 1,96 lần chính là mức tăng của sản lượng năm 2005 so với năm 1990. Những giá trị tính toán này cần được ghi lại để áp dụng vào nhận xét.

Biểu đồ tổng sản lượng thủy hải sản phân ta nuôi trồng và khai thác các năm 1990, 1995 và 2005.



2-Nhận xét.

a- Nhận xét về quy mô sản lượng.

Nhận xét về sản lượng khai thác

Nhận xét về sản lượng nuôi trồng

b- Nhận xét về cơ cấu tổng sản lượng.

Kết luận: Sản lượng thủy sản nước ta đang thay đổi theo hướng giảm dần tỷ trọng khai thác, đồng thời tăng dần tỷ trọng từ nuôi trồng. Đây là xu hướng tất yếu nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên, lao động và giảm bớt sức ép đối với nguồn lợi hải sản.

Bài tập 31 - Vẽ và nhận xét tình hình phát triển của đàn trâu bò của nước ta năm 2001. Từ biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết. Đơn vị Nghìn con.

TT	Vùng	Trâu	Bò	TT	Vùng	Trâu	Bò
	Cả nước	2819,4	3996,0	5	Nam Trung Bộ	127,9	772,4
1	Tây Bắc	381,2	173,6	6	Tây Nguyên	61,2	435,4
2	Đông Bắc	1218,4	523,9	7	Đông Nam Bộ	111,0	438,0
3	ĐB sông Hồng	182,2	483,0	8	ĐB sông Cửu Long	50,7	219,4
4	Bắc Trung Bộ	686,8	850,3				

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Với bảng số liệu trên có thể sử dụng nhiều loại khác nhau: biểu đồ cột nhóm dạng thanh ngang hoặc cột đứng sử dụng số liệu tuyệt đối, hình tròn, vuông.

Lựa chọn loại biểu đồ thanh ngang có nhiều ưu thế khi chú dẫn, loại này để nguyên dạng số liệu khi vẽ, nhưng cần xử lý số liệu trước khi nhận xét.

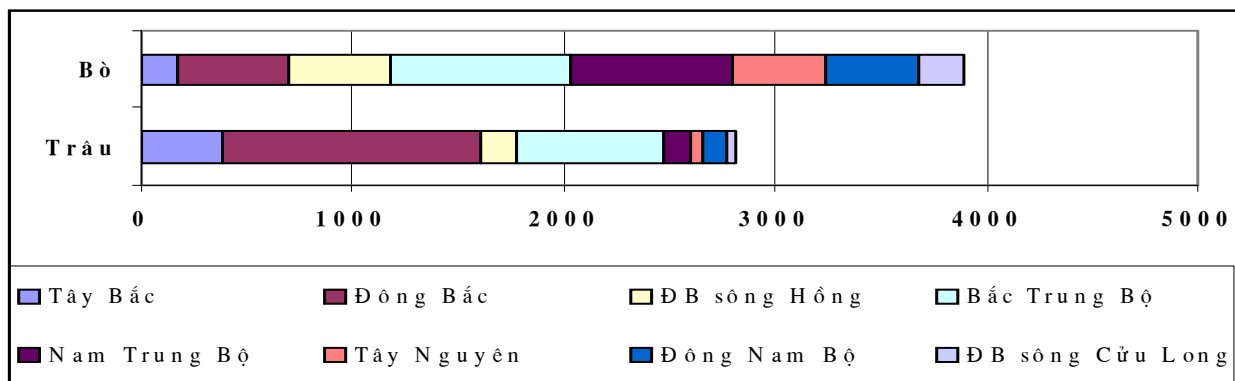
Xử lý số liệu:

- Tính cơ cấu tổng đàn trâu bò của các vùng so với cả nước,
- Tính cơ cấu đàn trâu của các vùng so với cả nước là 100%,
- Tính cơ cấu tổng đàn bò phân theo vùng so với cả nước là 100%. Kết quả như sau:

TT	Vùng	Trâu	Bò	Trâu + bò (Nghìn con)	Tổng số (%)
	Cả nước	100,0	100,0	6815	100,0
1	Tây Bắc	13,5	4,3	554,8	8,1
2	Đông Bắc	43,2	13,1	1742	25,6
3	ĐB sông Hồng	6,5	12,1	665,2	9,8
4	Bắc Trung Bộ	24,4	21,3	1537	22,6
5	Nam Trung Bộ	4,5	19,3	900,3	13,2
6	Tây Nguyên	2,2	10,9	496,6	7,3
7	Đông Nam Bộ	3,9	11,0	549	8,1
8	ĐB sông Cửu Long	1,8	5,5	270,1	4,0

2-Vẽ biểu đồ.

Biểu đồ đàn trâu bò ở nước ta năm 2001.



Có nhiều cách lựa chọn biểu đồ khác nhau. Sau đây chọn cách vẽ biểu đồ thanh ngang chồng (nối tiếp nhau).

Chú ý là hoàn toàn có thể vẽ theo kiểu cột đứng hoặc các kiểu hình tròn.

3- Nhận xét

a- Đàn trâu

Cả nước có 2, 8 triệu con trâu phân bố rộng rãi trên khắp cả nước, nhưng tập trung tại các vùng: Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ.

MNTDPB đã nuôi 56,7% đàn trâu cả nước, riêng vùng Đông Bắc đã chiếm 43,2% cả nước. Tính cả Bắc Trung Bộ, Tây Bắc, Đông Bắc đã chiếm tới 71,1% đàn trâu cả nước.

Lí do...

b- Đàn bò

Có sự phân bố rộng rãi hơn so với đàn trâu.

Có sự tập trung bò tại một số vùng: Bắc Trung bộ, Nam Trung Bộ, tỉ lệ cao hơn cả. Chỉ tính riêng hai vùng Bắc và Nam Trung Bộ đã chiếm 40,6 % đàn bò cả nước.

Lý do: bò thích hợp hơn với điều kiện khô hạn, chịu nóng giỏi hơn trâu...

c- Tổng số trâu bò:

Các vùng tập trung: Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, 3 vùng này chiếm 71,2 % đàn trâu bò cả nước.

Đây là các vùng được lựa chọn là các vùng trọng điểm nuôi trâu bò lớn nhất nước ta. Các vùng có nhiều đồi thấp, đồng cỏ tự nhiên phát triển, nhân dân có nhiều kinh nghiệm từ lâu đời. Các vùng đồng bằng ở bên là thị trường có nhu cầu sức kéo cũng như thực phẩm rất lớn.

Các vùng khác ít tập trung hơn....

Lí do... (Dựa vào những đặc điểm tự nhiên, lịch sử canh tác và truyền thống chăn nuôi trâu bò của các vùng để giải thích)

Bài tập 32 - Vẽ và nhận xét tình hình phát triển của đàn trâu bò của nước ta trong thời gian 1980 tới 1998 theo bảng số liệu dưới đây. Từ biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết. Đơn vị Nghìn con.

Năm	Đàn trâu		Đàn bò	
	Tổng số	Trâu cày kéo	Tổng số	Bò cày kéo
1980	2313	1563,5	1664,2	736,7
1985	2590,2	1734	2597,6	1006,8
1990	2854,1	1938,4	3116,9	1420,8
1995	2962,8	2065,3	3638,9	1632,3
1998	2951,4	2018,5	3984,2	1607,6

1- Lựa chọn biểu đồ.

Lựa chọn biểu đồ cột đứng lồng ghép giữa tổng đàn trâu và số lượng trâu sử dụng vào mục đích cày kéo.

Cũng vẽ một biểu đồ tương tự như thế đối với đàn bò.

Xử lý số liệu:

Tính tốc độ tăng trưởng của đàn trâu, đàn bò.

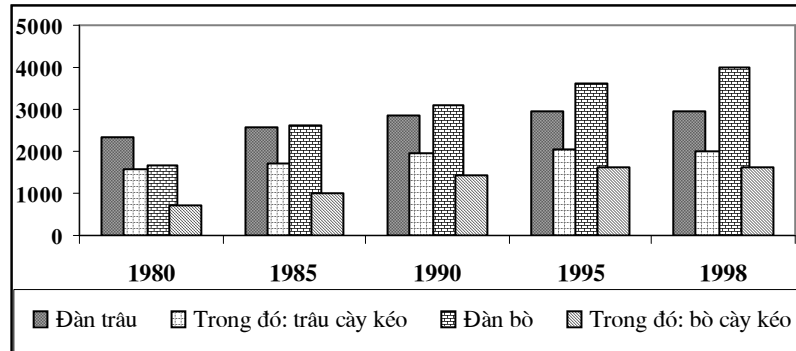
Tính tỉ lệ đàn trâu cày kéo so với tổng số đàn trâu;

Tính tỉ lệ đàn bò cày kéo so với tổng số đàn bò.

Kết quả như sau:

Năm	Đàn trâu		Đàn bò		Tổng số đàn Trâu Bò			
	Tổng số tăng(%)	Trâu cày kéo (%)	Tổng số (Tăng%)	Bò cày kéo (%)	Tổng số (Nghìn con)	Tăng (%)	Trâu (%)	Bò (%)
1980	100,0	67,6	100,0	44,3	3977,2	100,0	58,2	41,8
1985	112,0	66,9	156,1	38,8	5187,8	130,4	49,9	50,1
1990	123,4	67,9	156,1	45,6	5971	150,1	47,8	52,2
1995	128,1	69,7	218,7	44,9	6601,7	166,0	44,9	55,1
1998	127,6	68,4	239,4	40,3	6935,6	174,4	42,6	57,4

2- Vẽ biểu đồ



3- Nhận xét.

a) Tổng số đàn trâu bò:

Tăng nhanh... từ 3977,2 triệu con lên 6935,6 triệu con (tăng 174,4% so với năm 1980)

Đàn bò tăng nhanh hơn đàn trâu, đàn trâu tăng 127,6%, đàn bò tăng 239,4% trong cùng thời gian;

Cơ cấu đàn trâu bò thay đổi theo xu hướng giảm dần tỉ trọng đàn trâu. Năm 1980 trâu chiếm 58,2% tới năm 1998 chỉ chiếm 42,6%. Đàn bò tăng dần tỉ trọng từ 41,8%, tới năm 1998 đã chiếm 57,4% tổng số đàn trâu bò.

b) Đàn trâu.

Trâu cày kéo tăng dần so với tổng số đàn trâu;

Tỉ trọng tăng từ 67,6% đã tăng lên 68,4%.

c) Đàn bò.

Bò cày có tốc độ tăng chậm hơn so với tổng đàn bò...

Tỉ trọng đàn bò cày giảm dần từ 44,3% năm 1980 chỉ còn 40,3% năm 1998...

4- Giải thích.

- Đàn trâu bò của nước ta tăng nhanh là do....
- Sự tăng nhanh của đàn bò và giảm dần tỉ trọng của bò cày là do xu hướng thay đổi mục đích chăn nuôi ở nước ta từ lấy sức kéo sang lấy thịt và sữa...

- Đàn trâu sử dụng nhiều trong việc lấy sức kéo, thịt và sữa trâu ít phổ biến hơn so với thịt và sữa bò. Mặt khác, trâu sinh sản chậm hơn...
- Sự phân bố của bò rộng rãi và thích hợp với nhiều vùng sinh thái hơn so với trâu....

Bài tập 33 - *Vẽ biểu đồ và nhận xét tình hình biến động của diện tích cây công nghiệp hàng năm, lâu năm của nước ta trong thời gian từ 1990 đến 2001.*

Từ biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết. (Đơn vị nghìn ha).

Năm	Cây CN hàng năm	Cây CN lâu năm	Năm	Cây CN hàng năm	Cây CN lâu năm
1990	542,0	657,3	1996	694,3	1015,3
1992	584,3	697,8	1998	808,2	1202,7
1994	655,8	809,9	2001*	789,9	1476,7

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính toán tốc độ tăng trưởng diện tích từng loại cây công nghiệp với năm trước là 100%.

Tính tổng số diện tích của cả hai nhóm cây công nghiệp (Đơn vị nghìn ha)

Tính tốc độ tăng trưởng của các nhóm cây công nghiệp lấy năm 1990 là 100%

Tính cơ cấu cây công nghiệp hàng năm, lâu năm so với tổng số (Đơn vị%)

Tính diện tích biến động của diện tích của từng nhóm cây công nghiệp và tổng số so với bản trước (đơn vị nghìn ha);

Kết quả như sau:

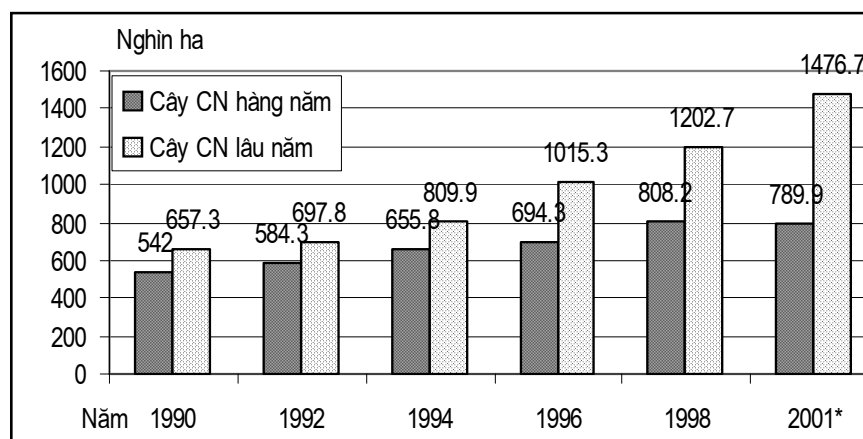
Năm	Nghìn ha		Tốc độ tăng (%)		Tổng số %	Tỉ trọng(%)		Biến động(Nghìn ha)	
	Hàng năm	Lâu năm	Hàng năm	Lâu năm		Hàng năm	Lâu năm	Hàng năm	Lâu năm
1990	542	657,3	100,0	100,0	1199,3	45,2	44,8	-	-
1992	584,3	697,8	107,8	106,2	1282,1	45,6	44,4	42,3	40,5
1994	655,8	809,9	121,0	123,2	1465,7	44,7	45,3	71,5	112,1
1996	694,3	1015,3	128,1	154,5	1709,6	40,6	59,4	38,5	205,4
1998	808,2	1202,7	149,1	183,0	2010,9	40,2	59,8	113,9	187,4
2001*	789,9	1476,7	145,7	224,7	2266,6	34,8	65,3	-18,3	274

Vẽ biểu đồ

Chọn cách vẽ biểu đồ cột.

Không chọn kiểu đồ thị hoặc biểu đồ miền do không phù hợp với yêu cầu là biểu đồ thể hiện biến động diện tích.

Mỗi năm có hai cột, có bảng chú dẫn...



Biểu đồ thể hiện sự biến động diện tích cây công nghiệp lâu năm và hàng năm (1990- 2001)

2- Nhận xét

a- Diện tích cây công nghiệp hàng năm.

Tăng thấp và không đều... có thời gian suy giảm diện tích...

Trong cả thời kỳ diện tích tăng từ 542 lên 657,3 nghìn ha (tăng 145,7 lần);

Tỉ trọng giảm dần từ 45,2% so với tổng số còn 34,8% năm 2001.

Tốc độ tăng diện tích của các năm sau nhỏ, năm 2001 giảm so với năm 1998.

Lí do...

d- Cây lâu năm

Tăng liên tục và với một tốc độ 2,2471 lần so với năm 1990; cao hơn nhiều so với cây công nghiệp hàng năm;

Năm 1990 mới chỉ hơn cây hàng năm 115,3 nghìn ha, tới năm 2001 đã gấp 1,9 lần so với cây hàng năm;

Năm 1995 mới chiếm 54,8% so với tổng số, tới năm 2001 đã tăng lên tỉ trọng 65,2% so với tổng số. Lí do...

Bài tập 34 - Vẽ biểu đồ và nhận xét diện tích và sản lượng cây lạc nước ta trong thời gian từ 1985 đến 2001. Từ biểu đồ đã vẽ và bảng số liệu hãy nhận xét sự phát triển của cây lạc trong thời gian nói trên.

Năm	Nghìn ha	Nghìn tấn	Năm	Nghìn ha	Nghìn tấn
1980	106,0	95,0	1995	259,9	334,5
1983	142,0	126,6	1998	269,4	386,0
1985	213,0	202,0	1999	247,6	318,1
1988	224,0	213,0	2000	244,9	355,5
1990	204,0	259,0	2001*	241,4	352,5

1- Lựa chọn cách vẽ biểu đồ.

Lựa chọn dạng biểu đồ kết hợp (cột và đồ thị), cột kép, đồ thị kép hoặc đồ thị giá trị tăng trưởng. Sử dụng loại biểu đồ kết hợp là hợp lý nhất.

2- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính tốc độ tăng trưởng lấy năm 1980 = 100% (sử dụng khi nhận xét).

Tính năng suất lạ, năng suất lạc tính bằng tạ/ha.

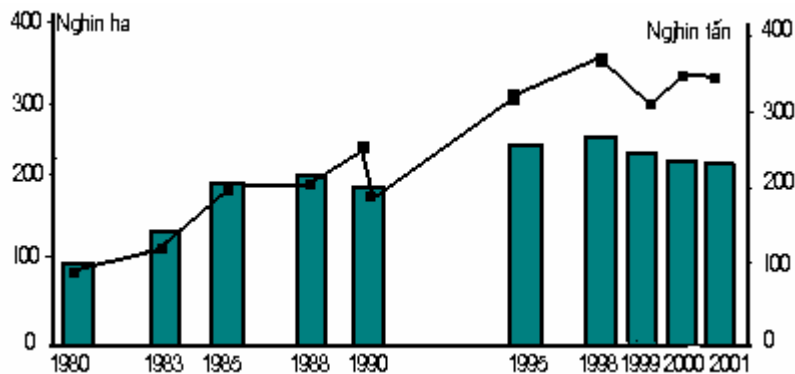
Kết quả tính toán như bảng sau:

Năm	DT (%)	SL (%)	Tạ/ha	Năm	DT (%)	SL (%)	Tạ/ha
1980	100,0	100,0	9,0	1995	245,2	352,1	12,9
1983	134,0	133,3	8,9	1998	254,2	406,3	14,3
1985	200,9	212,6	9,5	1999	233,6	334,8	12,8
1988	211,3	224,2	9,5	2000	231,0	374,2	14,5
1990	192,5	272,6	12,7	2001*	227,7	371,1	14,6

-Vẽ biểu đồ kết hợp.

Cột thể hiện diện tích, đồ thị thể hiện sản lượng,

Có hai trục tung với đơn vị khác nhau, có một trục hoành chia đơn vị theo năm. Chú ý là trục hoành phải chia đơn vị liên tục, nên vẽ cột trước khi vẽ đường.



2- Nhận xét

a- Diện tích.

Cả thời kỳ tăng 2,78 lần, từ 1980 tới 1988 tăng từ 106,0 nghìn ha lên 224 nghìn ha. Đây là giai đoạn sản lượng lạc nước ta có thị trường là các nước Đông Âu và Liên Xô cũ.

Năm 1990 giảm so với năm 1988 tới 20 nghìn ha...

b- Sản lượng lạc.

Sản lượng lạc tăng liên tục trong cả thời kỳ. Tốc độ tăng của sản lượng cao hơn so với tốc độ tăng của diện tích.

Sản lượng lạc nước ta tăng vừa do diện tích vừa do tăng năng suất.

c- Năng suất lạc.

Trước năm 1988 năng suất dưới 10 tạ/ha, từ 1988 trở đi năng suất tăng nhanh và đạt trên 10 tạ/ha.

Nguyên nhân...

Bài tập 35 - Cho bảng số liệu về diện tích và sản lượng cà phê nhân nhân dưới đây hãy vẽ biểu đồ kết hợp và phân tích tình hình sản xuất cà phê của nước ta trong thời gian từ 1985 tới 2001.

Năm	1980	1985	1990	1991	1994	1995	1997	1998	2000	2001
Nghìn ha	22,5	44,7	119,1	151,3	123,9	186,4	340,3	370,6	561,9	568,2
Nghìn tấn	8,4	12,3	92,0	100,0	180,0	218,0	420,5	427,4	802,5	843,9

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Tính tốc độ gia tăng lấy giá trị sản lượng và diện tích năm trước là 100%.
- Kết quả như sau:

Năm	Diện tích		Sản lượng		Năm	Diện tích		Sản lượng	
	So sánh	%/năm	So sánh	%/năm		So sánh	%/năm	So sánh	%/năm
1980	100,0	-	100,0	-	1995	150,4	50,4	121,1	21,1
1985	198,7	19,7	146,4	9,3	1997	182,6	41,3	192,9	46,45
1990	266,4	33,3	748,0	129,6	1998	108,9	8,9	101,6	1,6
1991	127,0	27,0	108,7	8,7	2000	151,6	25,8	187,8	43,9
1994	81,9	-6,7	180,0	26,7	2001	101,1	1,1	105,2	5,2

Chú ý:

- Không tính được năng suất vì đây là diện tích cà phê gieo trồng. Cà phê là loại cây công nghiệp lâu năm., sau khi trồng phải 3-4 năm mới cho thu hoạch. Trong diện tích gieo trồng có trong bảng có cả diện tích cà phê chưa cho thu hoạch.
- Chỉ tính năng suất cà phê khi có sản lượng cà phê và diện tích cà phê đã cho thu hoạch. Mỗi năm cà phê được thu hoạch làm 2 vụ.

Vẽ biểu đồ kết hợp có hai trục tung, một trục thể hiện diện tích, một trục thể hiện sản lượng. Có một trục hoành với khoảng cách thời gian không đều,

2- Nhận xét .

a- Nhận xét chung:

Cây cà phê tăng nhanh cả về diện tích và sản lượng. Từ 1990 đến 2001 diện tích tăng 25,3 lần; sản lượng tăng 100,5 lần, cao hơn rất nhiều so với mức tăng diện tích.

Các giai đoạn khác nhau tốc độ tăng có khác nhau:

b- Diện tích cà phê.

Cả thời kỳ tăng 25,3lần, các giai đoạn có mức tăng khác nhau:

Cao nhất thuộc về giai đoạn 1994/1995 với mức 50,4%/năm. Lý do...

Giai đoạn 1997/1998 chỉ tăng có 1,6%/năm. Lý do...

Giai đoạn 1991/1994, giảm 6,7%/năm...

c) Sản lượng.

Tăng cao hơn rất nhiều so với diện tích cà phê, trong cả thời kỳ tăng hơn 101 lần.

Cao nhất thuộc về giai đoạn 1985/1990 với mức tăng 129,6%/năm;

Thấp nhất là giai đoạn 1997/1998 với mức 1,6%/năm; giai đoạn 2000/2001 là 5,2%/năm. Đây là thời kỳ có biến động lớn về giá cả trên thế giới, giá cà phê xuống thấp nên người nông dân không có điều kiện chăm sóc cà phê.

Sản lượng cà phê tăng nhanh là do...

Bài tập 36 - Cho bảng diện tích của một số cây công nghiệp lâu năm dưới đây, hãy vẽ đồ thị và nhận xét tình hình phát triển của cây công nghiệp lâu năm của nước ta trong thời gian 1990 đến 2001. (Diện tích Nghìn ha)

Năm	Chè	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu	Dừa
1990	60,0	119,1	221,7	9,2	212,3
1993	63,4	101,3	242,5	6,7	207,6
1994	67,3	123,9	258,4	6,5	182,5
1998	77,4	370,6	382,0	12,8	163,4
2000	87,7	561,9	412,0	27,9	161,3
2001*	95,6	568,2	418,4	35,0	156,2

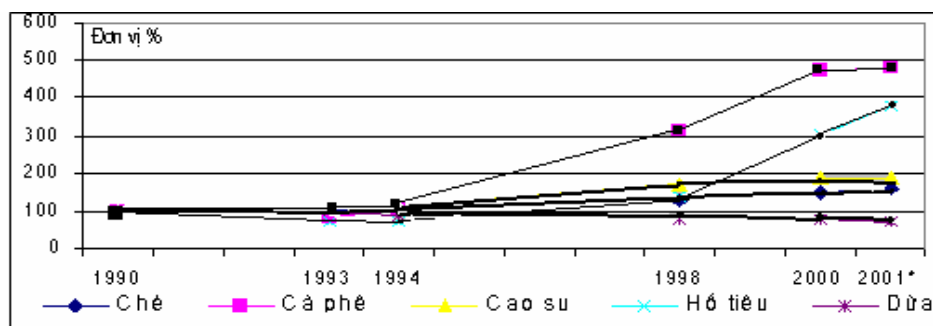
1- Xử lý số liệu.

Tính tốc độ tăng trưởng cả diện tích các loại cây công nghiệp lâu năm lấy năm 1990 là 100%. Kết quả như sau (Đơn vị %)

Năm	Chè	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu	Dừa	Tổng số	So sánh	Gia tăng
1990	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	622,3	100,0	100,0
1993	105,7	85,1	109,4	72,8	97,8	621,5	99,9	99,9
1994	112,2	104,0	116,6	70,7	86,0	638,6	102,6	102,8
1998	129,0	311,2	172,3	139,1	77,0	1006,2	161,7	157,6
2000	146,2	471,8	185,8	303,3	76,0	1250,8	201,0	124,3
2001*	159,3	477,1	188,7	380,4	73,6	1273,4	204,6	101,8

b- Vẽ đồ thị

- Vẽ trong một hệ toạ độ với 5 đường biểu diễn diện tích các loại cây công nghiệp lâu năm. Có hai sự lựa chọn đồ thị: Sử dụng số liệu tuyệt đối (*số liệu nguyên dạng*), cách này thể hiện được số gia súc. Do có chênh lệch rất lớn giữa diện tích các loại cây công nghiệp, diện tích hồ tiêu là rất nhỏ nên khó thể hiện. Sử dụng số liệu đã được quy đổi về năm xuất phát là 100%. Cách này thể hiện tốt tốc độ tăng trưởng, nhưng không thể hiện được đơn vị diện tích của từng loại cây.



Đồ thị tốc độ tăng trưởng một số cây công nghiệp nước ta trong thời gian 1990- 2001

2- Nhận xét.

Trong thời gian từ 1990 tới 2001 diện tích các loại cây công nghiệp có sự diễn biến phức tạp.

Mỗi loại cây có tốc độ tăng khác nhau tùy thuộc vào điều kiện thiên nhiên, các yếu tố giá cả, thị trường và hàng loạt yếu tố khác.

a- Tổng số diện tích các loại cây:

Tăng diện tích lên 1,59 lần so với năm 1990.

Các giai đoạn có mức tăng khác nhau: 90/93 diện tích giảm 0,1% so với năm 1990. Từ 1993 đến 2001 tăng liên tục. Cao nhất là giai đoạn 94/98 với mức tăng 14,3%/năm. Giai đoạn 2000/2001 tăng chậm chỉ có 1,8%/năm.

b- Các loại cây có tốc độ tăng thấp hơn mức tăng chung.

Cây Chè cả thời kỳ tăng 1,59 lần.

Cây dứa giảm liên tục về diện tích, năm 2001, giảm 26,3%.

Cây cao su có tốc độ thấp hơn so với mức chung, chỉ tăng có 1,89 lần so với năm 1990. Các loại cây này tăng chậm hoặc giảm diện tích là do giá cả thấp, thiếu thị trường, hiệu quả kinh tế chưa cao, thiếu sự đầu tư của Nhà nước.

e- Các loại cây có diện tích tăng cao:

Cà phê tăng rất mạnh với mức tăng 4,77 lần, cao nhất trong số nói trên...

Cây hồ tiêu tăng với mức 3,8 lần chiếm vị trí thứ hai. Các loại cây này có mức tăng cao chủ yếu là do giá cả cao trong những năm 90 lại đây, sự đầu tư của Nhà nước về vốn, giống, thủy lợi...

Bài tập 37 - Cho bảng số liệu về diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta trong thời gian 1990-2001. Hãy phân tích tính hình phát triển của cây công nghiệp lâu năm nước ta trong thời gian trên.

Năm	Chè		Cà phê		Cao su		Hồ tiêu		Dừa	
	DT	SL	DT	SL	DT	SLmủ khô	DT	SL	DT	SL
1990	60,0	32,2	119,1	92,0	221,7	57,9	9,2	8,6	212,3	894,4
1995	66,7	40,2	186,4	218,0	278,4	124,7	7,0	9,3	172,9	1165,3
1998	77,4	56,6	370,6	427,4	382,0	193,5	12,8	15,9	163,4	1105,6
2000	87,7	69,9	561,9	802,5	412,0	290,8	27,9	39,2	161,3	884,8
2001*	95,6	82,6	568,2	843,9	418,4	300,7	35,0	44,4	156,2	977,5

Nguồn NGTK 146. * Sơ bộ

1- Xử lý số liệu.

Xử lý số liệu. Tính tốc độ tăng trưởng với giá trị năm 1990 = 100%

Năm	Chè		Cà phê		Cao su		Hồ tiêu		Dừa	
	DT	SL	DT	SL	DT	SLmủ khô	DT	SL	DT	SL
1990	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1995	116,0	140,8	198,8	196,1	137,2	155,2	182,9	171,0	94,5	94,9
1998	129,0	175,8	311,2	464,6	172,3	334,2	139,1	184,9	77,0	123,6
2000	146,2	217,1	471,8	872,3	185,8	502,2	303,3	455,8	76,0	98,9
2001*	159,3	256,5	477,1	917,3	188,7	519,3	380,4	516,3	73,6	109,3

2- Nhận xét

a- Cây chè

Diện tích cả thời kỳ tăng 1,59 lần. Sản lượng tăng 2,56 lần.

Sản lượng tăng cao hơn diện tích.

Chứng tỏ năng suất chè đã tăng mạnh.

b-Cây cà phê

Diện tích tăng 4,77 lần, cao nhất trong số các loại cây công nghiệp.
Sản lượng tăng 9,12 lần *tăng cao hơn diện tích tới 1,94 lần*

c- Cây cao su

Diện tích chỉ tăng có 1,89 lần so với năm 1990;
Sản lượng tăng 5,19 lần. *Sản lượng tăng cao hơn diện tích 2,75 lần*

d-Cây hồ tiêu

Diện tích tăng với mức 3,8 lần chiếm vị trí thứ hai sau cà phê;
Sản lượng tăng 5,16 lần. *Sản lượng tăng cao hơn diện tích 1,36 lần.*

e-Cây dừa

Diện tích dừa giảm 26,3% so với năm 1990, sản lượng cây dừa chỉ tăng 1,09 lần.

Sản lượng tăng cao hơn diện tích 1,49 lần, là do tăng về năng suất.

KL Diện tích hầu hết các loại cây đều tăng, rất cao thuộc về hồ tiêu, cà phê; cây chè tăng chậm; cây dừa giảm diện tích. Sản lượng các cây công nghiệp đều tăng, cao nhất là cà phê, cao su, hồ tiêu; tăng chậm là cây chè, thấp nhất là cây dừa. Năng suất các loại cây tăng nhanh, mức tăng năng suất xếp theo thứ tự là cao su, cà phê, chè; dừa, hồ tiêu.

Bài tập 38 - Cho bảng số liệu về diện tích mía và sản lượng đường mật và đường kết tinh trong thời gian 1995 -2000. Hãy vẽ biểu đồ hình cột và phân tích tình hình phát triển của ngành mía đường nước ta trong thời gian nói trên.

Năm	1995	1999	2000
Diện tích mía (Nghìn ha)	164,8	344,2	302,3
Sản lượng đường mật (Nghìn tấn)	364,1	947,3	1208
Sản lượng đường kết tinh (Nghìn tấn)	93	208	160,6

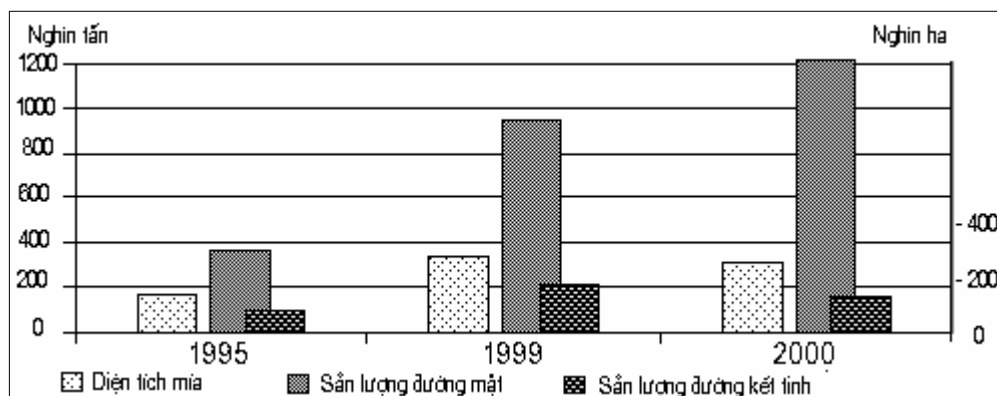
Nguồn NGTK trang 306.

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Lựa chọn dạng biểu đồ kết hợp cột đơn và cột chồng sử dụng số liệu tuyệt đối.
- Tính năng suất đường/1 ha. Công thức là: Năng suất đường = sản lượng đường/diện tích mía. Kết quả như sau:

Năm	DTmía	Sản lượng đường mật	SLđường kết tinh (%)	Đường kết tinh so với SLđường mật (%)	NS đường (tấn/ha mía)
1995	100,0	100,0	100,0	25,5	22,1
1999	208,9	260,2	223,7	22,0	27,5
2000	183,4	331,8	172,7	13,3	40,0

-Vẽ biểu đồ dạng kết hợp,



trong đó sản lượng đường kết tinh và sản lượng đường vẽ dưới dạng cột chồng, diện tích mía vẽ hình cột. Biểu đồ có hai trục tung.

2- Nhận xét

a- Diện tích mía tăng khá nhanh.

Năm 2000 tăng 1,8 lần so với năm 1995 nhưng lại giảm 15,5% so với năm 1999.

Diện tích mía tăng có liên quan tới chủ trương phát triển mía đường của Nhà nước từ năm 1995, sử dụng các loại giống mới chịu hạn và đưa mía trồng tại các vùng trung du, đồi núi thấp. Chính sách giao đất, cho thuê ruộng đất, thu hút đầu tư của nước ngoài.

Cơ sở VCKT cho nông nghiệp tại các vùng miền núi được tăng cường...

b- Sản lượng đường mật và đường kết tinh.

Tăng đều và nhanh hơn so với diện tích mía. Mức tăng năm 2000 gấp 3,128 lần so với năm 1995. Sản lượng đường kết tinh tăng 1,7 lần, thấp hơn rất nhiều so với sản lượng đường mật. Tỷ lệ đường kết tinh chỉ chiếm một tỉ thấp và có xu hướng giảm. Năm 1995 tỉ lệ này là 25%, tới năm 2000 chỉ là 13,3%.

Công nghiệp chế biến đường kết tinh nước ta còn yếu kém chưa phát triển tương xứng với việc mở rộng diện tích và sản lượng đường mật nói chung, mở rộng diện tích mía chưa có quy hoạch nên xảy ra sự bất cập giữa sản xuất và chế biến.

c- Năng suất mía

Năng suất đường không ngừng tăng, năm 1995 là 2209,3 kg đường/ha tới năm 2000 là 3996,0 kg/ha, tăng 1,8 lần.

Năng suất đường trên 1 đơn vị diện tích mía tăng lên có liên quan tới....

Bài tập 39 - Cho bảng số liệu về diện tích và sản lượng cà phê nhân dưới đây, hãy vẽ biểu đồ thể hiện vị trí của hai vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên trong sản xuất cà phê của nước ta năm 1985, 1992. Từ biểu đồ đã vẽ và bảng số liệu hãy nhận xét tình hình sản xuất cà phê nước ta trong thời gian 1985 - 1992.

Năm	Cả nước	Đông Nam Bộ	Tây Nguyên
Diện tích cho sản phẩm (Nghìn ha)			
1985	14062	4171	7796
1992	81791	18272	57337
Sản lượng cà phê nhân (Nghìn tấn)			

1985	35,4	6,12	27,6
1992	387,4	96,6	273,2

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính cơ cấu diện tích cho sản phẩm của ĐNB và Tây Nguyên, lấy cả nước = 100%.

Tính cơ cấu sản lượng cà phê nhân của ĐNB và Tây Nguyên, lấy cả nước = 100%.

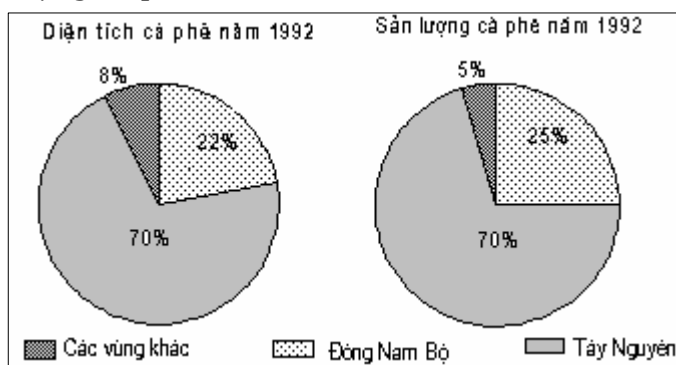
Tính năng suất cà phê nhân /1ha của cả nước và hai vùng ĐNB và Tây Nguyên. (Đơn vị tạ/ha). Kết quả như bảng tính sau.

Năm	Cả nước	Đông Nam Bộ	Tây Nguyên
Cơ cấu của diện tích cho sản phẩm (%) (%)			
1985	100,0	29,7	55,4
1992	100,0	22,3	70,1
Cơ cấu sản lượng cà phê nhân (%)			
1985	100,0	17,3	78,0
1992	100,0	24,9	70,5
Năng suất của cà phê nhân (tạ/ha)			
1985	25,2	14,7	35,4
1992	47,4	52,8	47,7

b) Vẽ biểu đồ.

Vẽ hai biểu đồ thể hiện diện tích cà phê cho sản phẩm và cơ cấu sản lượng cà phê nhân của cả nước, với tỉ lệ % của ĐNB và Tây Nguyên.

Hai đường tròn này có bán kính bằng nhau. (Chú ý yêu cầu của đề ra là chỉ vẽ diện tích và sản lượng cà phê năm 1992).



Biểu đồ cơ cấu diện tích và sản lượng cà phê của cả nước năm 1992

2- Nhận xét

a- Cả nước.

Diện tích tăng 5,8 lần; sản lượng tăng 10,9 lần; năng suất cà phê khô tăng từ 25,2 tạ/ha lên 47,4 tạ/ha. Việc áp dụng những tiến bộ kỹ thuật mới đã làm cho năng suất cà phê tăng 1,8 lần.

Tình hình sản xuất cà phê tăng mạnh là do....

b- Hai vùng ĐNB và Tây Nguyên chiếm tỉ trọng lớn nhất.

Diện tích cà phê cho sản phẩm chiếm 92,4 % so (năm 1992) năm 1985 là 85,1%.

Sản lượng cà phê cũng tăng từ 85,3% năm 1985 đã tăng lên 95,4% so với cả nước.

c- So sánh hai vùng. Tây Nguyên là vùng lớn nhất cả về diện tích và sản lượng.

Diện tích và sản lượng nhiều hơn gấp 3 lần so với ĐNB. Năng suất cà phê tại ĐNB năm 1985 thấp hơn so với cả nước và Tây Nguyên. Năm 1992 năng suất cà phê tại ĐNB lại cao hơn nhiều so với cả nước và Tây Nguyên.

Bài tập 40 - Cho bảng số liệu về diện tích và sản lượng cao su mủ khô dưới đây, hãy vẽ biểu đồ thể hiện vị trí của hai vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên trong diện tích cho sản phẩm và sản lượng cây cao su của nước ta năm 1985 và 1992.

Năm	Cả nước	Đông Nam Bộ	Tây Nguyên
Diện tích cho sản phẩm			
1985	63650	56772	3426
1992	97312	87666	7090
Sản lượng cao su mủ khô (Nghìn tấn)			
1985	47867	43009	2413
1992	66081	58655	4829

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính cơ cấu diện tích cho sản phẩm của ĐNB và Tây Nguyên, lấy cả nước = 100%.

Tính cơ cấu sản lượng cao su mủ khô của ĐNB và Tây Nguyên, lấy cả nước = 100%.

Tính năng suất cao su mủ khô /1ha của cả nước và hai vùng ĐNB và Tây Nguyên. (Đơn vị tạ/ha). Kết quả như bảng tính sau.

Năm	Cả nước	Đông Nam Bộ	Tây Nguyên
Cơ cấu của diện tích cho sản phẩm (%)			
1985	100,0	89,2	5,4
1992	100,0	90,1	7,3
Cơ cấu sản lượng cao su mủ khô (%)			
1985	100,0	89,9	5,0
1992	100,0	88,8	7,3
Năng suất của cao su mủ khô/1 ha (tạ/ha)			
1985	7,52	7,58	7,04
1992	6,79	6,69	6,81

Tính bán kính đường tròn diện tích cao su cho sản phẩm năm 1985 và năm 1992.

$$R_{DT1985} = 2\text{cm}; R_{DT1992} = \sqrt{2.53} = 2.125 = 2,5 \text{ cm.}$$

Tính bán kính đường tròn thể hiện sản lượng mủ cao su:

$$R_{SL1985} = 2\text{cm}; R_{SL1992} = \sqrt{2.38} = 2.118 = 2,3 \text{ cm.}$$

Vẽ 2 biểu đồ thể hiện diện tích cao su và 2 biểu đồ cơ cấu sản lượng cao su của cả nước, với tỉ lệ % của ĐNB và Tây Nguyên. Bốn đường tròn này có bán kính như đã tính.

2- Nhận xét

a-So sánh hai vùng.

Diện tích cao su hai vùng chiếm tới 97,4% so với cả nước năm 1992. Sản lượng chiếm 96,1% so với cả nước năm 1992

b-So sánh hai vùng:

ĐNB là vùng cao nhất: diện tích và sản lượng cao gấp 12-13 lần Tây Nguyên.

3- Nguyên nhân.

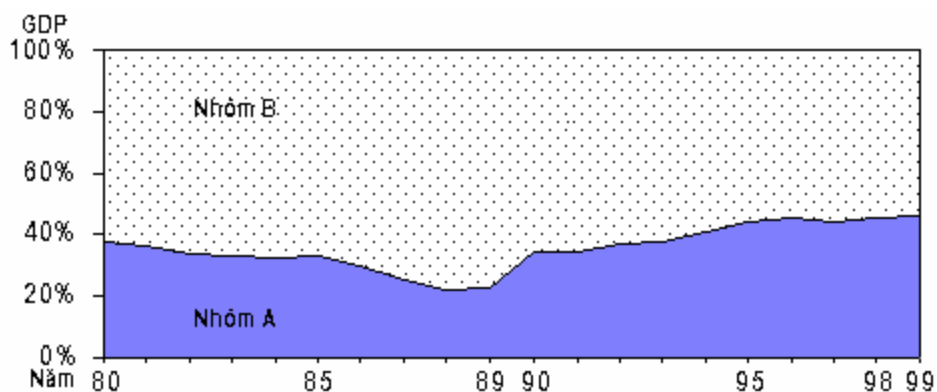
ĐNB có những điều kiện thuận lợi để phát triển cao su nhất là thủy lợi...Nhu cầu về cao su rất lớn cho công nghiệp chế biến, cho xuất khẩu.

Bài tập 41 - Cho bảng số liệu dưới đây về cơ cấu công nghiệp nước ta phân theo hai nhóm ngành công nghiệp A và B. Từ bảng số liệu hãy vẽ biểu đồ và nhận xét sự thay đổi cơ cấu công nghiệp nước ta trong thời gian nói trên. (Đơn vị %.)

Năm	80	85	89	1990	95	99
Nhóm A	37,8	32,7	20,9	34,9	44,7	45,9
Nhóm B	62,2	67,3	71,1	65,1	55,3	54,1

I- Lựa chọn cách vẽ biểu đồ

Sử dụng biểu đồ miền là hợp lý so với yêu cầu đề ra là thể hiện sự chuyển dịch các công nghiệp nước ta trong một chuỗi thời gian dài..



2-Nhận xét

a- Giai đoạn 80-89.

Các ngành công nghiệp nhóm B tăng tỉ trọng. Năm 1980 là 62,2%, năm 1991 đã tăng 71,1% GTSLCN.

Các ngành nhóm A giảm dần tỉ trọng...

Là do ngành này được ưu tiên phát triển để tạo vốn, sử dụng nguồn lao động, sử dụng lợi thế về tài nguyên và thị trường, không khát khe về kỹ thuật

b)Giai đoạn từ năm 1990 đến 1999

Các ngành nhóm A tăng dần tỉ trọng...

Các ngành nhóm B giảm dần tỉ trọng...

Lí do là các ngành nhóm A cũng được chú trọng phát triển để tăng cường tiềm lực công nghiệp, các công trình công nghiệp nhóm A được xây dựng từ những năm 80, 90 đến nay mới cho sản phẩm.

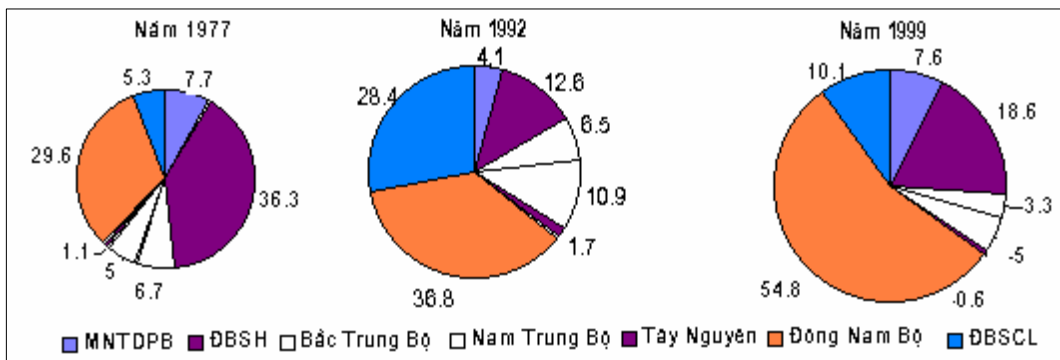
Xu hướng trong thời gian tới tỉ trọng công nghiệp nhóm A sẽ tăng nhanh

Bài tập 42 - Cho bảng số liệu dưới đây về giá trị công nghiệp phân theo các vùng lãnh thổ, hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ công nghiệp nước ta trong thời gian 1977, 1992 và 1999. (Đơn vị % so với cả nước)

Năm	1977	1992	1999	Vùng	1977	1992	1999
Cả nước	100	100	100	Nam Trung Bộ	5,0	10,9	5,0
MNTDPB	7,7	4,1	7,6	Tây Nguyên	1,1	1,7	0,6
ĐBSH	36,3	12,6	18,6	Đông Nam Bộ	29,6	36,8	54,8
Bắc Trung Bộ	6,7	6,5	3,3	ĐBSCL	5,3	28,4	10,1

1- Vẽ biểu đồ.

Do không có điều kiện để xác định độ lớn của GTSLCN cả nước các năm 1977, 1992 và 1999 nên chỉ cần vẽ các đường tròn có bán kính lớn dần (kích thước của bán kính tùy chọn).



Biểu đồ cơ cấu lãnh thổ công nghiệp nước ta trong các năm 1977, 1992 và 1999

2- Nhận xét

a- Trên phạm vi cả nước.

Tất cả các vùng lãnh thổ nước ta đều có mặt trong sản xuất công nghiệp. Mỗi vùng có tỉ trọng khác nhau và thay đổi theo từng năm. Có sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp với các vùng tập trung và các vùng chưa có sự tập trung công nghiệp.

b- Các vùng tập trung công nghiệp

ĐBSH chiếm tới 18,6; ĐNB 54,8% GTSLCN cả nước.

Cả hai vùng đã chiếm tới 73,4% GTSLCN cả nước. Là do...

c-Các vùng chưa có sự tập trung công nghiệp.

ĐBSCL, Tây Nguyên, TDMNPB, DHMT cả 4 vùng rộng lớn này chỉ chiếm có 26,6% giá trị sản lượng công nghiệp cả nước. Trong đó vùng yếu kém nhất là Tây Nguyên.

Các vùng nêu trên công nghiệp đang trong quá trình hình thành, mặc dù có nhiều tài nguyên và khoáng sản để phát triển công nghiệp nhưng do CSVCKT, kết cấu hạ tầng yếu, thiếu lao động kỹ thuật, chưa có hoặc có rất ít đầu tư nước ngoài.

d- Có sự thay đổi về cơ cấu lãnh thổ công nghiệp.

Thời gian 1977/1992 các vùng có tỉ trọng tăng: ĐNB; Nam Trung Bộ, ĐBSCL; Tây Nguyên. Trong đó ĐBSCL tăng mạnh nhất (hơn 5 lần). Các lãnh thổ công nghiệp phía bắc đều giảm tỉ trọng. Giảm mạnh nhất là ĐBSH (gần 3 lần); TDMNBB cũng giảm mạnh. Các vùng lãnh thổ công nghiệp phía nam tăng lên là do...

Thời gian 1992/1999 các vùng có tỉ trọng tăng: ĐBSH, TDMNBB, ĐNB. Trong đó ĐBSH tăng khá mạnh). Các vùng giảm tỉ trọng là ĐBSCL (2,5 lần); Bắc Trung Bộ; NTB; Tây nguyên cũng giảm mạnh. Sự giảm sút của một số vùng chủ yếu là do

Bài tập 43- Cho bảng số liệu về một số chỉ tiêu chính về sản xuất công nghiệp của trung tâm công nghiệp Hà Nội và trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh năm 1999 (% so với cả nước).

- a) Vẽ biểu đồ so sánh tỉ trọng cơ cấu giá trị sản lượng và số cơ sở sản xuất công nghiệp của hai trung tâm;
- b) Hãy nhận xét và so sánh hai trung tâm công nghiệp Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

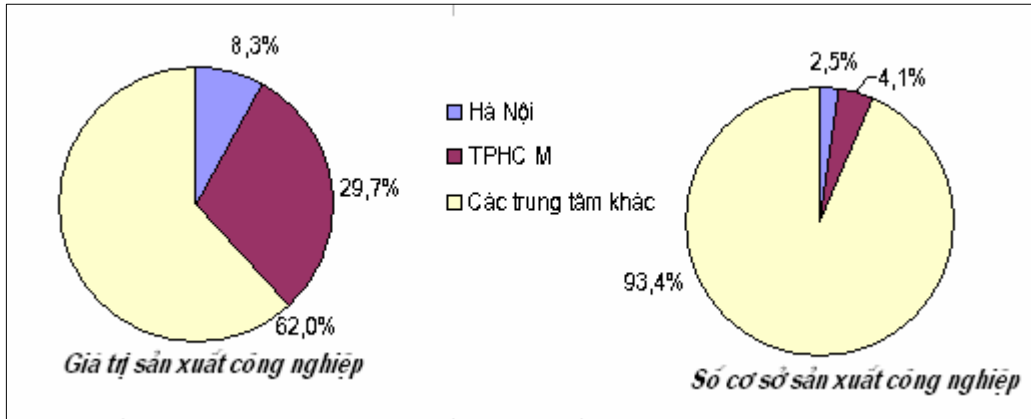
Chỉ tiêu	Hà Nội	TPHC M	Chỉ tiêu	Hà Nội	TPHC M
Giá trị sản xuất công nghiệp:			Số cơ sở sản xuất công nghiệp.		
Công nghiệp quốc doanh	8,3	29,7	Công nghiệp quốc doanh	2,5	4,1
Công nghiệp ngoài quốc doanh	10,1	29,8	Công nghiệp ngoài quốc doanh	14,9	15,5
Khu vực có đầu tư nước ngoài	4,3	31,3	Khu vực có đầu tư nước ngoài	2,4	4,0
	7,3	18,9		11,7	36,1

1) Vẽ biểu đồ.

Hai biểu đồ với các tỉ lệ của giá trị sản lượng công nghiệp và số cơ sở sản xuất công nghiệp của hai trung tâm; phần còn lại của biểu đồ là các trung tâm khác.

Chú ý là, nội dung câu hỏi chỉ yêu cầu vẽ biểu đồ của mục đầu, 3 nội dung có liên quan tới thành phần kinh tế không tham gia vào biểu đồ.

Biểu đồ so sánh hai trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội so với cả nước năm 1999.



2-So sánh hai trung tâm công nghiệp .

a) Hai trung tâm có tỉ trọng rất lớn trong sản xuất công nghiệp cả nước.

Giá trị sản xuất công nghiệp cả hai vùng chiếm 36,3 % so với cả nước. Các chỉ tiêu khác là: Công nghiệp quốc doanh chiếm 39,9%. Công nghiệp ngoài quốc doanh: 35,6%. Khu vực có đầu tư nước ngoài: 27,2%.

Số cơ sở sản xuất công nghiệp chiếm 6,6% so với cả nước; các chỉ tiêu khác là: công nghiệp quốc doanh 30,4%, công nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 6,4%, khu vực có đầu tư nước ngoài: 47,8%.

Sở dĩ có sự tập trung công nghiệp như trên là do: Kết cấu hạ tầng hoàn thiện (mạng lưới đường sắt, đường bộ, mạng lưới thông tin, cung cấp điện, nước); sự có mặt của các cảng biển, sân bay quốc tế; sự tập trung đông đảo lực lượng lao động kỹ thuật. Có sự tích tụ về CSVCKT công nghiệp từ lâu đời. Dân cư đông, mật độ cao là thị trường tiêu thụ lớn.

b)So sánh hai trung tâm công nghiệp.

Giá trị sản xuất công nghiệp của TPHCM lớn hơn Hà Nội 3,4 lần, công nghiệp quốc doanh 2,9 lần, ngoài quốc doanh 7,3 lần, khu vực có đầu tư nước ngoài 2,6 lần.

Số cơ sở sản xuất công nghiệp của TPHCM lớn hơn Hà Nội 1,6 lần, công nghiệp quốc doanh gần bằng nhau, ngoài quốc doanh 1,7 lần, khu vực có đầu tư nước ngoài cao gấp 3,1 lần. Chứng tỏ quy mô các cơ sở công nghiệp ở TPHCM lớn hơn so với Hà Nội.

Đánh giá chung:

Trung tâm công nghiệp TP Hồ Chí Minh lớn hơn rất nhiều so với Hà Nội.

Lí do : những lợi thế về CSVCKT, vị trí địa lý, đội ngũ lao động....

Bài tập 44 - Cho bảng số liệu dưới đây về giá trị công nghiệp phân theo các vùng lãnh thổ, hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ công nghiệp nước ta trong các năm 1977, 1992 và 1999. (Đơn vị % so với cả nước)

Năm	1977	1992	1999	Vùng	1977	1992	1999
Cả nước	100	100	100	Nam Trung Bộ	5,0	10,9	5,0
MNTDPB	7,7	4,1	7,6	Tây Nguyên	1,1	1,7	0,6
ĐBSH	36,3	12,6	18,6	Đông Nam Bộ	29,6	36,8	54,8
Bắc Trung Bộ	6,7	6,5	3,3	ĐBSCL	5,3	28,4	10,1

Lấy giá trị năm 1977 = 1,0; năm 1992 là 1,4 và năm 1999 là 2,16.

Chú ý:

a- Vẽ biểu đồ

Điểm khác của bài này so với bài tập 2 là có thêm dữ liệu thể hiện độ lớn của đường tròn thể hiện giá trị sản lượng công nghiệp các năm 1977, 1992 và 1999 khác nhau.

Quy ước bán kính của đường tròn thể hiện GTSLCN năm 1977 = 2 cm, thì bán kính của đường tròn thể hiện GTSLCN năm 1992 là: $2 \cdot \sqrt{1,40} = 2,4$ cm

Bán kính của đường tròn thể hiện GTSLCN năm 1992 là : $2 \cdot \sqrt{2,16} = 3,0$ cm.

b- Mục nhận xét.

Cần nhận xét thêm tốc độ tăng trưởng dựa vào những dữ liệu đã cho. Giá trị của năm 1992 là 1,4 có nghĩa là so với năm 1977, GTSLCN năm 1992 tăng thêm 40%, bình quân mỗi năm tăng 8%. Tương tự, GTSLCN năm 1999 tăng thêm 74% so với năm 1992. Có nghĩa là mỗi năm trong thời gian 1992- 1999 tốc độ tăng trung bình là 10,6%.

Bài tập 45 - Cho bảng số liệu dưới đây về cơ cấu vận chuyển hàng hoá và cơ cấu số lượng hành khách phân theo phương tiện, hãy phân tích cơ cấu vận chuyển hàng hoá và hành khách của các phương tiện giao thông vận tải nước ta trong những năm 1995 và 2001.

(Đơn vị nghìn tấn)

Năm	1995	2001
Tổng số	87219,9	145813,4
Đường ô tô	55952,1	93233,7
Đường sắt	4515,0	6390,6
Đường sông	20050,9	31879,9
Đường biển	6669,9	14261,0
Đường không	32,0	48,2

NGTK2001 trang 390- 405

1- Xử lí số liệu.

- Tính tốc độ tăng trưởng của KLVCH hàng hoá của năm 2001, lấy năm 1995 = 100%
- Tính cơ cấu KLVCHH của năm 1995 và 2001, lấy tổng số là 100%

Kết quả như sau:

Cơ cấu KLVC hàng hoá (% so với tổng số)

Chỉ tiêu	Cơ cấu KLVC hàng hoá (%)		Tốc độ tăng trưởng
	1995	2001	Năm 1995 = 100%
Năm	1995	2001	2001
Tổng số	100,00	100,00	167,2
Đường ô tô	64,15	63,94	166,6
Đường sắt	5,18	4,38	141,5
Đường sông	22,99	21,86	159,0
Đường biển	7,65	9,78	213,8
Đường không	0,04	0,03	150,6

2- Phân tích.

a) Đường sắt:

Chiếm tỉ trọng nhỏ trong KLVC hàng hoá...; tỉ trọng không ngừng giảm dần... Tốc độ tăng thấp hơn so với bình quân chung....

Là do phương tiện này đầu tư lớn, kỹ thuật cao. Mặt khác nền kinh tế nước ta có sự liên kết liên vùng còn ở mức thấp. Tính cơ động thấp cũng hạn chế khả năng vận chuyển hàng hoá của đường sắt. CSVCKT đường sắt còn yếu kém, lạc hậu chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải ngày nay.

b) Đường ô tô.

Chiếm một tỉ trọng lớn trong vận tải hàng hoá.... Có xu hướng giảm dần....Tốc độ tăng chậm hơn chút ít so với tốc độ chung....

Lí do: Đây là loại phương tiện có nhiều ưu điểm: cơ động, chở được nhiều loại hàng hoá, thích hợp với cự ly ngắn, thích hợp với sự phân công lao động đang ở mức thấp của nước ta. Mặt khác đầu tư xây dựng đường sá, mua sắm xe cộ cũng không tốn kém. Những năm gần đây nước ta đã đầu tư hiện đại hoá nhiều tuyến đường ô tô.

c) Đường sông.

Chiếm một tỉ trọng nhỏ ... Tỉ trọng có xu hướng tăng...Tốc độ tăng trưởng khá cao....

Lí do: Đây là phương tiện có nhiều ưu thế: an toàn, chở được khối lượng hàng lớn nhất là các loại hàng rời. Tại các vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long mạng lưới đường sông khá thuận lợi; đây là các vùng có nền kinh tế đang phát triển nhanh nên khối lượng hàng hoá vận chuyển tương đối khá. Năm 2001 có bị giảm đáng kể so với năm 1995 là do ngành này ở nước ta có CSVCKT còn yếu.

d) Đường biển

Có vị trí đáng kể trong KLVC hàng hoá ở nước ta. Tỉ trọng của ngành này có xu hướng tăng trong thời gian 1995 tới năm 2001 từ 7,7% lên 9,8% KLVCHH.

Là do phương tiện này chở được một khối lượng hàng lớn; an toàn. Những năm gần đây, hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta tăng nhanh, ngành dầu khí là khách

hàng quan trọng của ngành vận tải đường biển, ta cũng đã nâng cấp một số cảng biển hiện đại.

e) Đường không

Có tỉ trọng rất nhỏ trong KLVCHH. Nguyên nhân chính là do phương tiện này có tốc độ rất cao, cước phí vận chuyển rất đắt nên chỉ thích hợp với chuyên chở các loại hàng đặc biệt (thư, ấn phẩm). Tốc độ tăng thấp hơn nhiều so với bình quân chung.

Lúa do: mặc dù ngành này có CSVC hiện đại những năm 2001 do sự kiện 21/9 nên ngành này có mức tăng trưởng thấp.

KL. Mỗi ngành có vai trò khác nhau trong vận tải hàng hoá, trong đó ô tô là phương tiện quan trọng nhất. Cơ cấu vận chuyển của từng phương tiện khác nhau tùy thuộc vào điều kiện CSVCKT và tình hình kinh tế- xã hội trong nước và quốc tế.

Bài tập 46- Cho bảng số liệu dưới đây về số lượng hành khách vận chuyển phân theo phương tiện, hãy vẽ biểu đồ và phân tích cơ cấu vận chuyển hành khách của các phương tiện giao thông vận tải nước ta trong những 1995 và 2001. (Đơn vị triệu khách)

Năm	1995	2001
Tổng số	593,8	844,2
Đường ô tô	472,2	693,7
Đường sắt	8,8	11,6
Đường sông	109,8	134,8
Đường biển	0,6	0,9
Đường không	2,4	3,2

NGTK2001 trang 390- 405

1- Xử lí số liệu.

- Tính tốc độ tăng trưởng của tổng số SLVC hành khách năm 2001 so với năm 1995, lấy năm 1995 = 100%

- Tính cơ cấu KLVCHK của năm 1995 và 2001, lấy tổng số là 100%.

Kết quả như sau

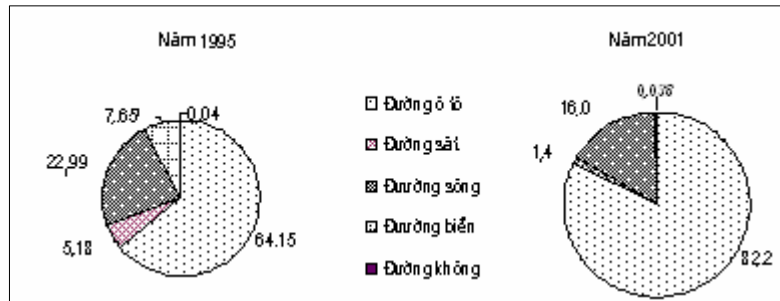
Cơ cấu KLVC hàng hoá (% so với tổng số)

Chỉ tiêu	Cơ cấu KLVC hành khách (%)		Tốc độ tăng trưởng Năm 1995 = 100%
	1995	2001	
Năm	1995	2001	2001
Tổng số	100	100	142,2
Đường ô tô	79,52	82,17	146,9
Đường sắt	1,48	1,37	131,8
Đường sông	18,49	15,97	122,8
Đường biển	0,10	0,11	150,0
Đường không	0,40	0,38	133,3

- Tính bán kính số lượng HKVC của hai năm. Lấy bán kính đường tròn 1995 = 2cm thì bán kính đường tròn năm 2001 là:

$$2. \sqrt{1,42} = 2,4cm \quad \sqrt{1,42} = 2,4cm$$

2- Biểu đồ như sau:



3- Nhận xét sự thay đổi cơ cấu vận chuyển hành khách.

a) Đường sắt:

Chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong tổng số hành khách vận chuyển... Tỉ trọng có xu hướng giảm dần... Tốc độ tăng

Lí do: tính cơ động của đường sắt rất hạn chế nên khách thường lựa chọn các phương tiện khác. CSVCKT đường sắt còn yếu kém, lạc hậu chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải hành khách ngày nay.

b) Đường ô tô.

Chiếm một tỉ trọng rất lớn trong vận tải hành khách... Tỉ trọng hoá tăng mạnh... Tốc độ tăng rất mạnh...

Lí do... Đây là loại phương tiện có nhiều ưu điểm: cơ động, thích hợp với cự ly ngắn, thích hợp với sự phân công lao động đang ở mức thấp của nước ta. Mặt khác đầu tư xây dựng đường sá, mua sắm xe cộ cũng không tốn kém. Những năm gần đây nước ta đã đầu tư hiện đại hoá nhiều tuyến đường ô tô nên hành khách thường lựa chọn ô tô trong các chuyến đi. Tại các đô thị, các loại phương tiện xe buýt vận chuyển hàng ngày một số lượng lớn hàng khách.

c) Đường sông.

Chiếm một tỉ trọng đáng kể trong KLVCHK ...Tỉ trọng có xu hướng...

Lí do: Đây là phương tiện có nhiều ưu thế: an toàn, chở được khối lượng hàng lớn. Tại các vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long mạng lưới đường sông khá thuận lợi; đây là các vùng có nền kinh tế đang phát triển nhanh;

d) Đường biển

Có tỉ trọng rất nhỏ trong SLHKVC nhưng có xu hướng tăng...

Là do tốc độ quá chậm, kém linh hoạt. Hành khách là du lịch quốc tế đến Việt Nam còn quá ít. Tốc độ tàu biển chậm, thiết bị lạc hậu nên hành khách chọn các phương tiện khác.

e) Đường không

Có tỉ trọng rất nhỏ trong SLVCHK.

Lí do...

Bài tập 47 - Cho bảng số liệu dưới đây về khối lượng vận chuyển hàng hoá và khối lượng luân chuyển hàng hoá, hãy phân tích cơ cấu vận chuyển hàng hoá và luân chuyển hàng hoá của các phương tiện giao thông vận tải nước ta trong những 1995 và 2001.

Loại phương tiện	KLVC hàng hoá. (Nghìn tấn)		KLL hàng hoá (Triệu Tấn.km)	
	1995	2001	1995	2001
Tổng số	87219,9	145813,4	21858,9	44079,0
Đường ô tô	55952,1	93233,7	2967,4	5399,5
Đường sắt	4515,0	6390,6	1750,6	1994,3
Đường sông	20050,9	31879,9	2248,2	3245,1
Đường biển	6669,9	14261,0	14793,3	33319,8
Đường không	32,0	48,2	99,4	120,3

NGTK2001 trang 390- 405

1- Xử lí số liệu.

- Tính tốc độ tăng trưởng của tổng số KLVC hàng hoá và KLLCHH của năm 2001 so với năm 1995, lấy năm 1995 = 100%
- Tính cơ cấu KLVCHH của năm 1995 và 2001, lấy tổng số là 100%
- Tính cơ cấu KLLCHH của năm 1995 và 2001, lấy tổng số là 100%
- Tính cự ly vận chuyển trung bình (km) theo công thức:

$$CLVC = KLLC/KLLC$$

(Chú ý đơn vị của KLLC (tính bằng triệu tấn. km), để phù hợp với KLVC (tính bằng nghìn tấn) cần nhân KLLC với 1000).

Kết quả như sau:

Năm	Cơ cấu KLVC (%)		Cơ cấu KLLC (%)	
	1995	2001	1995	2001
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00
Đường ô tô	64,15	63,94	13,58	12,25
Đường sắt	5,18	4,38	8,01	4,52
Đường sông	22,99	21,86	10,29	7,36
Đường biển	7,65	9,78	67,68	75,59
Đường không	0,04	0,03	0,45	0,27

Cự ly vận chuyển trung bình (km)

Loại phương tiện	Cự li VCTB (km)		Năm 2001 so với 1995 =100%	
	1995	2001	KLVC	KLLC
Tổng số	251	302	167,2	201,7
Đường ô tô	53	58	166,6	182,0
Đường sắt	388	312	141,5	113,9
Đường sông	112	102	159,0	144,3
Đường biển	2218	2336	213,8	225,2
Đường không	3106	2496	150,6	121,0

2) Phân tích.

a) Tất cả các phương tiện.

- KLVC tăng 1,67 lần;
- KLLC tăng 2,02 lần, cao hơn so với KLVC
- Cự li vận chuyển trung bình đã tăng từ 251 km lên 320km
- Là do: kinh tế đang phát triển mạnh, CSVCKT đã được đầu tư nâng cấp và từng bước hiện đại hoá; sự phân công lao động theo ngành và theo lãnh thổ đang phát triển mạnh mẽ...

b) Sự chuyển dịch cơ cấu KLVC và KLLC hàng hoá theo từng phương tiện.

Đường bộ.

Chiếm tỉ trọng lớn nhất ... Tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với trung bình. Cự li vận chuyển thích hợp với cự li ngắn chỉ đạt 53km năm 1995 và 58km năm 2001. Do đó KLVC cao nhưng tỉ trọng trong KLLC lại nhỏ hơn rất nhiều. Tỉ trọng có xu hướng giảm dần cả trong KLVC và KLLC...

Phương tiện ô tô chiếm tỉ trọng lớn là do... Sự giảm dần tỉ trọng của phương tiện này có liên quan tới giá cước vận chuyển của ô tô cao hơn, sự cạnh tranh của các phương tiện khác...

Đường sắt.

Chiếm tỉ trọng nhỏ trong KLVC và KLLC. Tỉ trọng KLLC loãng suất hơn so với KLVC là do phương tiện này thích hợp với cự li dài. Cự li vận chuyển của đường sắt đạt 388 km năm 1995 và giảm chỉ còn 312km năm 2001. Tốc độ tăng trưởng của đường sắt thấp nhất trong số các phương tiện nên tỉ trọng giảm mạnh nhất là trong KLLC.

Lí do...

Đường sông.

Có vị trí quan trọng trong KLVC và KLLC. Tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với tốc độ chung; Cự li vận chuyển chỉ bằng 1/3 so với cự li chung. Tỉ trọng của loại phương tiện này giảm cả trong KLVC và KLLC.

Nguyên nhân của sự giảm trên là do....

Đường biển

Có tốc độ tăng lên rất nhanh, cao hơn nhiều so với tốc độ chung.

Mặc dù có tỉ trọng thấp trong KLVC nhưng lại chiếm tỉ trọng rất cao trong KLLC. Là do cự li vận chuyển của phương tiện này rất lớn, đạt tới 2218km năm 1995 và 2336km năm 2001. Kết quả là tỉ trọng của phương tiện này tăng lên mạnh cả trong KLVC và KLLC.

Nguyên nhân: hoạt động xuất nhập khẩu tăng mạnh; sự phát triển của ngành dầu khí; Nhà nước đầu tư hiện đại hoá phương tiện và cảng biển...

Đường không.

Có tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu KLVC. Tỉ trọng trong cơ cấu KLLC có cao hơn KLVC là do cự li vận chuyển lớn, đạt tới 3106km năm 1995 và giảm chỉ còn 2496km năm 2001. Tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với tốc độ chung. Kết quả là ngành hàng không có tỉ trọng giảm dần cả trong KLVC và KLLC.

Nguyên nhân là do, mặc dù ngành này có CSVC hiện đại nhưng do tác động của sự kiện 11/9 nên hoạt động hàng không bị suy giảm; cước phí vận chuyển đất nên chỉ vận chuyển các loại hàng đặc biệt.

KL. Mỗi phương tiện có những ưu điểm, nhược điểm trong việc vận tải hàng hoá. Trong số đó, phương tiện ô tô giữ vai trò lớn nhất, đường sông chiếm vị trí thứ hai. Ngành đường biển có tỉ trọng KLVC hàng hoá thấp những do cự li vận chuyển xa nên chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu KLLC.

Bài tập 48 – Cho bảng số liệu dưới đây về lượng máy điện thoại ở Việt Nam trong các năm 1995 và 2001 phân theo vùng.

1) Hãy vẽ biểu đồ thể cơ cấu số lượng máy điện thoại phân theo các vùng: Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Miền Trung, Đông Nam Bộ và các vùng khác.

2) Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét sự thay đổi phân bố điện thoại tại nước ta trong thời gian 1995- 2000.

3) Nêu mối quan hệ giữa sự phát triển kinh tế - xã hội với số lượng máy điện thoại.

Số lượng điện thoại thuê bao, tính tới tháng 12 hàng năm phân theo vùng.
(Nghìn điện thoại)

TT	Vùng	1995	2000	TT	Vùng	1995	2000
	Cả nước	746,5	2904,2	7	Nam Trung Bộ	58,0	213,1
3	Tây Bắc	7,5	26,3	8	Tây Nguyên	31,2	110,6
4	Đông Bắc	48,4	180,0	9	Đông Nam Bộ	238,3	996,3
5	ĐBSH	203,9	778,5	10	ĐBSCL	103,0	414,7
6	Bắc Trung Bộ	43,9	185,1	11	Không phân loại	112,1	-

Nguồn: NGTK 200`.

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ các dạng biểu đồ cột chồng, thanh ngang sử dụng số liệu tuyệt đối (để nguyên dạng số liệu khi vẽ và xử lý số liệu rước khi nhận xét. Dạng biểu đồ hình tròn hoặc hình vuông (cần xử lý số liệu trước khi vẽ) với các bán kính khác nhau.

Lựa chọn kiểu hình tròn vì loại này vừa thể hiện được quy mô vừa thể hiện tỷ lệ % số lượng điện thoại phân theo vùng

a) *Xử lý số liệu:*

Tính số lượng điện thoại các vùng: Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và các vùng khác.(3 vùng).

Tính tốc độ tăng của số lượng điện thoại của cả nước và từng vùng nói trên của năm 2001 so với năm 1995 là 1,0 lần.

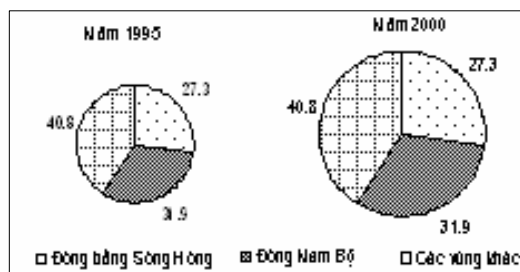
Tính cơ cấu số lượng điện thoại phân theo các vùng nêu ở trên, cả nước là 100%. Kết quả các phép tính như sau:

Vùng	Nghìn điện thoại		Tốc độ tăng (lần)		Cơ cấu (%)	
	1995	2000	1995	2000	1995	2000
Cả nước	746,	2904,	1,0	3,9	100,0	100,0

	5	2				
Đồng bằng Sông Hồng	203,9	778,5	1,0	3,8	27,3	26,8
Đông Nam Bộ	238,3	996,3	1,0	4,2	31,9	34,3
Các vùng khác	304,3	1129,4	1,0	3,7	40,8	38,9

- Tính bán kính các đường tròn cho từng năm.

Cho $R_{95} = 1$ cm;



$$R_{2001} = \sqrt{2904,2:746,5} = \sqrt{3,89} = 1,97 \text{ cm}$$

Vẽ hai đường tròn với bán kính và tỷ lệ % như đã tính. Có 3 ký hiệu để phân biệt các vùng.

2- Nhận xét

a- Sự tăng trưởng.

Cả nước, năm 2000 so với năm 95 tăng lên 3,9 lần. Các vùng có mức tăng khác nhau:

ĐBSH tăng chậm hơn, chỉ có 3,8 lần

Đông Nam Bộ tăng rất mạnh với 4,2 lần

Các vùng khác chỉ tăng có 3,7 lần trong cùng thời gian

b- Chuyển dịch cơ cấu số lượng điện thoại

Đông Nam Bộ tăng tỉ trọng....;

Các vùng còn lại đều giảm. Trong đó ĐBSH giảm chậm hơn so với các vùng khác...

3) Mối quan hệ giữa sự phát triển kinh tế- xã hội với số lượng máy điện thoại.

a) Đặc điểm phân bố số lượng điện thoại

Số lượng điện thoại tập trung rất cao tại Đông Nam Bộ và ĐBSH. Hai vùng này đã chiếm 59,2% năm 95 và năm 2000 là 61,1% so với cả nước. Riêng Đông Nam Bộ chiếm 1/3 số lượng điện thoại cả nước.

Các vùng còn lại chỉ chiếm 40,8% năm 95 và 38,9% năm 2000.

b) Mối quan hệ.

Sự tập trung điện thoại tại hai vùng Đông Nam Bộ và ĐBSH do: Kinh tế phát triển mạnh, kinh tế thị trường phát triển mạnh; đời sống nhân dân nâng cao...

Các vùng khác do kinh tế tăng trưởng chậm, đời sống người dân thấp hơn...

Kết luận: Số lượng điện thoại là nội dung quan trọng của kết cấu hạ tầng, vừa là điều kiện đối với sự phát triển kinh tế, vừa là kết quả của sự phát triển đó.

Bài tập 49 - Cho bảng số liệu dưới đây về giá trị các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta trong hai năm 1960 và 2001. Hãy tính:

- 1- Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của từng năm;
- 2- Giá trị xuất khẩu so với nhập khẩu đơn vị %
- 3- Từ bảng số liệu hãy vẽ biểu đồ và nhận xét sự thay đổi cán cân xuất khẩu nhập khẩu của nước ta trong thời gian nói trên. (Đơn vị Triệu R -USD)

Năm	Tổng số	Cán cân xuất nhập	Năm	Tổng số	Cán cân xuất nhập
1960	188,0	- 44,8	1990	5161,7	- 342,7
1964	234,5	- 40,3	1992	5121,1	+ 40,0
1975	914,1	- 654,9	1997	20171,0	- 2371,0
1980	1652,8	- 975,6	1999	23162,0	- 81,0
1985	2555,9	- 1158,9	2001	31189,0	- 1145,0

1- Xử lý số liệu:

- Tính giá trị xuất khẩu và nhập khẩu từng năm (Đơn vị Triệu R- USD)

Trường hợp nhập siêu: $GTXK = (TKN - GTNS) : 2$; $GTNK = TKN - GTXK$.

Trường hợp xuất siêu: $GTNK = (TKN - GTXS) : 2$; $GTXK = TKN - GTNK$;

- Tính cán cân xuất khẩu/nhập khẩu (%).

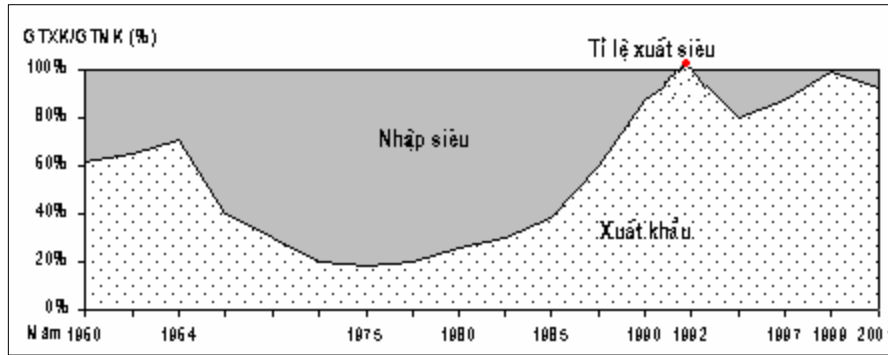
- Kết quả như sau

Năm	Xuất khẩu Tr R- USD)	Nhập khẩu Tr R- USD)	Cán cân Xuất Nhập (%)	Năm	Xuất khẩu (Tr R- USD)	Nhập khẩu (Tr R- USD)	Cán cân Xuất Nhập (%)
1960	71,6	116,4	61,5	1990	2409,5	2752,2	87,5
1964	97,1	137,4	70,7	1992	2580,6	2540,6	101,6
1975	129,6	784,5	16,5	1997	8900,0	11271,0	79,0
1980	338,6	1314,2	25,8	1999	11540,5	11621,5	99,3
1985	698,5	1857,4	37,6	2001	15022,0	16167,0	92,9

2-Vẽ biểu đồ

Dựa vào số liệu cán cân xuất khẩu/nhập khẩu (%) vẽ biểu đồ thể hiện cán cân xuất khẩu, nhập khẩu nước ta trong thời gian 1960 đến nay. Cần **chú ý** đây là dạng biểu đồ miền đặc biệt thể hiện giá trị xuất khẩu so với nhập khẩu. Các bước vẽ của biểu đồ này tuân theo nguyên tắc vẽ đồ thị. Các miền được thể hiện là: *Giá trị xuất khẩu; Tỷ lệ nhập siêu; Tỷ lệ xuất siêu.*

Biểu đồ giá trị xuất khẩu so với nhập khẩu của nước ta trong thời gian 1960-2001



3- Nhận xét.

a)- Cán cân xuất khẩu/nhập khẩu.

Tổng kim ngạch ngoại thương tăng 165,9 lần. GT xuất khẩu tăng 209,8 lần, GT nhập khẩu tăng 138,9 lần. GT xuất khẩu tăng cao hơn rất nhiều so với GT nhập khẩu. Kết quả là cán cân xuất khẩu/nhập khẩu giảm dần.

Những năm 1960, 1964 giá trị này tương đối khá (khoảng 60- 70%). Đây là thời kỳ nước ta đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế trên miền Bắc với sự hỗ trợ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN khác.

Những năm chiến tranh, nhập siêu rất lớn, giá trị xuất khẩu chỉ khoảng dưới 40%. Thấp nhất là vào năm 1975, giá trị này chỉ là 16,5 %.

Từ 1975 tới 1992 giá trị xuất khẩu tăng nhanh. Tới năm 1992 giá trị xuất khẩu đã vượt giá trị nhập khẩu (xuất siêu tới 40,0 Triệu USD).

Từ sau 1992 giá trị xuất khẩu đã trên 90% GT nhập khẩu, năm 1997 là 79,0%.

b) Có kết quả đó là do...

Bài tập 50 - Cho bảng số liệu dưới đây về giá trị xuất khẩu, nhập khẩu phân theo thị trường các châu lục hãy vẽ biểu đồ nửa đường tròn thể hiện cán cân xuất nhập khẩu của ngành ngoại thương nước ta trong các năm 1995, 2001. Từ bảng số liệu và biểu đồ hãy nhận xét và rút ra những kết luận cần thiết. (Đơn vị Triệu R - USD)

Thị trường	Năm 1995		Năm 1997	
	XK	NK	XK	NK
Tổng số	698,5	1857,4	9185,0	11592,3
Châu Á	145,0	219,2	6017,1	9085,7
Châu Âu	421,2	1448,7	2207,6	1726,6
Châu Mỹ	13,7	13,6	426,1	305,5
Châu Phi	0	0	49,5	23,7
Châu Úc và Đại Dương	2,4	6,9	254,9	218,4
Không phân loại	116,2	169,0	229,8	232,4

1-Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ

a)Xử lý số liệu.

Tính tổng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của các thị trường khác gồm: Châu Phi, Châu Mỹ, Châu Úc và Đại Dương.

Tính tỉ lệ các thị trường so với tổng số là 100%.

Năm	Thị trường	Năm 1985		Năm 1997	
		XK	NK	XK	NK
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0
1	Châu Á	20,8	11,8	65,5	78,4
2	Châu Âu	60,3	78,0	24,0	14,9
3	Các thị trường khác	18,9	10,2	10,5	6,7

Tính bán kính các nửa đường tròn:

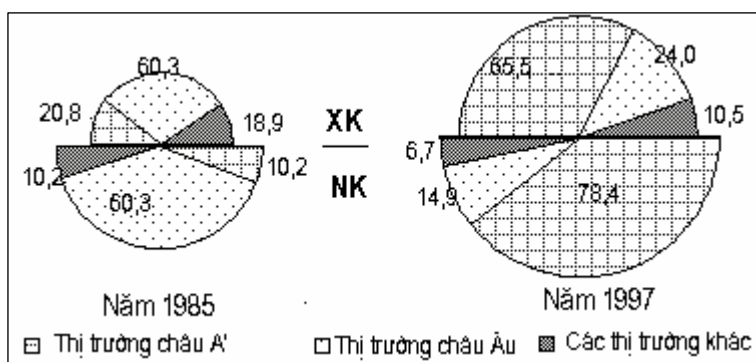
$$R_{XK1985} = 1\text{cm}; R_{NK1985} = \sqrt{1857,4 : 698,5} = \sqrt{2,6} = 1,6\text{cm}$$

$$R_{XK1997} = 1.$$

$$\text{b) Vẽ biểu đồ } \sqrt{11592,3 : 698,5} = \sqrt{13,5} = 3,6\text{cm}$$

$$; R_{NK1997} = 1.$$

$$\sqrt{11592,3 : 698,5} = \sqrt{16,6} = 4,1\text{cm}$$



2- Nhận xét.

- a- Tổng kim ngạch ngoại thương tăng rất nhanh sau 12 năm. Tổng kim ngạch đã tăng từ 255,9 Triệu R-USD lên 20777,3 triệu R-USD (8,13 lần). Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng.
- b- Cán cân ngoại thương Trong đó xuất khẩu tăng 13,1 lần; nhập khẩu tăng 6,2 lần. Kết quả là cán cân ngoại thương có giá trị nhập siêu giảm dần. Năm 1985 GTXK chiếm 37,6%GTNK, tới năm 1997 đã là 79,2% GTNK.
- c- Sự thay đổi thị trường.

Năm 1985. Thị trường Châu Á rất nhỏ, chỉ chiếm 20,8% GTXK và 11,8% GTNK. Thị trường châu Âu rất lớn chiếm tới 60,3% GTXK và 78,0% GTNK. Thị trường Châu Âu lúc này đều thuộc các nước Liên Xô và Đông Âu. Thị trường khác còn rất hạn chế, chưa có các thị trường Châu Phi.

Năm 1997. Thị trường Châu Á rất lớn chiếm 65,5,8% GTXK và 78,4% GTNK. Thị trường châu Âu giảm chỉ còn 24,0% GTXK và 14,9% GTNK. Thị trường Châu Âu lúc này đều thuộc các nước Tây Âu, thị trường khác tăng rất mạnh, xuất hiện các thị trường Châu Phi, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ cũng tăng mạnh.

d) Có kết quả đó là do...

Bài tập 51 - Cho bảng số liệu dưới đây về tình hình phát triển ngoại thương nước ta các năm 1995- 2001, vẽ biểu đồ và nhận xét sự thay đổi cán cân và cơ cấu thị trường ngoại thương nước ta trong các năm nói trên.

Đơn vị Triệu USD

Hàng hoá	1995	2001
<i>Giá trị hàng xuất khẩu:</i>	5448,9	15027,0
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	1377,7	4600,0
Hàng Công nghiệp nhẹ và TTCN	1549,8	5400,0
Hàng nông- lâm- thủy, hải sản và hàng khác	2521,4	5027,0
<i>Giá trị hàng nhập khẩu:</i>	8155,4	16122,0
Tư liệu sản xuất	6917,6	15312,0
Hàng tiêu dùng	1237,8	850,0

Nguồn NGTK trang 371

1-Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính cơ cấu các loại hàng của giá trị xuất khẩu từng năm.

Tính tổng kim ngạch ngoại thương của từng năm (đơn vị Triệu USD),

Tính cán cân xuất khẩu/ nhập khẩu của năm 1991 và 1995.

Kết quả như bảng sau: (Đơn vị %).

Hàng hoá	1995	2001
<i>Giá trị hàng xuất khẩu:</i>	100	100
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	30,6
Hàng Công nghiệp nhẹ và TTCN	28,4	35,9
Hàng nông- lâm- thủy, hải sản và hàng khác	46,3	33,5
<i>Giá trị hàng nhập khẩu:</i>	100	100
Tư liệu sản xuất	84,8	94,7
Hàng tiêu dùng	15,2	5,3
Tổng kim ngạch ngoại thương (Triệu USD)	13604,3	31149
GTXK/GTNK (%)	66,8	93,2

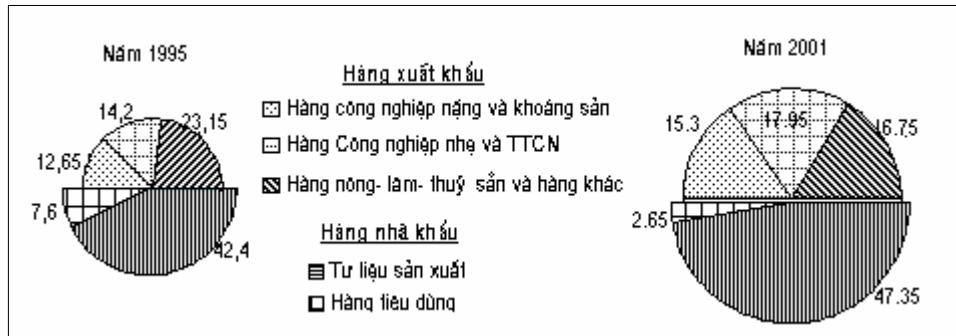
Tính bán kính các nửa đường tròn.

$$R_{XK95} = 1 \text{ cm}; \quad R_{NK95} = 1 \cdot \sqrt{8155,4 : 5448,9} = \sqrt{2,61} = 1,22 \text{ cm}$$

$$R_{XK2001} = 1 \cdot \sqrt{16122,0 : 5448,9} = \sqrt{2,96} = 1,72 \text{ cm}$$

$$R_{NK2001} = 1 \cdot \sqrt{15027,0 : 5448,9} = \sqrt{2,76} = 1,66 \text{ cm}$$

Mỗi năm vẽ hai nửa đường tròn với bán kính đã tính như trên. Mỗi nửa đường tròn thể hiện cơ cấu các hàng hoá xuất khẩu hoặc các hàng hoá nhập khẩu như trong bảng đã tính ở trên.



2-Nhận xét.

a) Cán cân ngoại thương diễn biến phức tạp.

Xuất khẩu tăng 2,76 lần; nhập khẩu tăng 1,98 lần.

Giá trị xuất khẩu năm 1995 là 66,8% giá trị nhập khẩu tới năm 2001 là 93,2%. Đây là chuyển biến tích cực theo hướng giảm dần giá trị nhập siêu.

Các nguyên nhân...Có nhiều nguyên nhân, quan trọng nhất là sự thay đổi trong cơ cấu hàng xuất nhập khẩu.

b-Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu.

Nông sản vẫn là hàng xuất khẩu quan trọng năm 2001 vẫn chiếm tới 33,5% GT hàng xuất khẩu, so với 1995 đã giảm đi nhiều, năm 1995 loại hàng này chiếm tới 46,3%.

Tỉ trọng các hàng hoá công nghiệp (nặng, nhẹ và TTCN) tăng khá, từ 53,7% năm 1995 đã tăng lên 66,5% năm 2001. Trong đó hàng công nghiệp nhẹ và TTCN tăng mạnh nhất từ 28,4% tăng lên 35,9 %.

d-Cơ cấu sản phẩm nhập khẩu.

Tư liệu sản xuất vẫn là hàng nhập khẩu lớn nhất hiện nay.

Năm 1995 chiếm tới 84,8% tổng GTNK, tới 2001 đã chiếm tới 94,7%.

Hàng tiêu dùng giảm dần tỉ trọng từ 15,2% xuống còn 5,3%. Lí do...

Bài tập 52 - Cho bảng số liệu dưới đây về tình hình đầu tư nước ngoài vào Việt Nam từ 1988 đến nay. Hãy vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện số vốn đầu tư, số dự án và số vốn pháp định phân theo các giai đoạn.

Giai đoạn	Tổng số	GD88/91	GD92/97	GD98/01
Số dự án	3672	364	1849	1459
Vốn đăng ký	41603,8	9980,4	28507,8	12878,2
Vốn pháp định	19617,8	3115,6	16710	5068,6

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ

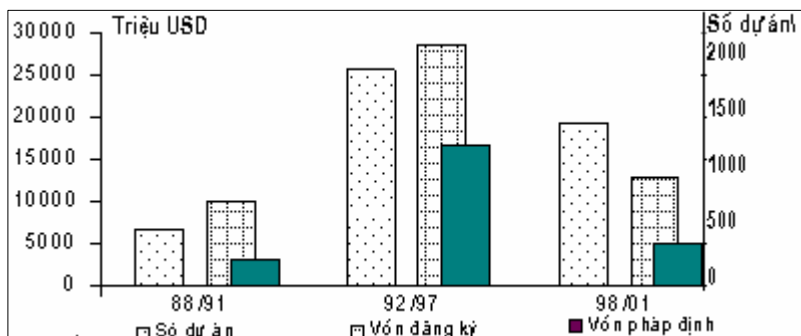
Tính số vốn trung bình/1 dự án của tổng số và cho từng giai đoạn. (Đơn vị Triệu USD/1 dự án).

Tính tỉ lệ số vốn pháp định so với tổng số vốn đăng ký của tổng số và từng giai đoạn. (Đơn vị %). Kết quả như bảng sau:

Giai đoạn	Tổng số	GD88/91	GD92/97	GD98/01
Vốn đăng ký trung bình/ 1 dự án. (Triệu USD)	11,3	8,6	15,4	6,8
Số dự án trung bình/năm	283	121	370	486
Vốn pháp định (% so với vốn đăng ký)	47,2	53,6	45,2	50,8

Vẽ biểu đồ cột kép với hai trục tung, một trục thể hiện số dự án, một trục thể hiện vốn đăng ký và vốn pháp định.

Biểu đồ đăng ký, vốn pháp định và số dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong thời kỳ 1988- 2001.



2) Nhận xét:

a- *Cả thời kỳ từ 1988 tới 2001.*

Tổng số dự án là 3672 dự án; bình quân có 283 dự án cho 1 năm.

Số vốn đăng ký là 41603,8 triệu USD; số vốn trung bình/1 dự án là 11,3 triệu USD. Số vốn pháp định là 19617,8 triệu USD chiếm 47,2 % tổng số vốn đăng ký.

Sự tăng nhanh của đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam có liên quan tới...

b- *Giai đoạn 1988/1991.*

Tổng số dự án là 364 dự án; bình quân có 121 dự án cho 1 năm. Số vốn đăng ký là 3115,6 triệu USD; số vốn trung bình / 1 dự án là 8,6 triệu USD. Số vốn pháp định là 1671,0 triệu USD chiếm 53,6 % tổng số vốn đăng ký. Số dự án và vốn trung bình / 1 dự án thấp so với mức chung.

Đây là thời kỳ nhà nước ta mới ban hành Luật Đầu tư nên hệ thống chính sách và môi trường đầu tư chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

c- *Giai đoạn 1992/1997.*

Tổng số dự án là 1849 dự án; bình quân có 370 dự án cho 1 năm. Số vốn đăng ký là 28507,8 triệu USD; số vốn trung bình/1 dự án là 15,4 triệu USD. Số vốn pháp định là 12878,2 triệu USD chiếm 45,2 % tổng số vốn đăng ký. Các chỉ tiêu trong các giai đoạn này rất cao.

Số vốn đăng ký trung bình trên một dự án rất cao liên quan tới quy mô các dự án lớn, có hàm lượng kỹ thuật cao. Đây là giai đoạn Nhà nước ta đã sửa đổi Luật Đầu tư, các chính sách đã được ban hành đồng bộ.

d- *Giai đoạn 1998/2001.*

Tổng số dự án là 1459 dự án; bình quân có 486 dự án cho 1 năm. Số vốn đăng ký là 9980,4 triệu USD; số vốn trung bình / 1 dự án là 6,8 triệu USD. Số vốn pháp định 5068,6 triệu USD chiếm 50,8% tổng số vốn đăng ký.

Các chỉ tiêu trong các giai đoạn này có giảm đi rất nhiều. Số lượng dự án nhiều nhưng số vốn đăng ký lại thấp hơn rất nhiều so với giai đoạn trước.

Bài tập 53- Cho bảng số liệu dưới đây về lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong các năm 1995- 2001 phân theo phương tiện hãy vẽ biểu đồ thể cơ cấu khách du lịch quốc tế tới Việt Nam trong thời gian nói trên.

Đơn vị Nghìn khách

Năm	Tổng số	Đường bộ và đường sắt	Đường không	Đường thủy
1995	1351,3	122,8	1026,8	21,7
1999	1520,1	489,2	1022,1	187,9
2001	2330,8	751,6	1294,5	284,7

Nguồn NGTK2001

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính tỉ lệ khách du lịch theo các phương tiện so với tổng số. (Đơn vị tính %).

Kết quả như sau:

Năm	Tổng số	Đường bộ và đường sắt	Đường không	Đường thủy
1995	100,0	23,9	74,5	1,6
1999	100,0	32,1	57,4	10,5
2001	100,0	32,2	55,5	12,2

Tính bán kính các đường tròn thể hiện tổng số khách theo từng năm.

$$R_{95} = 2\text{cm};$$

$$R_{99} = 2 \cdot \sqrt{1520,1:1351,3} = 2 \cdot \sqrt{1,12} = 2,2\text{cm}$$

$$R_{2001} = 2 \cdot \sqrt{2330,8:1351,3} = 2 \cdot \sqrt{1,72} = 2,6\text{cm}$$

Vẽ 3 đường tròn theo bán kính và tỉ lệ như đã tính.

2- Nhận xét

a-Tổng số khách

Tăng đều

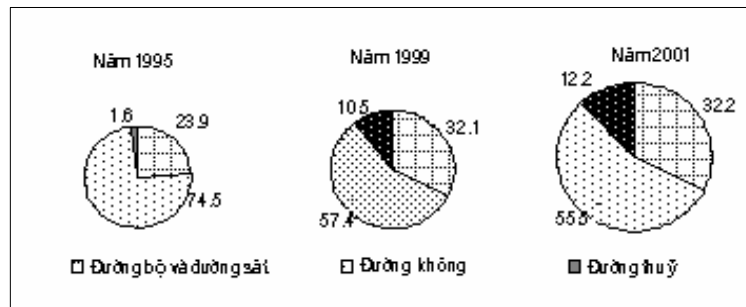
trong thời gian 1995 tới năm 2001.

Năm 1999 so với năm 1995 tăng 1,12 lần; năm 2001 so với 1995 tăng 1,72 lần. Năm 2001 so với 1999 tăng lên được 1,53 lần.

Chỉ sau 2 năm mức tăng của khách đã cao hơn so với mức tăng trong 4 năm giai đoạn trước. Khách du lịch tới Việt Nam tăng nhanh trong những năm qua là do...

b-Đường không

Chiếm tỉ trọng lớn nhất với hơn một nửa số khách du lịch quốc tế tới Việt Nam.



Ngành hàng không nước ta đã được đầu tư hiện đại. Gần đây tỉ trọng của khách đi bằng máy bay có xu hướng giảm là do sự phát triển nhanh của các phương tiện khác; năm 1995 chiếm 74,5% tới năm 2001 chỉ còn 55,5%. Sự kiện 11/9 cũng tác động mạnh tới ngành hàng không.

c-Đường bộ và đường sắt

Chỉ chiếm một tỉ trọng đáng kể trong tổng số khách. Tỉ trọng khách đi bằng phương tiện này có xu hướng tăng, từ 23,9% đã tăng lên 32,2% số khách.

Điều đó có liên quan tới việc hiện đại hoá các tuyến ô tô, đường sắt, hiện đại hoá các phương tiện vận chuyển. Mặt khác những năm gần đây lượng khách từ Trung Quốc (CHNDTH, Đài Loan, Hồng Kông) tới Việt Nam tăng mạnh để đi du lịch và tìm kiếm cơ hội làm ăn. Đây là quốc gia láng giềng với Việt Nam nên khách lựa chọn đường sắt và đường bộ.

d- Đường thuỷ (đường biển là chủ yếu).

Phương tiện này chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ hơn rất nhiều so với các phương tiện khác. Là do những hạn chế của phương tiện này so với các phương tiện khác như: kém linh hoạt, thích hợp với các đối tượng có thu nhập cao, người già.

Trong thời gian 1995 - 2001 tỉ trọng của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam bằng đường biển đã tăng rất mạnh, từ 1,6% đã tăng lên 12,2%. Sự tăng lên này có liên quan tới việc chú trọng khai thác các tài nguyên biển vào mục đích phát triển du lịch của nước ta. Mặt khác, hệ thống các cảng biển của nước ta đã được hiện đại hoá.

Bài tập 54 - Cho bảng số liệu dưới đây về diện tích, dân số năm 1999 của đồng bằng sông Hồng so với cả nước. Hãy vẽ biểu đồ và nhận xét tình hình phân bố dân cư cả nước và tại đồng bằng sông Hồng.

Các chỉ tiêu	Cả nước	ĐBSH
Diện tích (Nghìn km ²)	330991	12560
Dân số năm 1999 (Triệu người)	76,3	14,8

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính tỉ lệ diện tích, dân số của đồng bằng sông Hồng so với cả nước. Đơn vị tính % so với cả nước.

Tính mật độ của cả nước, và đồng bằng (Đơn vị tính người/ km²)

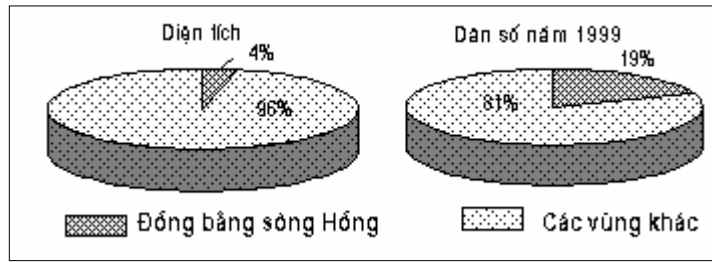
Kết quả như sau:

Các chỉ tiêu	Cả nước	ĐBSH(%)	Mật độ (Người/km ²)
Diện tích	100	3,8	231
Dân số năm 1999	100	19,4	1178

Vẽ hai đường tròn có bán kính bằng nhau. Một đường tròn thể hiện dân số, một đường tròn thể hiện diện tích cả nước.

Có chú dẫn tỉ lệ % của từng đồng bằng sông Hồng so với cả nước.

Biểu đồ so sánh diện tích và dân số của ĐB sông Hồng so với cả nước



2- Nhận xét

a-Có sự chênh lệch lớn về tỉ lệ dân số và diện tích.

Diện tích của ĐBSHồng chỉ chiếm 3,8% so với cả nước

Dân số chiếm tới 19,4%; mức chênh lệch này tới 5,1 lần, mật độ của đồng bằng sông Hồng cao hơn 5,1 lần so với mật độ trung bình cả nước.

b-Mật độ cả nước

Cả nước có mật độ là 231 người /km², đồng bằng sông Hồng là 1178 cao hơn 5,1 lần so với cả nước.

Dân cư tại đồng bằng sông Hồng tập trung rất cao là do: ...

Bài tập 55- Cho bảng số liệu về tình hình sản xuất lương thực tại đồng bằng sông Hồng dưới đây hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi về diện tích và sản lượng cây lương thực tại đồng bằng sông Hồng. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết.

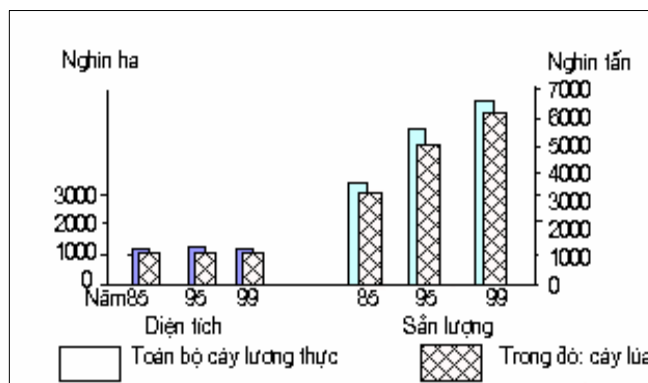
	(Đơn vị)	1985	1995	1999
Diện tích cây lương thực Trong đó lúa	Nghìn ha	1185	1209,6	1189,9
		1052	1042,9	1048,2
SL lương thực quy thóc Trong đó lúa	Nghìn tấn	3387	5236,2	6119,8
		3092	4623,1	5692,9

1-Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính tỉ lệ cây lúa trong diện tích và sản lượng lương thực theo từng năm so với tổng số cây lương thực. Tính năng suất lúa theo từng năm. Kết quả như bảng sau:

	Đơn vị	1985	1995	1999
Diện tích cây lương thực	%	100,0	100,0	100,0
Trong đó lúa		88,8	86,2	88,1
SL lương thực quy thóc.	%	100,0	100,0	100,0
Trong đó lúa		91,3	88,3	93,0
Năng suất lúa	Tạ/ha	29,4	44,3	54,3

Vẽ biểu đồ dạng cột chồng- kép. Loại biểu đồ này để nguyên dạng số liệu khi vẽ. Biểu đồ có hai trục tung.



2- Nhận xét

a- Diện tích

Cây lương thực tính chung trong thời gian 85/99 tăng 4,9 nghìn ha. Cây lúa tính chung trong thời gian 85/99 diện tích cây lúa giảm 3,8 nghìn ha.

Diện tích cây lương thực tăng chậm và cây lúa giảm liên tục là do sức ép của vấn đề dân số, sự phát triển công nghiệp, đô thị diễn ra nhanh chóng; một diện tích đáng kể đất trồng lúa được chuyển sang trồng các loại cây khác. Diện tích cây lúa từ 88,8% diện tích cây lương thực đã giảm còn 88,1%.

Mặc dù có giảm về tỉ trọng nhưng diện tích cây lúa vẫn chiếm một tỉ lệ rất lớn trong cây lương thực.

b- Sản lượng

Sản lượng cây lương thực tăng nhanh, từ 3387,0 nghìn tấn đã tăng lên 6119,8 nghìn tấn. Cây lúa tăng từ 3092,0 nghìn tấn đã tăng lên 5692,9 nghìn tấn.

Tỉ trọng lúa chiếm một tỉ lệ rất cao, năm 1985 là 91,3% đã tăng lên 93,0% sản lượng lương thực quy thóc.

Sản lượng lúa tăng lên trong khi diện tích giảm chứng tỏ là do tăng năng suất.

c- Năng suất lúa

Tăng nhanh từ 29,4 tạ/ha đã tăng lên liên tục và đạt 54,3 tạ /ha.

Năng suất lúa tăng nhanh là do: lao động tại đây rất đông, có truyền thống thâm canh cây lúa nước; CSVCKT cho nông nghiệp hoàn thiện; việc áp dụng các loại giống lúa mới là nguyên nhân cơ bản.

ĐBSCL có diện tích 39,7 nghìn km², chiếm 11,9% cả nước. Dân số năm 1999 là 16,1 triệu người, chiếm 21,1% cả nước.

Đồng bằng sông Cửu Long gồm có các tỉnh sau đây: Long An (Tp Long Xuyên), Đồng Tháp (Tx Cao Lãnh), Tiền Giang (Tp Mỹ Tho), Bến Tre (Tx Bến Tre), Vĩnh Long(Tx Vĩnh Long) Trà Vinh (Tx Trà Vinh), Tp Cần Thơ, Hậu Giang (Tx Vị Thanh), Sóc Trăng (TX Sóc Trăng), Bạc Liêu (Tx Bạc Liêu), Cà Mau (Tp Cà Mau), Kiến Giang (Tx Rạch Giá); An Giang (Châu Đốc).

Bài tập 56 - Cho bảng số liệu dưới đây về tình hình sản xuất lúa cả nước, đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

a-Hãy vẽ biểu đồ cơ cấu diện tích và sản lượng lúa của hai vùng so với cả nước.

b-Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy so sánh hai vùng trọng điểm lúa nước ta.

Tình hình sản xuất lúa cả nước, đồng bằng sông Hồng sông Cửu Long

Năm	Cả nước			ĐBS Hồng			ĐBS Cửu Long		
	Tr ha	Tr tấn	Kg/Người	Ngh ha	Tr tấn	Kg/Người	Tr ha	Tr tấn	Kg/Người
1985	5,70	15,8	304	1,05	3,1	255	2,25	6,8	512
2000	7,67	32,5	426	0,96	5,2	345	3,95	16,7	1025

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Tính tốc độ tăng trưởng của diện tích, sản lượng và bình quân lúa/ người.

Kết quả như sau: Lấy năm 1985 là 100%

Năm	Cả nước			ĐBS Hồng			ĐBS Cửu Long		
	Tr ha	Tr tấn	Kg/Người	Ngh ha	Tr tấn	Kg/Người	Tr ha	Tr tấn	Kg/Người
1985	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2000	134,6	205,7	140,1	91,4	167,7	135,3	175,6	245,6	200,2

- Tính cơ cấu diện tích và sản lượng lúa của các vùng so với cả nước.

- Tính năng suất lúa cả nước và từng vùng.

- Kết quả như sau:

Năm	Diện tích lúa cả nước = 100%			Sản lượng lúa cả nước = 100%			Năng suất (tạ/ha)		
	ĐBSH	ĐBSCL	Cộng	ĐBSH	ĐBSCL	Cộng	Cả nước	ĐBSH	ĐBSCL
1985	18,4	39,5	57,9	19,6	43,0	62,7	277193	29,5	30,2
2000	12,5	51,5	64,0	16,0	51,4	67,4	4237288	54,2	42,3

- Tính bán kính diện tích lúa hai năm 1985 và 2000.

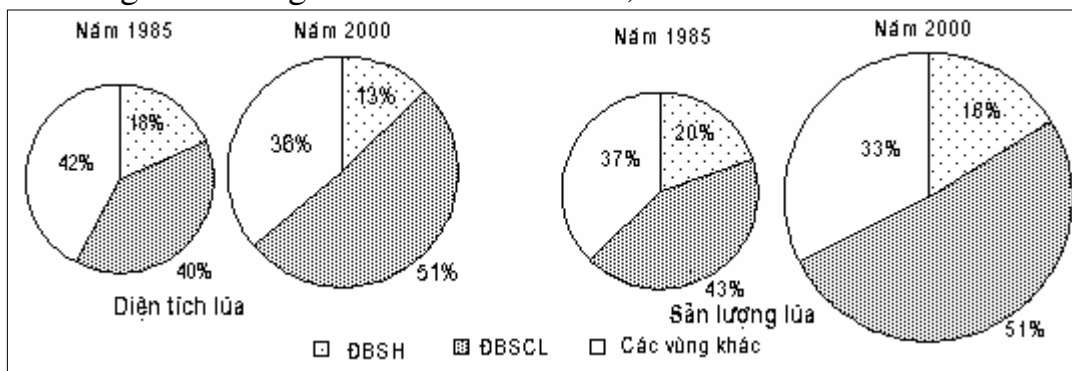
$$R_{1985} = 2\text{cm}; R_{2000} = 2 \cdot \sqrt{1,326} = 2,32\text{ cm};$$

- Tính bán kính sản lượng lúa hai năm 1985 và 2000.

$$R_{1985} = 2\text{cm}; R_{2000} = 2 \cdot \sqrt{2,05} = 2,86\text{ cm}$$

Vẽ 2 đường tròn với bán kính như đã tính, vẽ các hình quạt theo tỉ lệ về sản lượng như đã tính của đồng bằng sông Hồng và các vùng khác.

Có một bảng chú dẫn với: đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các vùng khác trong nước. Có tên biểu đồ, năm.



2- Nhận xét

a- Hai đồng bằng có tỉ trọng lúa lớn nhất trong sản xuất lúa ở nước ta.

Diện tích chiếm 57,9% năm 1985, tăng lên 64,0% năm 2000. Sản lượng tăng từ 62,7% năm 1985 lên 67,4% so với cả nước năm 2000.

b) So sánh hai đồng bằng.

ĐB sông Hồng có diện tích lúa chiếm một tỉ lệ thấp nhưng đóng góp sản lượng lớn hơn. Năm 1985 chiếm 18,4%, và 19,6% về sản lượng. Tới năm 2000 chỉ còn chiếm 12,5% so với cả nước về diện tích lúa nhưng đóng góp tới 16,0% sản lượng.

DBSCL chiếm một tỉ lệ lớn về diện tích, với 39,5% năm 1985 và tăng lên 51,5% diện tích lúa cả nước. Sản lượng lúa tại đồng bằng sông Cửu Long cũng rất lớn. Năm 1985 chiếm 43,0% về sản lượng, tới năm 2000 là 51,4% sản lượng lúa cả nước.

c) *Năng suất lúa* của hai vùng cũng rất cao so với cả nước.

Năm 1985 cả nước là 27,7 tạ/ha. Trong đó đồng bằng sông Hồng có năng suất thấp hơn đồng bằng sông Cửu Long.

Năm 2000, năng suất lúa tại đồng bằng sông Hồng lại cao với đồng bằng sông Cửu Long và với cả nước.

d) *Giải thích:*

Có sự tập trung cây lúa tại hai đồng bằng này là do...

Trong đó đồng bằng sông Cửu Long rộng lớn hơn so với đồng bằng sông Hồng. Diện tích trồng lúa không ngừng tăng lên do việc cải tạo đồng bằng này trong những năm qua.

Năng suất lúa tại đồng bằng sông Hồng cao hơn nhiều so với đồng bằng sông Cửu Long là do tại đây lao động đông với mật độ cao; người dân có kinh nghiệm thâm canh cây lúa từ lâu đời hơn nhiều so với đồng bằng sông Cửu Long.

Bài tập 57 - *Vẽ biểu đồ thể hiện sự tăng trưởng bình quân sản lượng lúa theo đầu người cả nước, đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.* (Đơn vị kg/người)

Năm	Cả nước	ĐB sông Hồng	ĐB sông Cửu Long
1986	300,8	244,2	516,5
1988	307,3	287,7	535,3
1989	331,0	315,7	631,2
1996	387,7	361,0	864,3
1999	448,0	414,0	1012,3

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Lựa chọn dạng biểu đồ dạng biểu đồ đồ thị.

Để thể hiện rõ tốc độ tăng trưởng có hai lựa chọn: để nguyên dạng số liệu, hoặc quy đổi về năm 1986 = 100%. Cách thứ 2 phù hợp hơn.

Tính tốc độ tăng của bình quân sản lượng lúa theo đầu người của cả nước lấy năm đầu là 100%. *Kết quả như sau:*

Năm	Cả nước	ĐB sông Hồng	ĐB sông Cửu Long
1986	100,0	100,0	100,0
1988	102,2	117,8	103,6
1989	110,0	129,3	122,2
1996	128,9	147,8	167,3
1999	148,9	169,5	196,0

Vẽ biểu đồ:

2- Nhận xét

a- Trên phạm vi cả nước.

Tốc độ tăng nhanh và ổn định, trong cả thời kỳ 1986-1999 đã tăng lên 1,49 lần. Bình quân sản lượng lúa/ người của nước ta tăng nhanh là do...

Tại hai vùng trọng điểm có bình quân sản lượng lúa theo đầu người khác nhau.

b- Tại đồng bằng sông Hồng

Bình quân sản lượng lúa theo đầu người luôn thấp hơn so với cả nước. Trong thời gian 1986- 1999 bình quân lúa theo đầu người tăng 1,69 lần nhanh hơn so với cả nước.

Là do vùng đã giảm được tốc độ tăng dân số, sản lượng lúa tăng nhanh do tăng năng suất. Mật độ dân số cao nhất nước nên tới năm 1999 vẫn có bình quân lúa thấp hơn so với trung bình cả nước.

c- Tại đồng bằng sông Cửu Long.

Tốc độ tăng nhanh hơn so với cả nước, thời kỳ 1986-1999 đã tăng lên 1,96 lần.

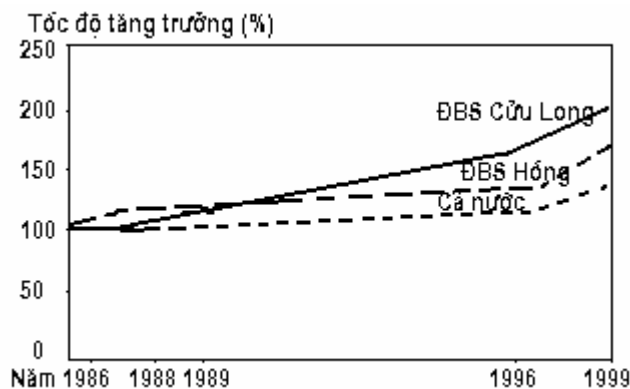
Bình quân sản lượng lúa theo đầu người cao gấp 2,5 lần so với bình quân chung cả nước và cao hơn gần 3 lần so với đồng bằng sông Hồng. Lí do...

Bài tập 58 - Cho bảng số liệu sau đây về số dân của các nước trong khu vực Đông Nam Á. Hãy tính tỉ lệ gia tăng dân số của các nước, và của tổng số dân trong toàn khu vực trong các năm 1998- 2000 và nhận xét tình hình tăng dân số và các biện pháp giải quyết vấn đề dân số ở các nước Đông Nam Á (Đơn vị Nghìn người)

TT	Năm	1995	1998	1999	2000
1	Brunây	296,0	323,1	330,7	338,4
2	Campuchia	10160,0	11440,0	11600,0	12200,0
3	Indônêxia	194760,0	204390,0	207440,0	210490,0
4	Lào	4600,0	4950,0	5090,0	5220,0
5	Malaixia	20690,0	22180,0	22710,0	23270,0
6	Mianma	44740,0	47260,0	48120,0	49000,0
7	Philippin	70300,0	75200,0	76800,0	78400,0
8	Thái lan	59400,0	61200,0	61810,0	62410,0
9	Xinggapo	3530,0	3920,0	3950,0	4020,0
10	Việt Nam	71995,5	75356,3	76596,7	77635,4

1-Xử lý số liệu:

- Tính tổng số dân trong toàn khu vực.
- Tính gia tăng dân số năm 1999 lấy số dân năm 1998 = 100%.
- Tính gia tăng dân số năm 2000 lấy số dân năm 1999 là 100%.



- Tính gia tăng số dân của năm 2000 so với năm 1995, năm 1995 là 100%.

	Tên quốc gia	1995	1998		1999	2000	2000 so với 1995
			Tăng (%)	%/ năm			
1	Brunây	100,0	109,2	3,1	102,4	102,3	114,3
2	Campuchia	100,0	112,6	4,2	101,4	105,2	120,1
3	Indônêxia	100,0	104,9	1,7	101,5	101,5	108,1
4	Lào	100,0	107,6	2,5	102,8	102,6	113,5
5	Malaixia	100,0	107,2	2,4	102,4	102,5	112,5
6	Mianma	100,0	105,6	1,8	101,8	101,8	109,5
7	Philippin	100,0	107,0	2,3	102,1	102,1	111,5
8	Thái lan	100,0	103,0	1,0	101,0	101,0	105,1
9	Xinggapo	100,0	111,0	3,7	100,8	101,8	113,9
10	Việt Nam	100,0	104,7	1,6	101,6	101,4	107,8
<i>Tổng số (Tr Ng)</i>		480471,5	506219,4		514447,4	522983,8	
Cộng		100,0	105,4	1,8%	101,6	101,7	108,8

2-Nhận xét.

a- Tổng số dân trong toàn khu vực.

Đông Nam Á có số dân đông và tăng liên tục trong thời kỳ 1995 tới năm 2000. Năm 1995 có 480 triệu dân, tới năm 2000 là 523 triệu dân. Quốc gia đông dân nhất là Indônêxia với 210 triệu người, quốc gia có số dân ít nhất là Brunây với 338 nghìn người. Việt nam đứng hàng thứ hai về dân số. Giai đoạn 1995 - 1998, trung bình tăng 1,8%/năm Năm 1999 tăng 1,6% so với năm 1998, năm 2000 tăng 1,7% so với năm 1999. Như vậy mức tăng dân số của toàn khu vực luôn ở mức cao. Mức giảm là không đáng kể, chỉ khoảng 0,1% trong suốt thời kỳ 1995-2000.

Lý do tỉ lệ gia tăng dân số trong khu vực giảm chậm là do nhiều nguyên nhân: tôn giáo, phong tục tập quán, trình độ văn hoá thấp; mức sống còn thấp.

b- Trong khu vực có sự phân hoá về tốc độ tăng dân số

Nhóm nước có gia tăng cao. Brunây với mức tăng 3,1%/năm trong giai đoạn 1995 - 1998 và liên tục tăng với mức 2,3-2,4%/năm các năm tiếp theo; Lào với mức tăng rất cao, luôn từ 2,5%/năm trong cả thời kỳ 1995- 2000; Campuchia tăng với mức kỷ lục là 4,2%/năm, và nhất là năm 2000 so với năm 1999 với mức 5,2%; Malaixia với mức tăng 2,4 tới 2,5%/năm; Philippin với mức 2,1 tới 2,3%/năm; Xinggapo tăng rất mạnh vào giai đoạn 1995- 1998 với 3,7%/năm, và năm 2000 so với năm 1999 là 1,8%; nhưng vào năm 1999 so với năm 1998 chỉ tăng có 0,8%. Quốc gia có mức tăng dân số cao nhất là Campuchia với mức tăng 20,1% sau 6 năm. Các nước Brunây, Lào, Malaixia cũng có mức tăng cao trên 10% sau 6 năm.

Nhóm nước có gia tăng thấp. Mianma với mức tăng đều trong cả thời kỳ là 1,8%/năm; Thái Lan với mức tăng đều trong cả thời kỳ là 1,0%/năm; Indônêxia với mức tăng là 1,5- 1,7%/năm; Việt Nam với mức tăng đều trong cả thời kỳ là 1,6 - 1,4%/năm;

3-Hướng giải quyết sự tăng dân

Để giảm gia tăng dân số các nước trong khu vực cần học tập kinh nghiệm của Việt Nam trong vấn đề giảm tỉ lệ tăng dân số. Các biện pháp chính mà nước ta đã thực hiện là:

- Nâng cao trình độ văn hoá, thực hiện mỗi gia đình chỉ có 2 con;
- Phát triển y tế giáo dục; tăng cường giáo dục dân số;
- Gắn việc giảm gia tăng dân số với việc giải quyết các vấn đề lao động, việc làm, phân bố lại dân cư.